

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **1101** /UBND-NC

Bình Định, ngày **21** tháng **10** năm 2020

V/v đề nghị thành lập
trường cao đẳng công lập

Kính gửi: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập và Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 24/01/2018 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII;

Tỉnh ủy Bình Định đã ban hành Kế hoạch số 35-KH/TU ngày 04/6/2018 và UBND tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 2413/QĐ-UBND ngày 17/7/2018 về Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 24/01/2018 của Chính phủ và Kế hoạch số 35-KH/TU ngày 04/6/2018 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập. Thực hiện các Nghị quyết, Kế hoạch nêu trên và trên cơ sở đề nghị của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tại Công văn số 1076/TCGDNN-TCCB ngày 18/5/2020, UBND tỉnh Bình Định đã phê duyệt Đề án sáp nhập Trường Cao đẳng Bình Định vào Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn thành Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn (Đề án số 04/ĐA-UBND ngày 21/10/2020).

Theo quy định tại khoản 6 Điều 18 Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014 và để đảm bảo điều kiện hoạt động giáo dục nghề nghiệp của Trường Cao đẳng sau khi được sáp nhập, UBND tỉnh Bình Định kính đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét, ban hành quyết định thành lập Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn theo Đề án nêu trên, nhằm tạo điều kiện để tỉnh Bình Định thực hiện tốt chủ trương Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Kế hoạch số 35-KH/TU ngày 04/6/2018 của Tỉnh ủy Bình Định thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

(Kèm theo Đề án sáp nhập Trường Cao đẳng Bình Định vào Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn)

UBND tỉnh Bình Định kính đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- Sở Lao động - TB và XH;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K9, K12, K20.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

ĐỀ ÁN
Sáp nhập Trường Cao đẳng Bình Định
vào Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn

Phần I
SỰ CẦN THIẾT VÀ CƠ SỞ PHÁP LÝ

I. SỰ CẦN THIẾT

Trong những năm qua, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (GDNN) nói chung và các trường cao đẳng công lập nói riêng thuộc tỉnh đã được Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân (HĐND) và Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Bình Định quan tâm chỉ đạo, đầu tư. Công tác đào tạo nghề nghiệp tại các trường có những bước phát triển về quy mô; có sự thay đổi về mục tiêu, nội dung, chương trình đào tạo; công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo GDNN, cán bộ quản lý và đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo được chú trọng. Vì vậy, các trường đã đạt được những kết quả khả quan trong công tác đào tạo, cung ứng nguồn lao động có tay nghề, phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nghề trên địa bàn tỉnh đến cuối năm 2019 đạt 54,39%.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, qua rà soát, đánh giá về tổ chức và hoạt động của các trường cho thấy, các trường trên cùng một địa bàn tỉnh đang bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập như cùng chức năng, nhiệm vụ đào tạo nghề nghiệp, bộ máy cán bộ, nhà giáo nơi thừa, nơi thiếu; hoạt động trên cùng một địa bàn tỉnh bị phân tán, ngành nghề đào tạo còn chồng chéo, chưa tập trung, dễ dẫn tới cạnh tranh không lành mạnh làm ảnh hưởng đến công tác đào tạo nghề nghiệp cũng như đào tạo nguồn nhân lực cho tỉnh trong giai đoạn hiện nay. Việc duy trì nhiều trường cao đẳng còn tạo áp lực cho ngân sách nhà nước, dẫn đến đầu tư dàn trải, kinh phí phân bổ phân tán cho các nhiệm vụ trọng tâm, gây tốn kém, lãng phí, không tận dụng được cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ yêu cầu đào tạo.

Ngoài ra, trong các năm gần đây hoạt động của Trường Cao đẳng Bình Định không phát huy được hiệu quả do công tác tuyển sinh không đạt chỉ tiêu được giao. Hiện nay đã có hiện tượng khó khăn hoặc cạn kiệt trong nguồn tuyển sinh ở một số trường cao đẳng, có nguy cơ ảnh hưởng đến sự tồn vong của các trường. Do việc khó khăn trong công tác tuyển sinh, không đạt chỉ tiêu được giao nên năng lực bộ máy, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho công tác đào tạo không được khai thác và hoạt động hết công suất.

Xuất phát từ các lý do trên, việc sáp nhập Trường Cao đẳng Bình Định vào Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn thành trường chất lượng cao, đa ngành nghề là tất yếu và cần thiết, nhằm tinh gọn bộ máy tổ chức, nâng cao năng lực, chất lượng, hiệu quả hoạt động GDNN; ngân sách tỉnh sẽ đầu tư tập trung vào các công trình trọng điểm phát triển trong tương lai lẫn con người, hướng đến lộ trình tự chủ tài chính tốt hơn; đảm bảo khai thác, sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất và thiết bị kỹ thuật đã được đầu tư nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực có kỹ năng nghề phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của thị trường lao động trong tỉnh; gắn việc đào tạo với sử dụng nhân lực sau khi đào tạo, huy động các nguồn lực xã hội và các đơn vị sử dụng lao động tham gia vào quá trình đào tạo. Đây là yếu tố, là động lực thúc đẩy phát triển GDNN, phục vụ có hiệu quả kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, góp phần thực hiện thắng lợi Chương trình hành động của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Đại hội XII của Đảng và Nghị quyết Đại hội XIX Đảng bộ tỉnh về phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2016 - 2020 và giai đoạn tiếp theo.

II. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27/11/2014;
- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo;
- Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 09/6/2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;
- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;
- Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 24/01/2018 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;
- Nghị định số 55/2012/NĐ-CP ngày 28/06/2012 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;
- Nghị định số 16/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;
- Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp;
- Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ Quy định

điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;

- Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

- Quyết định số 207/1998/QĐ-TTg ngày 23/10/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Cao đẳng Sư phạm Bình Định và Quyết định số 3349/QĐ-BGDĐT ngày 07/5/2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc đổi tên Trường Cao đẳng Sư phạm Bình Định thành Trường Cao đẳng Bình Định;

- Quyết định số 191/QĐ-LĐTBXH ngày 31/01/2007 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về thành lập Trường Cao đẳng nghề Quy Nhơn và Quyết định số 604/QĐ-LĐTBXH ngày 26/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc đổi tên thành Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn;

- Quyết định số 1836/QĐ-TTg ngày 27/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về phê duyệt ngành, nghề trọng điểm; trường được lựa chọn ngành, nghề trọng điểm giai đoạn 2016 - 2020 và định hướng đến năm 2025;

- Thông tư quy định về Điều lệ trường Cao đẳng tại Văn bản hợp nhất số 1308/VBHN-BLĐTBXH ngày 05/4/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

- Kế hoạch số 26-KH/TU ngày 15/3/2018 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII “Một số vấn đề tiếp tục đổi mới hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”;

- Kế hoạch số 35-KH/TU ngày 04/6/2018 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;

- Quyết định số 1980/QĐ-UBND ngày 02/6/2017 của UBND tỉnh Bình Định ban hành Kế hoạch sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Bình Định;

- Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND ngày 14/7/2017 của UBND tỉnh ban hành Quy hoạch mạng lưới cơ sở Giáo dục nghề nghiệp tỉnh Bình Định đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 2413/QĐ-UBND ngày 17/7/2018 của UBND tỉnh Bình Định ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 24/01/2018 của Chính phủ và Kế hoạch số 35-KH/TU ngày 04/6/2018 của Tỉnh ủy;

- Công văn số 1076/TCGDNN-TCBC ngày 18/5/2020 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc sáp nhập cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Phần II ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Cơ cấu tổ chức và bộ máy

1.1. Trường Cao đẳng Bình Định

Hệ thống tổ chức và bộ máy của trường hiện nay gồm có: Hội đồng trường, Ban Giám hiệu, các Hội đồng tư vấn và các đoàn thể, 06 phòng chức năng, 07 khoa chuyên môn, 02 Bộ môn trực thuộc trường, 01 Trung tâm, 01 Cơ sở 2 và 02 Cơ sở thực hành.

- Các phòng chức năng, gồm 06 phòng:
 - + Phòng Tổ chức - Hành chính - Tổng hợp;
 - + Phòng Đào tạo;
 - + Phòng Công tác học sinh - sinh viên;
 - + Phòng Đảm bảo chất lượng - Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế;
 - + Phòng Kế hoạch - Tài chính;
 - + Phòng Quản lý thiết bị - Xây dựng cơ bản.
- Các khoa chuyên môn, gồm 07 khoa:
 - + Khoa Sư phạm;
 - + Khoa Kỹ thuật công nghệ;
 - + Khoa Ngoại ngữ;
 - + Khoa Kỹ thuật nông nghiệp;
 - + Khoa Văn hóa nghệ thuật;
 - + Khoa Kinh tế - Du lịch;
 - + Khoa Thủ công mỹ nghệ.
- Các Bộ môn trực thuộc trường, gồm 02 Bộ môn:
 - + Bộ môn Lý luận Chính trị;
 - + Bộ môn Giáo dục Thể chất - Quốc phòng và An ninh.
- Trung tâm Tư vấn tuyển sinh và Quan hệ doanh nghiệp.
- Cơ sở 02 Hoài Nhơn.
- Cơ sở thực hành An Nhơn
- Cơ sở thực hành Quy Nhơn.

- Tính đến ngày 30/09/2020: có 221 cán bộ, giáo viên, viên chức và người lao động (tổng chỉ tiêu biên chế được giao năm 2020: 237 người), trong đó:

- + Biên chế: 129 người (công chức: 01 người, viên chức: 128 người);
- + Hợp đồng lao động: 66 người.
- + Hợp đồng 68: 26 người
- + Trình độ chuyên môn: Tiến sĩ: 02 người; Nghiên cứu sinh 03 người; Thạc sĩ: 104; đang học Cao học: 07 người; Kỹ sư và cử nhân đại học 75 người; Cao đẳng và trình độ khác 30 người.
- + Đảng bộ Trường thuộc Đảng ủy Khối các cơ quan tỉnh Bình Định có 15 chi bộ trực thuộc với 134 đảng viên (trong đó có 6 đảng viên là học sinh sinh viên);
- + Đoàn Thanh niên Trường trực thuộc Tỉnh đoàn Bình Định, có 07 Liên chi đoàn và 01 chi đoàn giáo viên;
- + Công đoàn Cơ sở Trường trực thuộc Công đoàn Viên chức tỉnh Bình Định, có 15 Tổ Công đoàn.

1.2. Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn

Hệ thống tổ chức và bộ máy của trường hiện nay gồm có: Hội đồng trường 11 thành viên, Ban Giám hiệu, các Hội đồng tư vấn và các đoàn thể, 07 phòng chức năng, 07 khoa chuyên môn, 02 trung tâm và 01 Tổ quản trị mạng.

- Các phòng chức năng, gồm 07 phòng:
 - + Phòng Tổ chức cán bộ;
 - + Phòng Đào tạo và Nghiên cứu khoa học;
 - + Phòng Công tác học sinh - sinh viên;
 - + Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng;
 - + Phòng Kế toán - Tài chính;
 - + Phòng Quản lý thiết bị vật tư và sản xuất;
 - + Phòng Hành chính - Quản trị.
- Các khoa chuyên môn, gồm 07 khoa:
 - + Khoa Sư phạm giáo dục nghề nghiệp;
 - + Khoa Điện;
 - + Khoa Điện tử - Tin học;
 - + Khoa Cơ khí;
 - + Khoa Công nghệ ô tô;
 - + Khoa Du lịch và Dịch vụ;
 - + Khoa Đại cương.
- Các Trung tâm trực thuộc, gồm 02 Trung tâm
 - + Trung tâm Đào tạo và Bồi dưỡng thường xuyên;

+ Trung tâm ICDL (liên kết đào tạo tin học theo chuẩn Châu Âu, đội ngũ do cán bộ, giảng viên Khoa Điện tử - Tin học kiêm nhiệm).

- Tổ quản trị mạng.

- Tính đến ngày 30/9/2020, tổng số cán bộ, giảng viên, nhân viên của trường là 146 người; trong đó: Tiến sĩ và Nghiên cứu sinh 05 người; Thạc sĩ và cao học 93 người; Kỹ sư và cử nhân đại học 38 người; Cao đẳng và trình độ khác 10 người.

- Đảng bộ Trường thuộc Đảng ủy Khối các cơ quan tỉnh Bình Định có 08 chi bộ trực thuộc, gồm 121 đảng viên; Đoàn TNCS Hồ Chí Minh Trường trực thuộc Tỉnh đoàn Bình Định, có 06 Liên chi đoàn và 02 chi đoàn giáo viên; Công đoàn trường có 11 Tổ Công đoàn thuộc Công đoàn Viên chức tỉnh Bình Định.

2. Kết quả thực hiện chức năng nhiệm vụ

2.1. Trường Cao đẳng Bình Định

2.1.1. Vị trí, chức năng

- Trường là cơ sở đào tạo cung cấp các dịch vụ giáo dục tiên tiến, nghiên cứu ứng dụng thành tựu khoa học - công nghệ nhiều ngành nghề, nhiều trình độ chất lượng cao với môi trường học tập thuận lợi, với phương tiện và công nghệ hiện đại, nhằm trang bị hoàn chỉnh kiến thức, kỹ năng giúp người học đạt mục tiêu nghề nghiệp và có cơ hội để người học học tập suốt đời.

- Là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh Bình Định; chịu sự quản lý nhà nước về lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và lĩnh vực đào tạo chuyên ngành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.1.2. Nhiệm vụ, quyền hạn

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường;

- Tổ chức biên soạn hoặc lựa chọn, phê duyệt và thực hiện các chương trình, giáo trình đào tạo đối với từng ngành, nghề được phép đào tạo theo quy định;

- Xây dựng kế hoạch tuyển sinh, tổ chức tuyển sinh đào tạo; tổ chức các hoạt động đào tạo; kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp và in phôi văn bằng, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ bằng tốt nghiệp cao đẳng, trung cấp, chứng chỉ sơ cấp, chứng chỉ đào tạo theo quy định của Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội; Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Tổ chức tuyển dụng, quản lý viên chức, cán bộ quản lý, người lao động của trường bảo đảm đủ về số lượng, phù hợp với ngành, nghề, quy mô và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật. Tổ chức cho cán bộ, giảng viên, nhân viên và người học tham gia các hoạt động xã hội phù hợp;

- Phối hợp với doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, gia đình người học trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp;

- Thực hiện dân chủ, công khai trong việc thực hiện các nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng các kết quả nghiên cứu, chuyển giao công nghệ vào thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và hoạt động tài chính; có cơ chế để người học

tham gia đánh giá hoạt động đào tạo, giảng viên tham gia đánh giá cán bộ quản lý, viên chức và người lao động của nhà trường;

- Quyết định thành lập các tổ chức trực thuộc trường theo cơ cấu tổ chức được phê duyệt trong quy chế tổ chức, hoạt động của trường; quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức vụ từ cấp trưởng phòng, khoa và tương đương trở xuống theo quy định;

- Phối hợp với doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong hoạt động đào tạo về lập kế hoạch đào tạo, xây dựng chương trình, giáo trình đào tạo; tổ chức giảng dạy, hướng dẫn thực hành, thực tập, đánh giá kết quả học tập của người học;

- Liên doanh, liên kết với các tổ chức kinh tế, giáo dục, nghiên cứu khoa học trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, gắn đào tạo với việc làm và thị trường lao động;

- Sử dụng nguồn thu từ hoạt động đào tạo, khoa học, công nghệ, sản xuất, kinh doanh và dịch vụ để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất của trường, chi cho các hoạt động đào tạo và bổ sung nguồn tài chính của trường theo quy định của pháp luật;

- Quản lý, sử dụng đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị và tài chính theo quy định của pháp luật. Được nhà nước giao hoặc cho thuê: đất, cơ sở vật chất; được hỗ trợ ngân sách khi thực hiện nhiệm vụ nhà nước giao theo hợp đồng đặt hàng; được hưởng chính sách ưu đãi về thuế và tín dụng theo quy định của pháp luật;

- Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo và chịu sự kiểm tra, thanh tra của UBND tỉnh, các bộ, ngành có liên quan về các hoạt động của trường theo quy định của pháp luật;

- Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

2.2. Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn

2.2.1. Vị trí chức năng

Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh Bình Định, đào tạo nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ở các trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp và đào tạo thường xuyên theo quy định; nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học, kỹ thuật và công nghệ; hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp; tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo cơ chế tự chủ trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp và các quy định của pháp luật;

Là một trong ba trường cao đẳng trên toàn quốc thực hiện Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động theo quyết định 540/QĐ-TTg ngày 04/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

2.2.2. Nhiệm vụ, quyền hạn

a) Nhiệm vụ

- Tổ chức đào tạo nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ở các trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp và đào tạo thường xuyên nhằm trang bị cho người học năng lực thực hành nghề tương xứng với trình độ đào tạo, có sức khỏe,

đạo đức; có trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng sáng tạo, thích ứng với môi trường làm việc trong bối cảnh hội nhập quốc tế; bảo đảm nâng cao năng suất, chất lượng lao động; tạo điều kiện cho người học sau khi hoàn thành khóa học có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc tiếp tục học lên trình độ cao hơn;

- Tổ chức biên soạn hoặc lựa chọn, phê duyệt và thực hiện các chương trình, giáo trình đào tạo đối với từng ngành, nghề được phép đào tạo theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành;

- Xây dựng, báo cáo UBND tỉnh Bình Định kế hoạch tuyển sinh hàng năm và tổ chức tuyển sinh theo kế hoạch;

- Tổ chức các hoạt động đào tạo; kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp và in phôi văn bằng, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ bằng tốt nghiệp cao đẳng, bằng tốt nghiệp trung cấp, chứng chỉ sơ cấp, chứng chỉ đào tạo theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

- Tuyển dụng, quản lý đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động của trường bảo đảm đủ về số lượng, phù hợp với ngành, nghề, quy mô và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật và theo phân cấp của UBND tỉnh Bình Định;

- Phối hợp với các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, gia đình người học trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp;

- Thực hiện dân chủ, công khai trong việc thực hiện các nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng các kết quả nghiên cứu, chuyển giao công nghệ vào thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và hoạt động tài chính; có cơ chế để người học tham gia đánh giá hoạt động đào tạo, giảng viên tham gia đánh giá cán bộ quản lý, viên chức và người lao động của nhà trường;

- Quản lý, sử dụng đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị và tài chính của trường theo quy định của pháp luật;

- Quyết định thành lập các tổ chức trực thuộc trường theo cơ cấu tổ chức được phê duyệt trong quy chế tổ chức, hoạt động của trường; quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức vụ từ cấp trưởng phòng, khoa và tương đương trở xuống theo quy định;

- Phối hợp với doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong hoạt động đào tạo về lập kế hoạch đào tạo, xây dựng chương trình, giáo trình đào tạo; tổ chức giảng dạy, hướng dẫn thực hành, thực tập, đánh giá kết quả học tập của người học;

- Liên doanh, liên kết với các tổ chức kinh tế, giáo dục, nghiên cứu khoa học trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, gắn đào tạo với việc làm và thị trường lao động;

- Sử dụng nguồn thu từ hoạt động đào tạo, khoa học, công nghệ, sản xuất, kinh doanh và dịch vụ để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất của trường, chi cho các hoạt động đào tạo và bổ sung nguồn tài chính của trường theo quy định của pháp luật;

- Thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao theo hợp đồng đặt hàng, được hưởng các chính sách ưu đãi về thuế và tín dụng theo quy định của pháp luật;

- Tổ chức cho giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên và người học tham gia các hoạt động xã hội, góp phần giải quyết những vấn đề kinh tế - xã hội theo yêu cầu của địa phương;

- Tổ chức cho giảng viên, người học tham quan, thực tập tại doanh nghiệp; tư vấn ngành nghề học, tư vấn việc làm miễn phí cho người học;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do UBND tỉnh Bình Định giao và theo quy định của pháp luật.

b) Quyền hạn

- Quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Quyết định số 540/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn giai đoạn 2016 - 2019;

- Quyết định mục tiêu, sứ mạng, chiến lược và kế hoạch phát triển của nhà trường;

- Quyết định thành lập bộ máy tổ chức, phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động trên cơ sở chiến lược và quy hoạch phát triển nhà trường;

- Thu, chi tài chính, đầu tư cơ sở vật chất bảo đảm chất lượng đào tạo theo quy định của pháp luật; quyết định mức thu học phí tương ứng với điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo đối với chương trình đào tạo chất lượng cao và các quy định về tự chủ tài chính đối với Trường theo quy định;

- Tuyển sinh và quản lý người học; phát triển chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn hoặc lựa chọn giáo trình giảng dạy phù hợp với mục tiêu đào tạo của từng chương trình đào tạo; in phôi văn bằng, chứng chỉ, quản lý và cấp văn bằng, chứng chỉ cho người học theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các văn bản pháp luật có liên quan;

- Tổ chức triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ; hợp tác, liên kết với các tổ chức kinh tế, giáo dục, nghiên cứu khoa học trong nước và ngoài nước trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp theo chiến lược và kế hoạch phát triển của nhà trường; nghiên cứu khoa học và sản xuất kinh doanh, dịch vụ nhằm nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường, gắn giáo dục nghề nghiệp với việc làm và thị trường lao động, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội; lựa chọn tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp để đăng ký kiểm định;

- Ban hành quy chế tổ chức, hoạt động của nhà trường; quy định chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức thuộc trường;

- Quyết định vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao, trên cơ

sở bảo đảm việc làm ổn định và thu nhập cho số lượng người làm việc tăng thêm và bảo đảm theo quy định của pháp luật có liên quan;

- Được huy động các nguồn lực (bao gồm cả việc nhận tài trợ trong nước và ngoài nước) và thực hiện việc quản lý, sử dụng các nguồn lực theo quy định của pháp luật để thực hiện các mục tiêu giáo dục nghề nghiệp theo kế hoạch phát triển trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Thực hiện các quyền khác do UBND tỉnh Bình Định giao và theo quy định của pháp luật.

3. Đội ngũ cán bộ quản lý và nhà giáo

3.1. Trường Cao đẳng Bình Định

a) Trình độ chuyên môn: Tiến sĩ: 02 người; Nghiên cứu sinh 03 người; Thạc sĩ: 101; đang học Cao học: 07 người; Kỹ sư và cử nhân đại học: 53 người;

b) Trình độ lý luận chính trị: Cao cấp 06 người; Trung cấp 26 người; đang học Trung cấp 17 người, Sơ cấp 31 người.

c) Trình độ quản lý nhà nước ngạch chuyên viên chính 05 người (giảng viên chính 04 người và giáo viên trung học cao cấp: 01 người); ngạch chuyên viên 05 người.

3.2. Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn

a) Trình độ chuyên môn: Tiến sĩ và Nghiên cứu sinh 05 người; Thạc sĩ và cao học 93 người; Kỹ sư và cử nhân đại học 38 người; Cao đẳng và trình độ khác 10 người.

b) Trình độ lý luận chính trị: Cao cấp 03 người; Trung cấp 25 người; Sơ cấp 108 người.

c) Trình độ quản lý nhà nước ngạch chuyên viên chính 03 người; ngạch chuyên viên 01 người.

3.3. Đánh giá chung về chất lượng đội ngũ

Nhìn chung chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý và nhà giáo hiện tại của 2 trường được đào tạo cơ bản, đúng chuyên ngành; cơ bản phát huy tốt năng lực chuyên môn trên các lĩnh vực được giao. Một số cán bộ quản lý, nhà giáo, nhân viên có độ tuổi sắp nghỉ hưu, năng lực hạn chế hoặc không đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định, có thể tinh giản trong thời gian tới.

(Phụ lục I đính kèm)

4. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

4.1. Trường Cao đẳng Bình Định

a) Cơ sở vật chất

a.1) Cơ sở chính: 684 Hùng Vương, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Diện tích đất được sử dụng là 87.500 m², được UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quỹ hoạch chỉ tiết 1/500 cho phù hợp với tình hình phát triển hiện nay (Quyết định số 3440/QĐ-UBND ngày 18/9/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định), cụ thể:

- Diện tích đất sử dụng: 87.500 m²; trong đó:

+ Diện tích đất xây dựng: 22.412 m²

+ Diện tích đất thể dục thể thao: 3.229 m²

+ Diện tích đất cây xanh: 34.603 m²

+ Diện tích đất lưu thông: 27.256 m².

- Tổng diện tích xây dựng: 38.988 m²; trong đó:

+ Khu hiệu bộ: 917 m², tổng số: 48 phòng làm việc;

+ Khu học lý thuyết: 10.237 m², tổng số: 54 phòng học;

+ Khu học thực hành (Nhà/xuống): 1.267 m², tổng số: 13 phòng học;

+ Các hàng mục khác: 1.842 m²; gồm các hàng mục (thư viện, khu vệ sinh)

a.2) Cơ sở 2: Khối 5, thị trấn Bông Sơn, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định

- Diện tích đất sử dụng: 23.426 m²

- Diện tích xây dựng: 9.929 m², trong đó:

+ Khu hiệu bộ: 839 m² (20 phòng làm việc);

+ Khu học lý thuyết: 1.000 m² (12 phòng học);

+ Khu học thực hành/ nhà xuống: 6.435 m² (06 phòng học);

+ Các hàng mục khác: 1.655 m², bao gồm: Hội trường, hành lang.

a.3) Cơ sở thực hành Quy Nhơn: Khu vực 5, phường Nhơn Phú, thành

phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

- Diện tích đất sử dụng: 19.720 m² (đất xây dựng: 3.900 m², đất lưu thông:

15.820 m²)

- Tổng diện tích xây dựng: 3.900 m², trong đó:

+ Khu hiệu bộ: 447 m² (20 phòng làm việc);

+ Khu học lý thuyết: 740 m² (12 phòng học);

+ Khu học thực hành/ nhà xuống: 1.080 m² (08 phòng học);

+ Các hàng mục khác: 1.633 m² (nhà thi đấu đa năng, nhà xe, nhà ăn, khu vệ

sinh)

a.4) Cơ sở thực hành An Nhơn: Số 20 Trần Thị Kỳ và Khu vực Kim Châu,

phường Bình Định, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định

- Diện tích đất sử dụng: 17.911,4 m²;

- Diện tích xây dựng: 4.841 m², bao gồm: Nhà ký túc xá 3 tầng (3.570 m²), nhà thí nghiệm thực hành (450 m²), nhà thực hành chăn nuôi (132 m²), nhà thi đấu đa năng (678 m²) và công trình phụ trợ 11 m².

- Khu Trại thực nghiệm: Tổ 3 Kim Châu phường Bình Định, thị xã An Nhơn: diện tích đất nông nghiệp là 15.029,6 m².

b) Thiết bị, dụng cụ và phương tiện đào tạo

Từ ngày 01/4/2019, Trường Cao đẳng Bình Định tiếp nhận bàn giao 4 trường trung cấp vào trường, qua khảo sát đánh giá cụ thể như sau:

b.1) Thuận lợi

- Giảng đường, phòng học lý thuyết, thực hành, Ký túc xá tại Cơ sở chính (684 Hùng Vương, thành phố Quy Nhơn) và Cơ sở 2 (Khối 5, thị trấn Bồng Sơn, huyện Hoài Nhơn) đáp ứng nhu cầu đào tạo;

- Ngày 14/3/2019, UBND tỉnh phê duyệt Quyết định số 802/QĐ-UBND về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 mở rộng Trường Cao đẳng Bình Định, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn. Trong quý III năm 2019, sẽ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch mở rộng trường từ 8,75 ha lên 24 ha;

- Trang thiết bị, dụng cụ và phương tiện đào tạo sau khi sáp nhập về cơ bản đáp ứng từ 50% - 65% cho nhu cầu đào tạo. Trừ một số ngành trọng điểm thì trang thiết bị, dụng cụ đáp ứng trên 80% nhu cầu đào tạo.

b.2) Khó khăn

- Việc bố trí các phòng dạy thực hành như: phòng Thanh nhạc; phòng Guitar; phòng Trống da; phòng Organ, Sân khấu thực hành, biểu diễn; phòng Mỹ thuật, Hội họa rất khó khăn khi chủ trương của tỉnh sẽ thu hồi cơ sở của Trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật Bình Định trước đây;

- Cơ sở thực hành II (Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Bình Định trước đây): Theo chủ trương của UBND tỉnh thì cơ sở Khu giảng đường và nhà làm việc của Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Bình Định trước đây tỉnh sẽ thu hồi. Chỉ để lại khu ký túc xá, nhà thực hành làm cơ sở thực hành cho các nhóm ngành trồng trọt, chăn nuôi dẫn đến khó khăn trong việc bố trí phòng làm việc, phòng học lý thuyết.

4.2. Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn

a) Cơ sở vật chất:

Trụ sở chính: số 172 An Dương Vương, phường Nguyễn Văn Cừ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

- Diện tích đất sử dụng: 40.072 m²; trong đó:

+ Diện tích đất xây dựng: 16.828 m²

+ Diện tích đất trống còn lại (Diện tích cây xanh, vườn hoa, sân thể thao, khu vui chơi giải trí): 25.244 m².

- Tổng diện tích xây dựng: 16.828 m²; trong đó:
- + Khu hiệu bộ: 180 m², tổng số: 04 phòng làm việc;
- + Khu học lý thuyết: 2.400 m², tổng số: 30 phòng học;
- + Khu học thực hành (Nhà/xưởng): 9.372 m², tổng số: 42 phòng học;
- + Các hạng mục khác: 9.490 m²; gồm có:
 - Thư viện: 240 m²
 - Khu giảng đường: 320 m²
 - Hội trường: 1.270 m²
 - Câu lạc bộ: 120 m²
 - Khu phục vụ thể dục thể thao: 3.500 m²
 - Phòng làm việc của các phòng chức năng, trung tâm: 500 m²
 - Phòng làm việc của các khoa: 350 m²
 - Khu nội trú (KTX): 1.500 m²
 - Căng tin: 200 m²
 - Phòng y tế: 60 m²
 - Khu vệ sinh: 1.431 m²

b) Thiết bị, dụng cụ, phương tiện đào tạo

Từ những năm 1994 - 1999, Trường Công nhân Kỹ thuật Cơ điện Quy Nhơn được Bộ Giáo dục và Đào tạo chọn là một trong hai trường dạy nghề của cả nước thực hiện dự án đào tạo nghề giữa 02 Chính phủ Việt Nam - Hàn Quốc nhằm xây dựng Trường Công nhân Kỹ thuật Cơ điện Quy Nhơn trở thành trung tâm đào tạo nghề chất lượng cao của khu vực Miền Trung - Tây Nguyên với 2,5 triệu USD (tương đương 50 tỷ VNĐ) để đầu tư trang thiết bị đồng bộ và bồi dưỡng giáo viên (tại Hàn Quốc) cho 05 nghề: Điện tử, Điện, Công nghệ Ô tô, Tin học và Cơ khí đã giúp cho trường thực hiện tốt nhiệm vụ đào tạo đội ngũ giáo viên dạy nghề có trình độ cao đẳng cho các cơ sở GDNN khu vực Miền Trung - Tây Nguyên và công nhân kỹ thuật đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động.

Giai đoạn 2006 - 2010, Trường tiếp tục đầu tư trang thiết bị đào tạo từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia việc làm và dạy nghề, với tổng kinh phí đầu tư là 21,5 tỷ đồng (năm 2006: 3,5 tỷ; năm 2007: 4,0 tỷ; năm 2008: 4,5 tỷ; năm 2009: 1,5 tỷ; năm 2010: 8,0 tỷ) cho các nghề: Điện, Điện lạnh, Điện tử, Cơ điện tử, Tin học, Máy công cụ, Hàn & Chế tạo thiết bị cơ khí.

Giai đoạn 2011-2015, đầu tư trang thiết bị đào tạo từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia và nguồn tiết kiệm chi của Trường, với tổng kinh phí đầu tư là 34,56 tỷ đồng (năm 2011: 9,0 tỷ; năm 2013: 7,06 tỷ; năm 2014: 5,5 tỷ; năm 2015: 13 tỷ) cho các nghề: Điện, Điện lạnh, Điện tử, Cơ điện tử, Tin học, Máy công cụ, Hàn, Công nghệ Ô tô.

Giai đoạn 2016-2020, đầu tư trang thiết bị đào tạo từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp việc làm và an toàn lao động, với tổng kinh phí đầu tư là 43,0 tỷ đồng (năm 2016: 8,0 tỷ đồng; năm 2017: 10 tỷ đồng; năm 2018: 8,0 tỷ đồng; năm 2019: 8,0 tỷ đồng; năm 2020: 9,0 tỷ đồng) cho các nghề Điện công nghiệp, Điện tử công nghiệp, Cơ điện tử, Cắt gọt kim loại, Hàn, Chế tạo thiết bị cơ khí, Công nghệ thông tin, Công nghệ Ô tô, kiểm định cơ sở GDNN và kiểm định chương trình đào tạo.

Ngoài ra, giai đoạn 2011-2015, Trường còn đầu tư trang thiết bị đào tạo với kinh phí trên 04 tỷ đồng từ nguồn viện trợ của tổ chức KOICA và các tình nguyện viên Hàn Quốc.

Hàng năm, nhà trường dành khoản kinh phí từ nguồn thu của trường để trang bị thêm nhiều phương tiện dạy học và các mặt hoạt động của trường: máy chiếu projector, máy photocopy, máy in, máy vi tính; kết nối mạng nội bộ toàn trường, có đường truyền internet, wifi... có hệ thống âm thanh toàn trường; thư viện; căng tin; tài liệu, giáo trình v.v... phục vụ công tác nghiên cứu, giảng dạy cho giảng viên và học tập của HSSV.

Tổng kinh phí đầu tư trang thiết bị đào tạo từ các nguồn, giai đoạn 2006-2020 đạt 100 tỷ đồng.

(Phụ lục II đính kèm)

5. Tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao

5.1. Trường Cao đẳng Bình Định

Với chức năng, nhiệm vụ là đào tạo, bồi dưỡng giáo viên Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở trình độ Trung cấp và Cao đẳng hệ chính quy và vừa làm vừa học; đào tạo gần 30 chuyên ngành trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp và dưới 03 tháng; bồi dưỡng cán bộ quản lý trường Mầm non, Tiểu học và Trung học cơ sở. Trong những năm qua, nhà trường đã nỗ lực thực hiện các nhiệm vụ được giao, mang lại nhiều thay đổi vượt bậc trong các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng các ngành sư phạm và ngoài sư phạm.

Công tác tuyển sinh của trường chủ yếu tập trung từ tháng 7 đến tháng 11 hàng năm. Năm 2018, nhà trường đã rất nỗ lực trong công tác tư vấn và tổ chức tuyển sinh. Tuy nhiên, khi chuyển hướng sang đào tạo nghề nghiệp, trường gặp rất nhiều khó khăn trong công tác này. Đây là giai đoạn trường đang từng bước chuyển đổi từ mô hình đào tạo sư phạm sang đào tạo nghề nghiệp, nên một số ngành nghề của nhà trường ở hiện tại chưa thực sự thu hút được người học. Bên cạnh đó lại chịu sự cạnh tranh quá lớn từ các trường đại học. Chính vì vậy, kết quả tuyển sinh năm 2018 chưa đạt chỉ tiêu được giao. Về đào tạo sơ cấp, năm qua trường cũng đã chiêu sinh, mở được 03 lớp đào tạo nghề Hướng dẫn viên du lịch nội địa cho 71 học viên, góp phần đáp ứng kịp thời nhu cầu phục vụ du lịch của tỉnh nhà.

Kết quả sinh viên tốt nghiệp và giải quyết việc làm năm 2018: Tại buổi Lễ trao bằng tốt nghiệp ngày 18/7/2018, đại diện các doanh nghiệp, tập đoàn lớn như

FLC, Khách sạn Hoàng Yến, Mường Thanh... phát biểu sẽ ưu tiên nhận số lượng lớn sinh viên của Trường Cao đẳng Bình Định vào làm việc tại khách sạn. Các ngành sư phạm, đặc biệt là ngành mầm non 100% học sinh, sinh viên đều có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp ra trường.

5.2. Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn

a) Công tác tuyển sinh, tốt nghiệp

Tuyển sinh bình quân năm giai đoạn 2016 - 2020 từ 1.200 đến 1.500 HSSV.

- Quy mô ngành, nghề đến nay đã có 15 nghề đào tạo chính quy trình độ cao đẳng và trung cấp; 11 nghề đào tạo trình độ sơ cấp;

- Quy mô HSSV bình quân/năm, giai đoạn 2016 - 2020: 3.500 HSSV;

- Chất lượng đào tạo ngày được nâng cao; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung bình đạt 90%; số HSSV ra trường có việc làm đạt 85 đến 90%;

- Duy trì và bảo đảm chất lượng giai đoạn từ năm 2014 đến nay, được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng dạy nghề cấp độ 3 (cấp độ cao nhất), theo Quyết định số 774/QĐ-LĐTBXH ngày 09/6/2015;

- Trường được lựa chọn vào danh sách 45 trường nghề được đầu tư trọng điểm thành trường nghề chất lượng cao đầu tư tập trung đến năm 2020 đạt trình độ khu vực ASEAN và Quốc tế, theo Quyết định số 761/QĐ-TTg ngày 23/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ; là một trong 80 trường cao đẳng chất lượng cao được đầu tư trọng điểm giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định 1363/QĐ-TTg ngày 11/10/2019;

- Trường được Chính phủ lựa chọn xây dựng Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP, ngày 14/02/2015 về thực hiện đổi mới cơ chế hoạt động đối với các đơn vị sự nghiệp công lập, tại Quyết định số 540/QĐ-TTg, ngày 04/6/2016;

- Trường đã và đang được đầu tư trọng điểm thành trường chất lượng cao theo Quyết định số 761/QĐ-TTg, đồng thời đang đào tạo 07 nghề trọng điểm theo Quyết định số 1836/QĐ-TTg của Chính phủ, gồm: 03 nghề đạt chuẩn trình độ quốc tế: Cơ điện tử, Điện công nghiệp và Điện tử công nghiệp; 02 nghề có trình độ đạt chuẩn khu vực ASEAN: Hàn, Cắt gọt kim loại; 02 nghề đạt chuẩn quốc gia: Công nghệ ô tô và Công nghệ thông tin;

- Đã hoàn thành Đề án đào tạo thí điểm 02 nghề trình độ cao đẳng cấp độ quốc tế do Nhà nước giao, gồm: nghề Cơ điện tử và Điện tử công nghiệp, theo tiêu chuẩn của Học viện Chishoml (Australia), theo Quyết định số 1809/QĐ-LĐTBXH, ngày 09/12/2015, qua kiểm tra, các chuyên gia của Úc đánh giá Trường là một trong những cơ sở đào tạo đáp ứng tốt nhất các tiêu chuẩn đào tạo nghề của Úc tại Việt Nam;

- Làm lợi cho ngân sách tỉnh Bình Định trong 03 năm học 2016 - 2017, 2017 - 2018 và 2018 - 2019 là 30 tỷ đồng (không hưởng lương từ ngân sách Nhà

nước theo Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn giai đoạn 2016 - 2019 theo Quyết định số 540/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2016 của Thủ tướng Chính Phủ;

- Giảm được 100 biên chế viên chức sự nghiệp hưởng lương ngân sách;
- Hoàn thành mục tiêu trình độ Công nghệ thông tin (chuẩn Quốc tế và Châu Âu); đang thực hiện kế hoạch đạt chuẩn Ngoại ngữ và hoàn thành các tiêu chí của Trường nghề chất lượng cao đến năm 2020, theo Quyết định số 761/QĐ-TTg ngày 23/5/2014 của Chính phủ.

b) Hoạt động hỗ trợ, dịch vụ

- Nhà trường đang trong giai đoạn thí điểm tự chủ, hoàn toàn không sử dụng ngân sách địa phương do đó việc huy động các nguồn lực tài chính từ xã hội hóa là rất cần thiết và đang được Nhà trường thực hiện. Thông qua các hoạt động quảng bá tuyển sinh, nhà trường đã xây dựng thông tin đào tạo nghề với các cấp trình độ, thông tin các khóa học bồi dưỡng chuyên môn để quảng bá đến các doanh nghiệp trong tỉnh và ngoài tỉnh. Nhà trường đã tạo mối quan hệ mật thiết với nhiều doanh nghiệp, nhờ đó tạo thuận lợi cho quá trình sinh viên được đến thực tập, tạo cơ hội việc làm sau tốt nghiệp cho người học; mối quan hệ gắn kết với doanh nghiệp đã giúp nhà trường xây dựng chương trình, giáo trình sát với thực tế sản xuất; xây dựng đầu tư cơ sở vật chất hiện đại, đồng bộ;

- Phối hợp với doanh nghiệp để tổ chức thực hiện các chương trình đào tạo thông qua hợp đồng liên kết đào tạo. Nhà trường là đơn vị chủ trì đào tạo, doanh nghiệp là đơn vị phối hợp liên kết đào tạo;

- Hợp tác trong việc đưa HSSV đến thực tập tại doanh nghiệp với thời lượng từ 4 đến 10 tháng tùy theo hệ, ngành nghề đào tạo. Hiện tại, trường đã ký kết hợp tác với hơn 20 doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh để triển khai công tác này.

Mở rộng mô hình liên kết với Nhật Bản, Hàn Quốc trong xuất khẩu lao động có tay nghề thông qua tổ chức hợp tác quốc tế.

(Phụ lục III đính kèm)

5.3. Công tác tài chính của 02 Trường

- Thực hiện lập Báo cáo quyết toán các nguồn kinh phí đến thời điểm 30/6/2019 theo Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/7/2017 về việc hướng dẫn chế độ kế toán Hành chính sự nghiệp.

- Lập dự toán thu, chi ngân sách và các nguồn kinh phí khác.

(Phụ lục IV đính kèm).

II. HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Hạn chế

- Về tổ chức bộ máy: Chức năng, nhiệm vụ và đối tượng phục vụ của 02 trường có sự trùng lặp. Cơ cấu tổ chức bộ máy chưa phù hợp gây lãng phí nhân sự;

sự phối hợp hỗ trợ lẫn nhau giữa các bộ phận và trong từng bộ phận chưa tốt. Đội ngũ nhà giáo chưa đạt chuẩn kỹ năng nghề vẫn còn nhiều (có 44 nhà giáo đạt chuẩn về kỹ năng nghề), chất lượng đội ngũ chưa cao. Vẫn còn nhiều cán bộ quản lý, nhà giáo chưa đảm bảo giờ chuẩn theo quy định; việc xác định vị trí việc làm chưa đạt yêu cầu, chưa xác định thời gian cần thiết cho từng vị trí việc làm, gây lãng phí nhân lực.

- Về cơ sở vật chất: Hiện tại các trường vẫn còn nhiều cơ sở làm việc, thực hành nên điều kiện quản lý và tổ chức các hoạt động rất khó khăn. Một số thiết bị đào tạo của các trường không hoạt động nên đã xuống cấp. Mặt khác, tổng diện tích đất sử dụng của các trường còn nhiều, trong khi các hoạt động vẫn chưa đáp ứng hết các công năng.

- Công tác tài chính trong những năm qua luôn gặp nhiều khó khăn nhất là trong điều kiện tuyển sinh không đạt chỉ tiêu.

2. Nguyên nhân

- Việc tuyển dụng lao động của các trường trong thời gian qua tương đối nhiều, do trong những năm trước đây công tác tuyển sinh luôn đạt và vượt chỉ tiêu được giao, lưu lượng học sinh hàng năm nhiều nên nhu cầu về lao động tương đối lớn (nhất là nhu cầu về giáo viên). Đến thời điểm hiện nay, lao động của các đơn vị dồi dào tương đối nhiều (chủ yếu là số hợp đồng lao động) do giai đoạn gần đây công tác tuyển sinh gặp nhiều khó khăn nên rất nhiều giáo viên không có lớp để dạy tập trung ở Trường Cao đẳng Bình Định (năm 2018 tuyển sinh 763 người, chỉ đạt 37,4% so với năm 2014)

- Nhận thức của người dân về lập thân, lập nghiệp của người lao động chưa đúng, chưa đầy đủ; tâm lý xã hội quá trọng bằng cấp. Công tác tư vấn, hướng nghiệp, phân luồng thực hiện chưa thường xuyên đã làm ảnh hưởng đến công tác tuyển sinh.

Phần III QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ

I. QUAN ĐIỂM

Sáp nhập Trường Cao đẳng Bình Định vào Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn nhằm thể chế hóa và tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII “về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập”; Kế hoạch số 35-KH/TU ngày 04/6/2018 của Tỉnh ủy Bình Định về triển khai thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của BCH Trung ương Đảng khóa XII “về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập”; UBND tỉnh đã tổ chức các phiên làm việc cụ thể với các Sở, ngành, các trường cao đẳng công lập để rà soát thực trạng tổ chức, hoạt động, xây dựng Đề án sắp xếp, tổ chức lại các trường cao đẳng theo hướng về cơ bản chỉ còn

một đầu mỗi đào tạo nghề công lập, hình thành cơ sở GDNN chất lượng cao, phù hợp với tình hình thực tế và yêu cầu phát triển của tỉnh.

Đồng thời nhằm thực hiện đổi mới, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các trường, đáp ứng yêu cầu nhân lực trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0, đảm bảo nhân lực phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn đến; tăng năng lực cạnh tranh đối với các trường trong nước và khu vực; mở rộng thị trường, tranh thủ được khối lượng lớn vốn đầu tư, tri thức, công nghệ và các nguồn lực quan trọng khác, đóng góp tích cực vào sự tăng trưởng và quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

- Nhằm giảm đầu mỗi; cơ cấu lại tổ chức bộ máy, từng bước chuyển dần sang cơ chế tự chủ hoàn toàn và nâng cao hiệu quả hoạt động; đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong thời gian tới.

- Nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp thực hiện nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực đa ngành nghề, đa cấp trình độ có năng lực thực hành nghề tương ứng với trình độ đào tạo đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhà; có đạo đức, sức khỏe; trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng sáng tạo, thích ứng với môi trường làm việc trong bối cảnh hội nhập quốc tế; cung ứng dịch vụ công, dịch vụ sản xuất gắn với đào tạo trong các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, kinh tế, văn hóa, nghệ thuật, dịch vụ và du lịch.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Dự kiến ngành nghề và quy mô tuyển sinh như sau:

Năm 2020 - 2021, Trường Cao đẳng sau sáp nhập có quy mô tuyển sinh khoảng 5.805 sinh viên/học sinh/học viên, trong đó: trình độ cao đẳng là 1.605 sinh viên; trình độ trung cấp là 1.835 học sinh; trình độ sơ cấp là 2.245 học viên; đào tạo thường xuyên là 120 học viên.

(Chi tiết theo Phụ lục V đính kèm)

b) Dự kiến ngành nghề trọng điểm và trường được lựa chọn ngành nghề trọng điểm đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025 như sau:

- Cấp độ Quốc tế gồm 04 nghề: Cơ điện tử, Điện tử công nghiệp, Điện công nghiệp, Hướng dẫn du lịch.

- Cấp độ Khu vực ASEAN gồm 04 nghề: Hàn, Cắt gọt kim loại, Quản trị khách sạn, Kỹ thuật chế biến món ăn.

- Cấp độ Quốc gia gồm 04 nghề: Công nghệ ô tô, Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm), Chế biến và bảo quản thủy sản, Nghệ thuật biểu diễn dân ca.

c) Cơ chế tự chủ:

- Giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2021: Thực hiện tự đảm bảo một phần chi thường xuyên đối với các nhiệm vụ hiện đang giao cho Trường Cao đẳng Bình

Định và thực hiện tự chủ tài chính tự bảo đảm chi thường xuyên (tính đủ chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp và chi phí quản lý) và chi đầu tư đối với các nhiệm vụ hiện đang giao cho Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn.

- Giai đoạn từ năm 2021 trở đi: Phần đầu thực hiện tự chủ tài chính tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư (tính đủ chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và chi phí khấu hao tài sản cố định).

III. PHƯƠNG ÁN SÁP NHẬP

1. Tên gọi: Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn (sau đây được gọi tắt là Trường Cao đẳng).

(Tên tiếng Anh: *Quy Nhơn College of Engineering and Technology*. Viết tắt: *QCET*).

2. Trụ sở làm việc

2.1. Trụ sở chính: Số 684 Hùng Vương, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (hiện nay là Trường Cao đẳng Bình Định)

2.2. Phân hiệu/cơ sở đào tạo:

a) Cơ sở 2: Khối 5, thị trấn Bồng Sơn, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định;

b) Các cơ sở thực hành:

- Cơ sở I: Khu vực 5, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định;

- Cơ sở II: Số 20 đường Trần Thị Kỷ và Khu vực Kim Châu, phường Bình Định, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.

3. Vị trí, nhiệm vụ và quyền hạn của Trường Cao đẳng

a) Vị trí

Trường Cao đẳng là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh Bình Định, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng hoạt động theo quy định của pháp luật; đồng thời, chịu sự quản lý nhà nước về GDNN của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

b) Nhiệm vụ và quyền hạn

- Tổ chức đào tạo nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ở các trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp và đào tạo thường xuyên theo quy định.

- Tổ chức biên soạn hoặc lựa chọn, phê duyệt và thực hiện các chương trình, giáo trình đào tạo đối với từng ngành, nghề được phép đào tạo theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Xây dựng, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kế hoạch tuyển sinh hàng năm và tổ chức tuyển sinh theo kế hoạch.

- Tổ chức các hoạt động đào tạo; kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp và in phôi văn bằng, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ bằng tốt nghiệp cao đẳng, bằng tốt nghiệp trung cấp, chứng chỉ sơ cấp, chứng chỉ đào tạo theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; đồng thời đối với các khóa tuyển sinh trước ngày ban

hành phê duyệt Đề án sáp nhập, việc tổ chức, quản lý đào tạo ở các trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng của các trường cao đẳng chuyển giao cho Trường Cao đẳng tiếp nhận và thực hiện theo quy định của pháp luật về GDNN.

- Tuyển dụng, quản lý đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động của trường bảo đảm đủ về số lượng, phù hợp với ngành, nghề, quy mô và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật và theo phân cấp của UBND tỉnh.

- Phối hợp với các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, gia đình người học trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

- Thực hiện dân chủ, công khai trong việc thực hiện các nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng các kết quả nghiên cứu, chuyển giao công nghệ vào thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và hoạt động tài chính; có cơ chế để người học tham gia đánh giá hoạt động đào tạo, giảng viên tham gia đánh giá cán bộ quản lý, viên chức và người lao động của nhà trường.

- Quản lý, sử dụng đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị và tài chính của trường theo quy định của pháp luật.

- Quyết định thành lập các tổ chức trực thuộc trường theo cơ cấu tổ chức được Hội đồng trường thông qua; quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức vụ từ cấp trưởng phòng, khoa và tương đương trở xuống theo quy định.

- Phối hợp với doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong hoạt động đào tạo về lập kế hoạch đào tạo, xây dựng chương trình, giáo trình đào tạo; tổ chức giảng dạy, hướng dẫn thực hành, thực tập, đánh giá kết quả học tập của người học.

- Liên doanh, liên kết với các tổ chức kinh tế, giáo dục, nghiên cứu khoa học trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, gắn đào tạo với việc làm và thị trường lao động.

- Sử dụng nguồn thu từ hoạt động đào tạo, khoa học, công nghệ, sản xuất, kinh doanh và dịch vụ để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất của trường, chi cho các hoạt động đào tạo và bổ sung nguồn tài chính của trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao theo hợp đồng đặt hàng; được hưởng các chính sách ưu đãi về thuế và tín dụng theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức cho người học tham quan, thực tập tại doanh nghiệp; tư vấn ngành nghề, việc làm miễn phí cho người học.

- Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác do UBND tỉnh Bình Định giao và theo quy định của pháp luật.

IV. CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG

Căn cứ Thông tư quy định về Điều lệ Trường Cao đẳng tại Văn bản hợp nhất số 1308/VBHN-BLĐTĐBXH ngày 05/4/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

1. Cơ cấu tổ chức

1.1. Ban Giám hiệu: gồm Hiệu trưởng và không quá 03 Phó Hiệu trưởng.

1.2. Hội đồng trường: thành lập theo Điều 11 của Luật Giáo dục nghề nghiệp.

1.3. Các phòng chức năng: gồm 07 Phòng

- Phòng Tổ chức cán bộ;
- Phòng Hành chính - Quản trị;
- Phòng Kế hoạch và Tài chính;
- Phòng Đào tạo và Nghiên cứu khoa học;
- Phòng Công tác học sinh - sinh viên;
- Phòng Khảo thí, Bảo đảm chất lượng - Quan hệ quốc tế;
- Phòng Quản lý thiết bị.

1.4. Các khoa chuyên môn: gồm 11 Khoa

- Khoa Điện;
- Khoa Điện tử - Tin học;
- Khoa Cơ khí;
- Khoa Công nghệ ô tô;
- Khoa Du lịch và Dịch vụ;
- Khoa Kỹ thuật nông nghiệp;
- Khoa Thủ công mỹ nghệ;
- Khoa Văn hóa Nghệ thuật;
- Khoa Sư phạm giáo dục nghề nghiệp;
- Khoa Ngoại ngữ;
- Khoa Đại cương.

1.5. Các đơn vị phục vụ đào tạo, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ: gồm 03 Trung tâm trực thuộc Ban Giám hiệu:

- Trung tâm Đào tạo và Bồi dưỡng thường xuyên;
- Trung tâm Tư vấn tuyển sinh và Quan hệ doanh nghiệp;
- Trung tâm ICDL (liên kết đào tạo tin học).

Việc sắp xếp lại các khoa, phòng, trung tâm trực thuộc Trường Cao đẳng sau sáp nhập để phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ, nhu cầu của xã hội và năng lực đào tạo của nhà trường, do Hiệu trưởng và Hội đồng trường quyết định theo thẩm quyền theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp và hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

1.7. Hội đồng tư vấn.

1.8. Tổ chức Đảng, các đoàn thể: Đảng bộ trường, Công đoàn trường, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên - Học sinh.

2. Chức năng, nhiệm vụ của Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng, Hội đồng trường và các phòng, khoa của trường

2.1. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Hiệu trưởng

- Lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý toàn diện về các mặt hoạt động của Nhà trường; chịu trách nhiệm trước Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, UBND tỉnh Bình Định về hoạt động của trường theo Luật Giáo dục nghề nghiệp, Điều lệ trường Cao đẳng và pháp luật có liên quan;

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển đào tạo, nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế của nhà trường trình hội đồng trường phê duyệt;

- Xây dựng quy định về số lượng, cơ cấu lao động, vị trí việc làm, tuyển dụng, quản lý, sử dụng, phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động trình hội đồng trường thông qua;

- Tổ chức tuyển dụng, quản lý và sử dụng đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động theo quy định của pháp luật;

- Tổ chức đánh giá, phân loại giảng viên, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động hàng năm;

- Tổ chức thực hiện Nghị quyết của hội đồng trường; trao đổi với Chủ tịch hội đồng trường và thống nhất cách giải quyết theo quy định của pháp luật nếu phát hiện nghị quyết vi phạm pháp luật, ảnh hưởng đến hoạt động chung của nhà trường. Trường hợp không thống nhất được cách giải quyết thì hiệu trưởng báo cáo với cơ quan chủ quản là UBND tỉnh;

- Tổ chức các hoạt động tự thanh tra, kiểm tra, kiểm định chất lượng GDNN theo quy định. Chấp hành các kiến nghị, quyết định về thanh tra, kiểm tra, kiểm định chất lượng GDNN của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

- Tổ chức và chỉ đạo xây dựng môi trường sư phạm lành mạnh; bảo đảm an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trong nhà trường;

- Những vấn đề lớn cần xem xét các ý kiến của hội đồng tư vấn trước khi quyết định. Trường hợp không đồng ý với nội dung của hội đồng tư vấn, hiệu trưởng được quyết định, chịu trách nhiệm cá nhân về quyết định và báo cáo hội đồng trường trong kỳ họp hội đồng trường gần nhất;

- Quyết định các biện pháp để thực hiện chủ trương, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường theo quy định hiện hành;

- Quyết định khen thưởng, kỷ luật đối với giảng viên, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động và người học trong phạm vi thẩm quyền quản lý;

- Quyết định thành lập, giải thể các hội đồng tư vấn của trường;

- Cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng, bằng tốt nghiệp trung cấp, chứng chỉ sơ cấp, chứng chỉ đào tạo cho người học theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

- Chăm lo cải thiện điều kiện làm việc, giảng dạy và học tập cho giảng viên, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động và người học;

- Thực hiện quy chế dân chủ trong nhà trường; thực hiện các chính sách, chế độ của nhà nước đối với giảng viên, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động và người học trong nhà trường theo quy định.

2.2. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Phó Hiệu trưởng

- Là người giúp Hiệu trưởng trong quản lý, điều hành các hoạt động của nhà trường;

- Được thay mặt Hiệu trưởng giải quyết và chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng và pháp luật đối với công việc đã giải quyết; có trách nhiệm báo cáo với Hiệu trưởng về tình hình thực hiện công việc được giao;

- Trực tiếp phụ trách một số lĩnh vực công tác theo sự phân công của Hiệu trưởng.

2.3. Chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng trường

Hội đồng trường có nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Luật Giáo dục nghề nghiệp và các quy định sau đây:

- Định kỳ hằng năm hoặc đột xuất báo cáo, giải trình với cơ quan chủ quản trường, cơ quan quản lý nhà nước về GDNV các điều kiện bảo đảm chất lượng, kết quả hoạt động, việc thực hiện các cam kết và tài chính của trường;

- Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thông qua phương án bổ sung, miễn nhiệm, cách chức hoặc thay thế các thành viên của Hội đồng trường;

- Thông qua các quy định về số lượng, cơ cấu lao động, vị trí việc làm; việc tuyển dụng, quản lý, sử dụng, phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động của nhà trường;

- Giới thiệu nhân sự để thực hiện quy trình bổ nhiệm Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng; thực hiện đánh giá hằng năm việc hoàn thành nhiệm vụ của Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng; kiến nghị cơ quan có thẩm quyền miễn nhiệm, cách chức Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng; tổ chức lấy phiếu thăm dò tín nhiệm Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng giữa nhiệm kỳ hoặc đột xuất trong trường hợp cần thiết;

- Yêu cầu Hiệu trưởng giải trình về những vấn đề chưa được thực hiện, thực hiện chưa đúng, thực hiện chưa đầy đủ theo nghị quyết của hội đồng trường. Nếu hội đồng trường không đồng ý với giải trình của Hiệu trưởng thì báo cáo cơ quan chủ quản trường.

2.4. Chức năng, nhiệm vụ của các phòng chức năng

Các phòng chức năng có nhiệm vụ tham mưu và giúp Hiệu trưởng trong việc quản lý, tổng hợp, đề xuất ý kiến, tổ chức thực hiện các công việc chủ yếu của trường như: Đào tạo, hành chính, quản trị, tổ chức, cán bộ, tổng hợp, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, quản lý học sinh, quản lý tài chính, quản lý thiết bị và xây dựng cơ bản, kiểm định và bảo đảm chất lượng theo chức năng, nhiệm vụ được Hiệu trưởng giao. Phòng chức năng có trưởng phòng và có thể có các phó

trưởng phòng. Trưởng phòng, phó trưởng phòng do Hiệu trưởng bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo quy định và được quy định cụ thể trong quy chế tổ chức, hoạt động của trường. Cụ thể chức năng, nhiệm vụ của các phòng như sau:

2.4.1. Phòng Tổ chức cán bộ

Tham mưu và giúp Ban giám hiệu các công việc sau:

- Xây dựng, kiện toàn thực hiện công tác quản lý nhân sự, tối ưu hóa tổ chức bộ máy bảo đảm hoạt động có hiệu quả.

- Thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ, bảo đảm chế độ, chính sách và tiền lương cho người lao động; công tác thi đua, khen thưởng, kỷ luật; công tác bảo vệ chính trị nội bộ và pháp luật; công tác quản lý người nước ngoài; thực hiện các thủ tục quản lý các tổ chức, cá nhân từ nước ngoài đến Trường và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến tổ chức và hoạt động của Trường từ Trường ra nước ngoài. Làm đầu mối giúp Ban giám hiệu tổ chức các cuộc làm việc mang tính chất đối ngoại liên quan đến tổ chức, cá nhân ở nước ngoài.

- Thống kê, tổng hợp số liệu, tổng hợp báo cáo của trường hằng tháng, quý, học kỳ và hằng năm.

- Thừa lệnh Hiệu trưởng ký các văn bản, giấy tờ liên quan đến công chức, viên chức và người lao động theo thẩm quyền được giao. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Hiệu trưởng giao.

2.4.2. Phòng Hành chính - Quản trị

Tham mưu và giúp Ban giám hiệu các công việc sau:

- Về công tác quy hoạch xây dựng tổng thể, hành chính và quản trị. Thực hiện kế hoạch chiến lược, kế hoạch hàng năm của các đơn vị trong Trường; giúp Ban Giám hiệu quản lý đất đai, cơ sở vật chất, vật tư, trang thiết bị hành chính, các hoạt động hành chính văn thư, lưu trữ, lễ tân, công tác đảm bảo an ninh, trật tự, công tác in ấn, điều phối phương tiện công tác, các hoạt động phục vụ và dịch vụ thuộc trách nhiệm và thẩm quyền.

- Thực hiện các công tác đảm bảo điều kiện về cơ sở hạ tầng (điện, đường, cấp thoát nước sinh hoạt, nước thải, phòng học, phòng làm việc, nhà ở, phòng họp, cơ sở vật chất trong các phòng làm việc, phòng học, phòng họp v.v...) cho học tập, giảng dạy và làm việc của khối văn phòng... Quản lý, sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị văn phòng của Nhà trường.

- Tham mưu và thực hiện quản lý công tác an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ. Đề xuất và triển khai các giải pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong nhà trường. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Hiệu trưởng giao.

2.4.3. Phòng Đào tạo và Nghiên cứu khoa học

Tham mưu và giúp Ban giám hiệu các công việc sau:

- Xây dựng kế hoạch đào tạo hằng năm trên cơ sở nhiệm vụ của Trường. Giúp Ban Giám hiệu trong việc chỉ đạo và tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát các kế hoạch đào tạo.

- Xác định quy mô đào tạo, cơ cấu ngành nghề. Xây dựng các đề án, chiến lược phát triển các ngành, nghề đào tạo trong trường với các loại hình đào tạo thích hợp. Nghiên cứu đề xuất các biện pháp nhằm cải tiến và hoàn thiện nội dung, chương trình, giáo trình, quy trình, phương pháp đào tạo và quản lý chất lượng đào tạo toàn diện.

- Phối hợp với các Khoa xây dựng mục tiêu, chương trình đào tạo, cụ thể hóa mục tiêu đào tạo theo từng giai đoạn đảm bảo cơ cấu ngành nghề phù hợp với nhu cầu xã hội.

- Xây dựng kế hoạch giảng dạy, học tập cho từng khoá học, từng năm học, từng ngành, từng cấp đào tạo trong trường, đồng thời theo dõi, giám sát, đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch đào tạo, nội dung, chương trình, giảng dạy, học tập, thi, kiểm tra cũng như việc thực hiện kế hoạch chung. Xây dựng thời khóa biểu, bố trí và điều hành lịch trình giảng dạy - học tập, giám sát, đôn đốc quá trình thực hiện.

- Xây dựng kế hoạch nhu cầu đội ngũ giảng viên cơ hữu và thỉnh giảng, phối hợp với Phòng Tổ chức cán bộ tham mưu cho lãnh đạo Nhà trường trong công tác tuyển dụng, đào tạo và ký hợp đồng giảng viên thỉnh giảng theo nhu cầu phát triển của Trường.

- Giúp Ban giám hiệu xây dựng kế hoạch tổ chức các kỳ thi (xét) tốt nghiệp; thi kết thúc modun, môn học theo quy định. Quản lý chặt chẽ kết quả thi, kết quả học tập, đảm bảo đánh giá đúng chất lượng đào tạo theo quy định.

- Quản lý việc cấp phát văn bằng, chứng chỉ cho sinh viên, học sinh theo đúng quy định.

- Tham mưu, giúp Ban giám hiệu quản lý, triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học, sáng kiến, kinh nghiệm, chuyển giao công nghệ; quản lý nhà giáo đi thực tế tại doanh nghiệp.

- Tham mưu, giúp Ban giám hiệu xây dựng kế hoạch và triển khai các hoạt động hợp tác quốc tế về đào tạo nghề; liên kết, liên doanh về đào tạo với các trường, các doanh nghiệp nước ngoài.

- Tổng hợp và làm các báo cáo thống kê định kỳ, đột xuất theo yêu cầu của cấp trên cũng như của Nhà trường. Tham mưu cho Ban Giám hiệu, các chế độ chính sách đối với cán bộ giảng dạy trong Trường và cán bộ thỉnh giảng, phục vụ giảng dạy. Kiểm tra báo cáo thống kê và xác nhận khối lượng giảng dạy của tất cả giảng viên để Nhà trường thanh toán giảng phí.

- Quản lý hành chính về giáo vụ và học vụ các bậc đào tạo của Nhà trường theo đúng các quy chế về GDNN do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành. Tập hợp, thống kê và xử lý các thông tin về giáo vụ và học vụ.

- Quản lý và báo cáo chất lượng học tập của học sinh, sinh viên trong quá trình học tập tại Trường. Tham gia vào các Hội đồng Tuyển sinh, xét lên lớp, xét thôi học, xét tốt nghiệp...

- Chủ trì xây dựng quy trình, quy chế hoạt động thuộc lĩnh vực đào tạo; quy chế nhà giáo... theo đúng quy trình và trình Hiệu trưởng ban hành.

- Phối hợp với các khoa thực hiện việc đổi mới phương pháp giảng dạy và học trong Nhà trường.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Hiệu trưởng giao.

2.4.4. Phòng Kế hoạch và Tài chính

- Tham mưu và lập dự toán thu, chi hàng năm. Quản lý nguồn thu, chi theo quy chế chi tiêu nội bộ và quy định của Nhà nước.

- Thực hiện các báo cáo, quản lý sổ sách theo quy định của Nhà nước.

- Kiểm tra giám sát việc sử dụng vật tư phục vụ đào tạo đúng kế hoạch, đúng mục đích, đúng định mức; Kiểm tra thực hiện các hợp đồng đào tạo, hợp đồng dịch vụ khác.

- Phối hợp với các phòng, khoa giúp Ban giám hiệu xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật, hạch toán chi phí đào tạo và mức học phí; hạch toán thu, chi cho các hoạt động dịch vụ. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Hiệu trưởng giao.

2.4.5. Phòng Công tác học sinh - sinh viên

Tham mưu và giúp Ban giám hiệu thực hiện các công việc sau:

- Công tác tổ chức hành chính cho học sinh, sinh viên (HSSV); quản lý hoạt động học tập, rèn luyện của học sinh, sinh viên. Báo cáo kết quả rèn luyện của HSSV, tham mưu, đề xuất các biện pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động học tập, rèn luyện của HSSV.

- Tổ chức các hoạt động văn nghệ, thể thao; hoạt động xã hội và thực hiện các chế độ, chính sách đối với HSSV.

- Thực hiện công tác an ninh, trật tự, an toàn cho HSSV. Quản lý HSSV nội trú, ngoại trú. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Hiệu trưởng giao.

2.4.6. Phòng Khảo thí, bảo đảm chất lượng - Quan hệ quốc tế.

Tham mưu và giúp Ban giám hiệu thực hiện các công việc sau:

- Về chiến lược và chính sách chất lượng của trường làm đầu mối chỉ đạo xây dựng, thực hiện các kế hoạch khắc phục, đảm bảo và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp của Trường. Là đầu mối trực tiếp thực hiện công tác đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp, kiểm định chương trình đào tạo theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Tổ chức triển khai, quản lý công tác khảo thí và đảm bảo chất lượng; xây dựng và vận hành hệ thống bảo đảm chất lượng nhằm nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp.

- Tổ chức thực hiện kế hoạch các kỳ thi kết thúc modun, môn học theo quy định; phối hợp trong quản lý thực hiện kế hoạch đào tạo, tổ chức thi, kiểm tra, kiểm tra thực hiện chương trình, kế hoạch đào tạo bảo đảm đúng các quy trình bảo đảm chất lượng.

- Xây dựng và triển khai thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học về lĩnh vực khảo thí và đảm bảo chất lượng. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Hiệu trưởng giao.

2.4.7. Phòng Quản lý thiết bị

Tham mưu và giúp Ban giám hiệu thực hiện các công việc sau:

- Quản lý trang thiết bị, vật tư dạy và học tại các xưởng, đảm bảo cơ bản các thiết bị, máy móc làm việc.

- Đề xuất kế hoạch, dự trù trang bị vật tư, thiết bị dạy và học nghề, trang thiết bị tại các khoa hàng năm, từng học kỳ.

- Phối hợp các khoa đề xuất kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ trang thiết bị dạy nghề, vật tư phục vụ giảng dạy và học tập.

- Kiểm tra, giám sát sử dụng vật tư, thiết bị đúng mục đích. Giám sát chất lượng và khối lượng sửa chữa trang thiết bị dạy nghề, vật tư dạy và học nghề, vật tư sản xuất v.v...

- Tổng hợp thống kê, báo cáo tình hình tài sản thuộc quyền quản lý khi có yêu cầu của cơ quan quản lý cấp trên và của Hiệu trưởng. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Hiệu trưởng giao.

2.5. Chức năng, nhiệm vụ của các khoa

- Quản lý giảng viên, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động và người học thuộc khoa, bộ môn theo phân công của Hiệu trưởng;

- Thực hiện kế hoạch giảng dạy, học tập và các hoạt động ngoại khóa khác theo chương trình, kế hoạch giảng dạy hằng năm của trường theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo bao gồm:

- + Xây dựng chương trình đào tạo của từng ngành, nghề theo từng trình độ đào tạo thuộc khoa, bộ môn mình quản lý hoặc do hiệu trưởng giao;

- + Tổ chức biên soạn đề cương chi tiết các môn học, mô-đun, tín chỉ liên quan bảo đảm tính thống nhất, tránh chồng chéo giữa các môn học, mô-đun, tín chỉ của chương trình đào tạo hoặc giữa các trình độ đào tạo;

- + Tổ chức phát triển chương trình đào tạo, xây dựng các đề án, biên soạn tài liệu, giáo trình đào tạo theo định hướng phát triển của nhà trường; phát triển chương trình đào tạo, giáo trình, tài liệu giảng dạy trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp, trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo thường xuyên theo quy định;

+ Tổ chức nghiên cứu cải tiến phương pháp giảng dạy, học tập nhằm nâng cao chất lượng đào tạo;

+ Xây dựng và thực hiện phương pháp kiểm tra, thi, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học, bảo đảm chuẩn đầu ra của người học theo cam kết đã được công bố, đáp ứng nhu cầu sử dụng của thị trường lao động.

- Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế; hợp tác với các tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ liên quan đến ngành nghề đào tạo và huy động sự tham gia của doanh nghiệp vào quá trình đào tạo của khoa, bộ môn;

- Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên; ngành, nghề đào tạo và cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu khoa học; tăng cường điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo; thực hiện các hoạt động thực nghiệm, nghiên cứu khoa học, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ vào quá trình đào tạo;

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho giảng viên, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động, người học; có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho giảng viên và người lao động thuộc khoa, bộ môn;

- Tổ chức đánh giá giảng viên, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động trong khoa, bộ môn và tham gia đánh giá cán bộ quản lý trong trường theo quy định của nhà trường;

- Quản lý, sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo theo quy định của Hiệu trưởng; đề xuất, xây dựng các kế hoạch bổ sung, bảo trì thiết bị đào tạo của khoa, bộ môn;

- Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của Hiệu trưởng.

2.6. Chức năng, nhiệm vụ của các Trung tâm trực thuộc

2.6.1. Trung tâm Đào tạo và bồi dưỡng thường xuyên

- Tham mưu, giúp Ban giám hiệu xây dựng chiến lược, kế hoạch tuyển sinh chính quy, tuyển sinh các khóa đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên và thực hiện theo kế hoạch.

- Tổ chức thực hiện kế hoạch tư vấn, hướng nghiệp, tuyển sinh và công tác truyền thông về giáo dục nghề nghiệp của Nhà trường.

- Xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý điều hành dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên về chuyên môn, nghiệp vụ theo nhu cầu người học và doanh nghiệp.

- Tìm kiếm, lựa chọn đối tác để liên kết đào tạo, bồi dưỡng thuộc các lĩnh vực chuyên môn tại Trường hoặc ở các cơ sở đào tạo ngoài Trường.

- Lập kế hoạch và phối hợp với các Khoa để điều động, cung cấp giảng viên cho công tác giảng dạy, theo dõi quá trình dạy và học.

- Phối hợp với các phòng và các bộ phận có liên quan thực hiện việc in ấn, cấp phát chứng chỉ hoàn thành khoá học cho người học theo đúng quy định.

- Theo dõi, quản lý và tổ chức thực hiện các hợp đồng đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

- Phối hợp cùng Phòng Kế toán - Tài chính thực hiện thu, chi và thanh quyết toán các hợp đồng đào tạo, bồi dưỡng đúng quy định.

- Quản trị hệ thống công nghệ thông tin của Nhà trường (bao gồm: mạng nội bộ, đường truyền internet, website, bảng tin điện tử); công tác truyền thông hoạt động của Nhà trường.

- Quản lý cơ sở vật chất, trang thiết bị được cung cấp; thực hiện chế độ tổng kết, báo cáo trong lĩnh vực chuyên môn được giao đúng quy định. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Hiệu trưởng giao.

2.6.2. Trung tâm Hỗ trợ sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp

Trung tâm Hỗ trợ sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp có chức năng tham mưu cho Hiệu trưởng về:

- Tổ chức các hoạt động hỗ trợ HSSV về tư vấn học nghề; hỗ trợ tìm việc làm bán thời gian, chỗ ở... trong thời gian học tập; giới thiệu việc làm sau đào tạo; tổ chức cho HSSV tham quan, thực tập tại doanh nghiệp; hỗ trợ thông tin về các chính sách đối với HSSV học nghề;

- Làm việc với doanh nghiệp tạo để tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên thực tập tại doanh nghiệp; hỗ trợ HSSV nghiên cứu khoa học; triển khai những ứng dụng khoa học vào thực tế, kết hợp với sản xuất lấy thu bù chi, nhằm khai thác và sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất của Nhà trường giao;

- Tham mưu cho Ban giám hiệu và trực tiếp thực hiện công tác lần vết HSSV sau khi tốt nghiệp; theo dõi, thông kê tình hình việc làm và thu nhập của HSSV sau khi tốt nghiệp.

2.6.3. Trung tâm ICDL (liên kết đào tạo tin học theo chuẩn Châu Âu, đội ngũ do cán bộ, giảng viên Khoa Điện tử - Tin học kiêm nhiệm).

2.7. Hội đồng tư vấn

- Hội đồng tư vấn do Hiệu trưởng thành lập để tư vấn cho Hiệu trưởng về một số công việc cần thiết, liên quan đến việc triển khai, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường. Hội đồng tư vấn làm theo vụ việc và không hưởng lương;

- Hội đồng tư vấn có thể bao gồm các thành viên trong nhà trường, thành viên ngoài nhà trường đang hoạt động trong các lĩnh vực có liên quan đến các hoạt động cần tư vấn của nhà trường;

- Việc thành lập, tổ chức, hoạt động, nhiệm vụ, quyền hạn của hội đồng tư vấn do Hiệu trưởng quyết định và phải được quy định cụ thể trong quy chế tổ chức, hoạt động của trường.

2.8. Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, đoàn thể và tổ chức xã hội

- Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong trường hoạt động theo Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam và theo quy định của Hiến pháp, pháp luật;

- Tổ chức Đoàn thể, tổ chức xã hội trong nhà trường hoạt động theo quy định của Hiến pháp, Pháp luật, Điều lệ của tổ chức và có trách nhiệm góp phần thực hiện mục tiêu GDNN.

V. CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHO HOẠT ĐỘNG CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG

1. Cơ sở vật chất và thiết bị đào tạo

- Sử dụng diện tích đất 87.500 m², được UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch chi tiết 1/500 cho phù hợp với tình hình phát triển hiện nay (Quyết định số 3440/QĐ-UBND ngày 18/9/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định) cơ sở vật chất của Trường Cao đẳng Bình Định trước đây làm trụ sở hoạt động chính của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn.

- Chuyển giao nguyên trạng cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện có của Trường Cao đẳng Bình Định cho Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn tiếp tục sử dụng để phục vụ cho hoạt động của đơn vị.

- Việc chuyển giao diện tích đất, nhà làm việc, xưởng thực hành của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn (địa chỉ 172 An Dương Vương, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định) do UBND tỉnh quyết định theo quy định hiện hành của nhà nước.

2. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý

- Trên cơ sở thống kê thực trạng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của 02 trường hiện nay (Phụ lục 01), sáp nhập, chuyển giao nguyên trạng về biên chế, đội ngũ viên chức, lao động hợp đồng của Trường Cao đẳng Bình Định về Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn quản lý theo quy định.

- Hiệu trưởng Trường Cao đẳng căn cứ yêu cầu nhiệm vụ, khối lượng công việc được giao và các văn bản của Nhà nước có liên quan xây dựng Đề án vị trí việc làm, số người làm việc, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của trường, báo cáo, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để làm cơ sở thực hiện. Việc sắp xếp đội ngũ cán bộ quản lý và nhà giáo phải đảm bảo phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ mới, mỗi người phải đảm trách nhiều phần việc, vừa giảng dạy nghiên cứu khoa học, vừa nghiên cứu thị trường, tạo ra nhiều việc làm cho nhà trường và tạo ra sản phẩm có giá trị kinh tế cho nhà trường và cho xã hội. Sau khi sáp nhập nhà trường phối hợp với các ngành chức năng xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi

đưỡng đội ngũ nhà giáo đáp yêu cầu nhiệm vụ đào tạo; bố trí nhân lực làm việc tại các cơ sở phải đảm bảo các tiêu chuẩn theo yêu cầu của từng vị trí việc làm.

- Việc điều động, chuyển chuyển, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, thực hiện chính sách, tuyển dụng, hợp đồng lao động, sử dụng và quản lý viên chức, người lao động làm việc tại Trường Cao đẳng thực hiện theo quy định của Luật Cán bộ Công chức, Luật Viên chức, Bộ Luật Lao động và các quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan.

3. Chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy

- Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp, chuẩn đầu ra theo khung trình độ quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khung trình độ quốc gia, Thông tư 03/2017/TT-BLĐTBXH ngày 01/03/2017 của Bộ Lao động - Thương binh Và Xã hội và các chương trình đào tạo hiện đang đào tạo của các trường trung cấp, cao đẳng hiện nay. Nhà trường sẽ rà soát, chuyển đổi, ban hành đầy đủ các bộ chương trình đào tạo phục vụ đào tạo các nghề theo quy mô đào tạo.

- Trên cơ sở các chương trình đào tạo đã ban hành, nhà trường tiến hành lựa chọn các giáo trình, tài liệu tham khảo đã ban hành trước đây, đồng thời lựa chọn các giáo trình, tài liệu tham khảo của các cơ sở giáo dục, các nhà xuất bản đã ban hành để phục vụ giảng dạy và học tập, tra cứu thông tin của nhà giáo và người học.

4. Cơ chế tài chính và lộ trình tự chủ

Trường Cao đẳng là đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động được UBND tỉnh Bình Định giao quyền tự chủ tài chính theo Nghị định 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ. Công tác lập kế hoạch, dự toán ngân sách hàng năm đảm bảo phù hợp với mục tiêu phát triển và nhiệm vụ đào tạo của Nhà trường theo yêu cầu của UBND tỉnh Bình Định, hướng dẫn của Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư. Công tác quản lý tài chính theo quy định của Nhà nước, đảm bảo công khai, minh bạch.

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, với mục tiêu đảm bảo nguồn tài chính cho nhiệm vụ thường xuyên và chiến lược phát triển nhà trường đến năm 2021 trở thành đơn vị tự chủ tài chính tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư như sau:

- Giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2021: Thực hiện tự đảm bảo một phần chi thường xuyên đối với các nhiệm vụ hiện đang giao cho Trường Cao đẳng Bình Định và thực hiện tự chủ tài chính tự bảo đảm chi thường xuyên (tính đủ chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp và chi phí quản lý) và chi đầu tư đối với các nhiệm vụ hiện đang giao cho Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn.

- Giai đoạn từ năm 2021 trở đi: Phần đầu thực hiện tự chủ tài chính tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư (tính đủ chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và chi phí khấu hao tài sản cố định).

Thời gian tới, trong điều kiện ngân sách của tỉnh còn khó khăn, nhà trường chưa có nhu cầu nguồn kinh phí đầu tư thêm, mà chỉ rà soát, sử dụng hợp lý các hạng mục cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện có của 02 trường hiện nay; đồng thời nhà trường tập trung duy trì ổn định nguồn ngân sách hằng năm nhằm đảm bảo ổn định tổ chức; có kế hoạch và chủ động sử dụng hiệu quả nguồn kinh phí, tiết kiệm chi thường xuyên, tăng tích lũy, chống lãng phí, cải thiện thu nhập cho viên chức, nhà giáo. Tăng cường hoạt động dịch vụ góp phần cải thiện nguồn thu, tạo nguồn kinh phí ổn định để hoạt động và phát triển đáp ứng yêu cầu đổi mới quản lý nâng cao chất lượng GDNN của nhà trường.

VI. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

Sau khi Đề án sáp nhập Trường Cao đẳng Bình Định vào Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội sẽ phối hợp với các Sở ngành và đơn vị có liên quan thực hiện các phần việc tiếp theo theo ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh để đảm bảo cho Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn sớm ổn định, đảm bảo duy trì chất lượng, hoạt động hiệu quả của trường nghề chất lượng cao và chính thức đi vào hoạt động từ năm 2020; đồng thời có đủ năng lực đào tạo các nghề chất lượng cao được các nước tiên tiến trong khu vực ASEAN và quốc tế công nhận, góp phần đổi mới căn bản, toàn diện đào tạo nghề nghiệp ở Việt Nam, đáp ứng yêu cầu nhân lực chất lượng cao cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

VII. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ VÀ TÍNH BỀN VỮNG CỦA ĐỀ ÁN

1. Đánh giá hiệu quả của Đề án

- Thực hiện đúng chủ trương của Đảng và pháp luật Nhà nước về tổ chức, bộ máy, tinh giản biên chế; đảm bảo theo quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập, về đầu tư, về cơ chế tự chủ tài chính trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.

- Tinh gọn được tổ chức bộ máy, sẽ giảm được 01 đơn vị sự nghiệp công lập.

- Tập trung nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại, công nghệ cao phục vụ cho nhu cầu giảng dạy và học tập; tập trung nguồn lực tuyển sinh, tránh sự chồng chéo ngành nghề đào tạo, nâng cao chất lượng đào tạo, duy trì các ngành nghề đào tạo truyền thống, đáp ứng nhu cầu lao động ở trong nước và phát triển một số ngành nghề trọng điểm đạt chuẩn Đông Nam Á, Châu Á và quốc tế, phục vụ xuất khẩu lao động có trình độ, tay nghề; phấn đấu xây dựng Trường đạt đẳng cấp quốc tế trong một số ngành nghề đào tạo.

- Tạo sự gắn kết liên thông, liên kết chặt chẽ trong hệ thống GDNN trong tỉnh và cả nước nhằm khai thác sử dụng tốt về nhân lực, đội ngũ giảng viên và máy móc thiết bị.

- Nguồn tài chính được tập trung, góp phần nâng cao năng lực tài chính của Trường, làm cơ sở đầu tư phát triển, tăng thu nhập cho đội ngũ cán bộ, nhà giáo và

người lao động; đồng thời thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo lộ trình hợp lý, tiến tới thực hiện tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư vào năm 2021.

2. Tính bền vững và phù hợp của Đề án

- Đề án sáp nhập Trường Cao đẳng Bình Định vào Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh và chủ trương sắp xếp các cơ sở GDNN của Nghị quyết 19/NQ-TW Hội nghị lần thứ sáu, Ban Chấp hành Trung ương khoá XII *“về việc Đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập”*. Nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả vừa đảm bảo đáp ứng nhu cầu của người học đầu vào, nhu cầu nhân lực của đầu ra phù hợp với thị trường lao động trong tỉnh, trong nước và tham gia thị trường lao động quốc tế; đảm bảo nguồn lực triển khai quy hoạch theo lộ trình, phù hợp với quy hoạch phát triển nhân lực quốc gia, của ngành và địa phương.

- Đề án được xây dựng đảm bảo tính phát triển và bền vững cao, các nội dung của Đề án về cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo, chương trình, giáo trình và đội ngũ nhà giáo phù hợp với các điều kiện của địa phương, thực trạng của các trường cao đẳng của tỉnh nhằm đào tạo nguồn lao động trình độ cao đáp ứng nhu cầu cho phát triển của tỉnh nhà.

- Đề án hoàn thành sẽ là cơ sở bền vững cho một trường nghề chất lượng cao triển khai đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật cao ở bậc cao đẳng, giải quyết được bài toán lớn về nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực kỹ thuật cao trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước theo đúng chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước hiện nay, đáp ứng nhu cầu lao động kỹ thuật chất lượng của tỉnh.

Phần IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Căn cứ quy định tại khoản 6, Điều 18, Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tham mưu UBND tỉnh có văn bản báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Quyết định về việc sáp nhập Trường Cao đẳng Bình Định vào Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn;

Trên cơ sở Quyết định sáp nhập Trường Cao đẳng Bình Định vào Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn, Trường Cao đẳng Bình Định thực hiện các nội dung:

1. Xây dựng Phương án chuyển giao, tiếp nhận nhân sự, tài chính, tài sản, cơ sở vật chất, trang thiết bị... đảm bảo các điều kiện cần thiết để Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn sớm ổn định và đi vào hoạt động, đảm bảo quyền lợi của người học sau khi sáp nhập.

2. Sắp xếp, bố trí hợp lý đội ngũ cán bộ, giảng viên dạy các môn chuyên ngành sư phạm (của trường Cao đẳng Bình Định) về làm cán bộ, lãnh đạo, quản lý/giảng dạy tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh.

3. Ban hành Quy chế tổ chức hoạt động và thực hiện sắp xếp, bố trí bộ máy lãnh đạo, cán bộ, giảng viên, nhân viên đảm bảo tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm, thực hiện tốt các chế độ, chính sách đối với cán bộ, giảng viên, nhân viên của trường cao đẳng theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước./.

Nơi nhận:

- Bộ Lao động - TB và XH;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Lao động - TB và XH;
- Sở Nội vụ;
- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- LĐ, CV VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- Lưu: VT, K9, K12, K20.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục I
THỐNG KÊ CÁN BỘ LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ, ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO VÀ NHÂN VIÊN
(Tính đến ngày 01/3/2020) Cập nhật đến 31/9/2020
(Kèm theo Đề án số 04/ĐA-UBND ngày 21/10/2020 của UBND tỉnh Bình Định)

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức danh/chức vụ	Năng lực chuyên môn					Năng lực sư phạm		Trình độ chính trị (Cao cấp, cử nhân, trung cấp, sơ cấp)	Quản lý nhà nước (Chuyên viên chính, Chuyên viên)	Ghi chú (Công chức; viên chức; hợp đồng 68; HĐLĐ)
		Nam	Nữ		Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Trình độ kỹ năng nghề	Trình độ Ngoại ngữ	Trình độ Tin học	ĐHSP, CĐSP	SPKT, SPDN, C/chỉ SP			
1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
A. TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ QUY NHƠN														Trường tự chủ
I	CÁN BỘ LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ													
1	Đặng Văn Phụng	06/10/1978		Hiệu trưởng	Ths	Lịch sử Việt Nam		B1/C	CC CNTT	ĐHSP		Cao cấp	CVC	
2	Võ Thị Tuyết Nhung		19/02/1968	P. Hiệu trưởng/GV	TS	Triết học		C/B2	ICDL	ĐHSP		Cao cấp		
3	Phạm Văn Tường	02/01/1977		P. Hiệu trưởng/GV	ThS	Mạng&Hệ thống điện	KNNQT	Cử nhân	IC3		SPKT	Cao cấp	CVC	
4	Nguyễn Tiến Phong	23/09/1972		Trưởng phòng TCCB/GV	ThS	Kinh tế		Cử nhân	ICDL		SPKT	Trung cấp	CVC	
5	Hoàng Lê Đông Thảo		16/10/1977	P.Trưởng phòng TCCB/GV	ThS	Kinh tế		Cử nhân	IC3	ĐHSP	SPDN	Trung cấp	CV	
6	Trần Ngọc Thìn	16/02/1976		Trưởng phòng HCQT/GV	ThS	Tự động hóa		C	ICDL		SPDN	Trung cấp		
7	Phan Thuận	05/07/1979		P.Trưởng phòng HCQT/GV	ĐH	Tin học		B	Cử nhân/IC3		SPDN	Sơ cấp		
8	Lê Phương Thúy Oanh		08/07/1974	Trưởng phòng Kế toán - TC/GV	Ths	Kế toán		Cử nhân	Cử nhân/IC3		SPDN	Trung cấp		
9	Phan Điền	30/06/1973		Trưởng phòng Đào tạo & NCKH/GV	Ths	Tự động hóa		B1	IC3		SPKT	Trung cấp		
10	Vũ Thị Thu Hương		28/01/1974	Tổ trưởng bộ môn tự nhiên Khoa Đại cương	Ths	Toán học		C	ICDL	ĐHSP		Sơ cấp		
11	Lê Anh Dũng	22/10/1973		Trưởng phòng QLTBVT&SX/GV	ĐH	CNKTĐT-VT		B	ICDL		SPKT	Trung cấp		
12	Trương Ngọc Hưng	20/04/1980		Phó trưởng phòng Khảo thí & ĐĐCL/GV	TS	Điện khí hóa	KNNQG	B	ICDL		SPKT	Sơ cấp		
13	Đỗ Thành Long	05/01/1975		Phó trưởng phòng phụ trách P. Khảo thí và ĐBCL/GV	Ths/NCS	Khoa học máy tính		B/B1	Cử nhân/IC3		SPDN	Trung cấp		
14	Đặng Đức Cường	19/10/1976		Phó trưởng khoa phụ trách Khoa CN ô tô	Ths	Cơ khí động lực	KNNQG	C	IC3		SPDN	Trung cấp		
15	Nguyễn Tấn Phúc	08/08/1980		Trưởng khoa Cơ khí	Ths	CN Chế tạo máy	KNNQG	B1	IC3		SPKT	Trung cấp		
16	Đặng Ngọc Thái	07/11/1980		P.Trưởng khoa Cơ khí	Ths	Cơ khí chế tạo		C	B		SPDN	Trung cấp		
17	Huỳnh Văn Khánh	10/07/1980		Tổ trưởng bộ môn CGKL Khoa Cơ khí	ĐH/CH	Kỹ thuật cơ khí	KNN QG	B	IC3		SPKT	Sơ cấp		
18	Nguyễn Bá Thu	08/05/1973		Giảng viên Khoa Cơ khí	Ths	CN Chế tạo máy	KN THN	B	IC3		SPDN	Sơ cấp		
19	Trần Trọng Kiệm	15/10/1977		Trưởng khoa Điện	Ths	KT Tự động hóa	KNN KV	B1	IC3		SPDN	Trung cấp		

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức danh/chức vụ	Năng lực chuyên môn					Năng lực sư phạm		Trình độ chính trị (Cao cấp, cử nhân, trung cấp, sơ cấp)	Quản lý nhà nước (Chuyên viên chính, Chuyên viên)	Ghi chú (Công chức; viên chức; hợp đồng 68; HĐLĐ)
		Nam	Nữ		Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Trình độ kỹ năng nghề	Trình độ Ngoại ngữ	Trình độ Tin học	ĐHSP, CĐSP	SPKT, SPDN, C/chỉ SP			
20	Phan Văn Thảo	29/08/1981		P.Trưởng khoa Điện	Ths	KT Công nghệ nhiệt	KNNQG	C	IC3/KTV		SPDN	Trung cấp		
21	Nguyễn Bình Tài	26/11/1973		Giảng viên Khoa Điện	ĐH/CH	Điện KH-CC điện	KN THN	B	IC3		SPKT	Sơ cấp		
22	Lê Văn Thí	15/09/1982		Phó trưởng phòng P. Đào tạo & NCKH	Ths	Mạng và HT Điện	KNNQT	Cử nhân	IC3		SPDN	Đang học trung cấp		
23	Trần Hiếu Nghĩa	22/11/1977		Trưởng khoa Điện tử - Tin học	Ths	Điều khiển tự động	KNNQT	B	IC3		SPKT	Trung cấp		
24	Dương Văn Vinh	08/08/1970		Phó Trưởng khoa Điện tử - Tin học	Ths	Khoa học máy tính	KNNQG	Cử nhân	Cử nhân/IC3		SPDN	Trung cấp		
25	Lê Tấn Hòa	16/03/1985		Tổ trưởng bộ môn khoa Điện tử - Tin học	Ths	KT Viễn thông	KNNQT	B	KTV/IC3		SPDN	Sơ cấp		
26	Lê Thị Kim Oanh		23/06/1976	Giảng viên Khoa Điện tử-Tin học	Ths/ CN	Kế toán/ CNTT	KNNQG	B1	Cử nhân/IC3		SPDN	Trung cấp		
27	Huỳnh Thị Luật		22/10/1980	P.Trưởng khoa Du lịch & Dịch vụ	Ths/NCS	KTCT		TOEIC 460	IC3		SPDN	Sơ cấp		
28	Nguyễn Ánh Tuyết		01/01/1976	Tổ trưởng bộ môn Kế toán	Ths	Kế toán		Cử nhân	IC3		SPDN	Sơ cấp		
29	Lê Thị Tuyết Minh		09/09/1974	Phó trưởng khoa phụ trách Khoa Du lịch & Dịch vụ	ĐH/CH	Kỹ thuật nữ công/Du lịch/		B	IC3		SPKT	Sơ cấp		
30	Bùi Thị Thu Hà		05/12/1973	Tổ trưởng tổ ngoại ngữ khoa Đại cương	Ths	Ngôn ngữ anh		ThS	ICDL	ĐHSP	SPDN	Đang học trung cấp		
31	Trần Thị Thu Thủy		30/11/1972	Phó trưởng khoa phụ trách khoa Đại cương	Ths	Triết học		Cử nhân	IC3	ĐHSP	SPDN	Đang học trung cấp		
32	Nguyễn Quốc Vỹ	20/03/1981		Giám đốc TT Đào tạo và Bồi dưỡng thường xuyên/ Trưởng Khoa SPDN	Ths	QLGD	KNN CGKL	C	IC3		SPKT	Sơ cấp		
II	GIẢNG VIÊN													
33	Dương Trọng Chung	22/09/1985		Giảng viên Khoa CN Ô tô	Ths	Cơ khí động lực	KNN QG	Cử nhân	IC3		SPKT	Sơ cấp		
34	Đỗ Ngọc Hùng	16/09/1983		Giảng viên Khoa CN Ô tô	ĐH	Cơ khí động lực	KNN QG	B	ICDL		SPKT	Sơ cấp		
35	Phạm Văn Thông	12/05/1980		Phó trưởng Khoa CN Ô tô	ĐH/CH	Cơ khí động lực	KNN QG	B	ICDL		SPDN	Sơ cấp		
36	Trần Nhật Tuyên	06/06/1983		Giảng viên Khoa CN Ô tô	Ths	KT Cơ khí động lực	KNN QG	Bậc 3=B1	ICDL		SPKT	Sơ cấp		
37	Võ Tấn Phát	08/03/1986		Giảng viên Khoa CN Ô tô	Ths	KT Cơ khí động lực	KNN QG	Cử nhân	ICDL		SPDN	Sơ cấp		
38	Lý Xuân Đình	26/10/1992		Giảng viên Khoa CN Ô tô	ĐH	Cơ khí ô tô	KNN QG		IC3		SPDN	Sơ cấp		
39	Nguyễn Đăng Khoa	02/11/1989		Giảng viên Khoa CN Ô tô	ĐH	Cơ khí động lực	KNN QG	B	B		SPDN	Sơ cấp		
40	Châu Ngọc Linh	17/01/1996		Giảng viên Khoa CN Ô tô	ĐH	CN Kỹ thuật ô tô	KNN QG	B1	CC CNTT		SPDN	Sơ cấp		
41	Lê Cương Trục	28/02/1968		Giảng viên Khoa Cơ khí	ĐH/CH	Kỹ thuật cơ khí	KNN QG	A	IC3		SPKT	Sơ cấp		
42	Lý Thanh Hải	05/06/1984		Giảng viên Khoa Cơ khí	ĐH	CK Chế tạo máy	KNN QG	B	IC3		SPKT	Sơ cấp		
43	Lê Văn Dũng	30/04/1988		Giảng viên Khoa Cơ khí	ĐH/CH	Kỹ thuật cơ khí	CĐN	B	IC3		SPDN	Sơ cấp		
44	Trần Đức Thuận	28/09/1981		Giảng viên Khoa Cơ khí	Ths	CN Chế tạo máy	KNN QG	B	IC3		SPKT	Sơ cấp		
45	Nguyễn Cư	20/04/1962		Giảng viên Khoa Cơ khí	ĐH	QTKD	KNN CK	Cử nhân	B		SPN bậc 2	Sơ cấp		
46	Nguyễn Tấn Quý	01/12/1983		Giảng viên Khoa Cơ khí	Ths	Kỹ thuật Cơ khí	KNN QG	B	IC3		SPDN	Sơ cấp		
47	Nguyễn Quốc Trường	18/01/1990		Giảng viên Khoa Cơ khí	ĐH	CN Chế tạo máy	KN THN	B	IC3		SPDN	Sơ cấp		

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức danh/chức vụ	Năng lực chuyên môn					Năng lực sư phạm		Trình độ chính trị (Cao cấp, cử nhân, trung cấp, sơ cấp)	Quản lý nhà nước (Chuyên viên chính, Chuyên viên)	Ghi chú (Công chức; viên chức; hợp đồng 68; HĐLĐ)
		Nam	Nữ		Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Trình độ kỹ năng nghề	Trình độ Ngoại ngữ	Trình độ Tin học	ĐHSP, CĐSP	SPKT, SPDN, C/chỉ SP			
48	Trương Văn Nga	18/08/1972		Giảng viên Khoa Cơ khí	ĐH	CK Chế tạo máy	KN THN	B	A		SPDN	Sơ cấp		
49	Nguyễn Phước Vân	02/02/1977		Giảng viên Khoa Cơ khí	Ths	CN Chế tạo máy	KN THN	C	IC3		SPDN	Sơ cấp		
50	Huỳnh Duy Việt	10/08/1983		Giảng viên Khoa Cơ khí	ĐH/CH	CK Chế tạo máy	KN THN	TOEIC	IC3		SPKT	Sơ cấp		
51	Nguyễn Thanh Sang	20/10/1988		Giảng viên Khoa Cơ khí	ĐH	Kỹ thuật cơ khí	CĐN	B	IC3		SPDN	Sơ cấp		
52	Nguyễn H. Quốc Bảo	20/03/1975		Giảng viên Khoa Điện	ĐH/CH	Kỹ thuật điện	KN THN	B	IC3		SPDN	Sơ cấp		
53	Đoàn Thị Khánh Chi		01/01/1983	Giảng viên Khoa Điện	Ths	Kỹ thuật điện	KN THN	B1	IC3		SPDN	Sơ cấp		
54	Trương Hoàng Cường	12/06/1970		Giảng viên Khoa Điện	ĐH	Điện KH-CC điện	KNN QG	B	ICDL		SPDN	Sơ cấp		
55	Lê Quang Hưng	24/07/1986		Giảng viên Khoa Điện	ĐH/CH	Kỹ thuật điện	KN THN	B	IC3		SPDN	Sơ cấp		
56	Trần Hữu Huy	10/08/1987		Tổ trưởng bộ môn Tự động hóa	ĐH/CH	KS Cơ điện tử	KNN QT	B	IC3		SPKT	Sơ cấp		
57	Nguyễn Văn Thắng	26/08/1975		Tổ trưởng bộ môn Thiết bị điện	Ths	Kỹ thuật điện	KN THN	Bậc 3=B1	IC3		SPDN	Sơ cấp		
58	Trần Ngọc Thanh	16/02/1977		Giảng viên Khoa Điện	Ths	Kỹ thuật điện	KN THN	Bậc 3=B1	IC3		SPDN	Sơ cấp		
59	Nguyễn Thành Trung	19/03/1978		Giảng viên Khoa Điện	Ths	Kỹ thuật điện	KN THN	Bậc 3=B1	IC3		SPDN	Sơ cấp		
60	Phan Ngô Châu Vương	10/08/1985		Giảng viên Khoa Điện	ĐH/CH	CNKT nhiệt lạnh	KN THN	A	IC3		SPDN	Sơ cấp		
61	Nguyễn Hồng Việt	28/07/1976		Giảng viên Khoa Điện	Ths	Kỹ thuật điện	KN THN	Bậc 3=B1	IC3		SPDN	Sơ cấp		
62	Phạm Văn Phát	25/08/1991		Giảng viên Khoa Điện	Ths	Kỹ thuật điện	CĐN	B	IC3		SPDN	Sơ cấp		
63	Lê Tiến Hán	25/05/1990		Giảng viên Khoa Điện	ĐH	Công nghệ tự động	KN THN	B	IC3		SPDN	Sơ cấp		
64	Hoàng Văn Mai	22/10/1978		Giảng viên Khoa Điện	ĐH	Điện KH-CC điện	KN THN	B	IC3		SPDN	Sơ cấp		
65	Lê Đình Chấn	10/02/1988		Giảng viên Khoa Điện	ĐH	Kỹ thuật Nhiệt-ĐL	KNNQG	B	IC3		SPKT	Sơ cấp		
66	Mai Văn Quang	09/10/1985		Giảng viên Khoa Điện	ĐH/CH	Cơ điện tử	KNNQT	B	IC3		SPDN	Sơ cấp		
67	Phạm Việt Hùng	20/07/1969		Giảng viên Điện - NV phòng Khảo thí và ĐBCL	Ths	Kỹ thuật điện	KNNQG	B1	IC3		SPDN	Sơ cấp		
68	Dur Vĩ Bằng	26/06/1978		Giảng viên Điện tử - Tin học	Ths	KT điện tử	KNNQG	B/B1	IC3		SPKT	Sơ cấp		
69	Đào Thị Thủy Dung		20/10/1984	Giảng viên Điện tử - Tin học	Ths	KT viễn thông	KNNQG	B/B1	KTV/IC3		SPDN	Sơ cấp		
70	Nguyễn Giang Long	16/08/1984		Giảng viên Điện tử - Tin học	ĐH/CH	điện-điện tử	KNNQG	B	IC3		SPDN	Sơ cấp		
71	Nguyễn Văn Đại	28/09/1977		Giảng viên Điện tử - Tin học	Ths	Điện tử	KNNQG	B	KTV/IC3		SPDN	Sơ cấp		
72	Phạm Thị Tuyết		10/02/1985	Giảng viên Điện tử - Tin học	Ths	Điện tử	KNNQG	B	IC3		SPDN	Sơ cấp		
73	Nguyễn Mai Hoàng Long	26/10/1984		Giảng viên Điện tử - Tin học	Ths/NCS	Điện tử kỹ thuật	KNNQT	Toefl 513	IC3		SPDN	Sơ cấp		
74	Lương Thanh Long	07/11/1989		Giảng viên Điện tử - Tin học	ĐH	Điện tử viễn thông	KNNQT	B	IC3		SPDN	Sơ cấp		
75	Lê Thị Hòa		10/05/1971	Giảng viên Điện tử - Tin học	Ths	Khoa học máy tính	KNNQG	Cử nhân	Ths/IC3		SPDN	Sơ cấp		
76	Ng. Lê Ngọc Thành		18/06/1976	Giảng viên Điện tử - Tin học	Ths	CNTT	KNNQG	C	Ths/IC3		SPDN	Trung cấp		
77	Đinh Thị Thu		01/07/1988	Giảng viên Điện tử - Tin học	Ths	Khoa học máy tính	KNNQG	Bậc 3=B1	Ths/IC3		SPDN	Sơ cấp		
78	Nguyễn Ngọc Vinh	10/10/1985		Tổ trưởng Tổ Quản trị mạng-Giảng viên Điện tử - Tin học	ĐH	CNTT	CĐN	B	ĐH/IC3		SPDN	Sơ cấp		
79	Võ Thị Mỹ		13/05/1986	Giảng viên Điện tử - Tin học	Ths	Khoa học máy tính	KNNQG	B1	Ths/IC3		SPDN	Sơ cấp		
80	Lâm Bá Mẫn	17/01/1976		Giảng viên Điện tử - Tin học	Ths	Khoa học máy tính	KNNQG	Cử nhân	Ths/IC3		SPDN	Sơ cấp		
81	Lê Tuấn Anh	01/09/1979		Giảng viên Điện tử - Tin học/ NV Tổ Quản trị mạng	Ths	CNTT		B1	ThS/IC3		SPDN	Sơ cấp		
82	Nguyễn Hữu Thi	10/12/1986		Giảng viên Điện tử - Tin học/ NV Tổ Quản trị mạng	ĐH	CNTT	KNNQG	B	ĐH/IC3		SPDN	Sơ cấp		
83	Hồ Thị Thu Hiền		08/09/1980	Giảng viên Khoa Du lịch&Dịch vụ	Ths	Kế toán		B	IC3		SPKT	Sơ cấp		
84	Nguyễn Thị Thanh Hiền (B)		26/11/1986	Giảng viên Khoa Du lịch&Dịch vụ	Ths	Kinh tế		B	IC3		SPDN	Sơ cấp		

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức danh/chức vụ	Năng lực chuyên môn					Năng lực sư phạm		Trình độ chính trị (Cao cấp, cử nhân, trung cấp, sơ cấp)	Quản lý nhà nước (Chuyên viên chính, Chuyên viên)	Ghi chú (Công chức; viên chức; hợp đồng 68; HĐLĐ)
		Nam	Nữ		Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Trình độ kỹ năng nghề	Trình độ Ngoại ngữ	Trình độ Tin học	ĐHSP, CĐSP	SPKT, SPDN, C/chỉ SP			
85	Nguyễn T. Ngọc Liêm		18/04/1983	Giảng viên Khoa Du lịch&Dịch vụ	Ths	Kế toán		B1	IC3		SPDN	Sơ cấp		
86	Lê Thị Ánh Nguyệt		04/04/1988	Giảng viên Khoa Du lịch&Dịch vụ/ NV Trung tâm Đào tạo&BDTX	Ths	Kế toán		B	IC3		SPDN	Sơ cấp		
87	Đoàn Thị Tuyết Sương		27/03/1985	Giảng viên Khoa Du lịch&Dịch vụ/ NV Trung tâm Đào tạo&BDTX	Ths	Kế toán		Cử nhân	IC3		SPDN	Sơ cấp		
88	Hà Diệu Huyền		20/05/1990	Giảng viên Khoa Du lịch&Dịch vụ	ĐH/CH	TCNH/Du lịch		C	IC3		SPDN	Sơ cấp		
89	Nguyễn Thị Kim Thoa		12/10/1990	Giảng viên Khoa Du lịch&Dịch vụ	ĐH/CH	Kế toán/Du lịch		C	IC3		SPDN	Sơ cấp		
90	Phạm Thị Phương Thanh		19/01/1985	Giảng viên Khoa Du lịch&Dịch vụ	Ths	Du lịch		Cử nhân	IC3		SPDN	Sơ cấp		
91	Đặng Văn Thông	02/02/1984		Phó trưởng phòng P. CT HSSV	Ths	Kế toán		B	IC3		SPDN	Trung cấp		
92	Đinh Mai Thảo		10/01/1986	Giảng viên Khoa Du lịch&DV/ NV Phòng TCCB	Ths	Kế toán		Cử nhân	IC3		SPDN	Sơ cấp		
93	Nguyễn Thị Thanh Hiền (A)		17/05/1985	Giảng viên Du lịch&DV/ NV Phòng Khảo thí và ĐBCL	ĐH	Kế toán		B	ICDL		SPDN	Sơ cấp		
94	Nguyễn Thị Thanh Diệp		24/09/1988	Giảng viên Du lịch&DV/ NV Phòng Khảo thí và ĐBCL	Ths	Kế toán		B	IC3		SPDN	Sơ cấp		
95	Lê Thành Ân	20/01/1984		Giảng viên Khoa Đại cương	ĐH	TDĐT		B	ICDL		SPDN	Sơ cấp		
96	Huỳnh Đăng Dũng	24/03/1974		Giảng viên Khoa Đại cương	Ths	Ngôn ngữ anh		ThS	IC3	ĐHSP	SPDN	Sơ cấp		
97	Lê Thị Thúy Hiền	14/11/1983		Giảng viên Khoa Đại cương	Ths	Toán học		B	IC3	ĐHSP		Sơ cấp		
98	Đỗ Thị Thành Huê		15/09/1987	Giảng viên Khoa Đại cương	Ths	Vật lý		Bậc 3=B1	IC3	ĐHSP		Sơ cấp		
99	Nguyễn Thanh Nam	10/05/1976		Giảng viên Khoa Đại cương	ĐH	TDĐT		B1	ICDL		SPDN	Sơ cấp		
100	Nguyễn T Thanh Nga		15/09/1977	Giảng viên Khoa Đại cương	Ths	Ngôn ngữ anh		ThS	B		SPDN	Sơ cấp		
101	Phạm T Kim Trung		11/04/1970	Giảng viên Khoa Đại cương	Ths	Lý luận ngôn ngữ		C	IC3	ĐHSP		Sơ cấp		
102	Lê Phương Thảo		11/04/1980	Giảng viên Khoa Đại cương	Ths	PPGD tiếng Anh		ThS	IC3	ĐHSP	SPDN	Sơ cấp		
103	Vũ Thị Như Thùy		08/09/1978	Giảng viên Khoa Đại cương	ĐH	Ngữ văn		B	ICDL	ĐHSP		Sơ cấp		
104	Lê Thị Thanh Thùy		21/12/1978	Giảng viên Khoa Đại cương	Ths	Triết học		B	IC3	ĐHSP	SPDN	Sơ cấp		
105	Trần Thị Phương Vi		22/07/1983	Giảng viên Khoa Đại cương	Ths	PPGD tiếng Anh		ThS	ICDL	ĐHSP	SPDN	Sơ cấp		
106	Phạm Ng Hồng Nga		21/04/1981	Giảng viên Khoa Đại cương - NV Phòng TCCB	ĐH	Anh văn		Cử nhân	ICDL		SPDN	Sơ cấp		
III	NHÂN VIÊN													
107	Nguyễn Ngọc Trâm		20/03/1987	Nhân viên Phòng TCCB	ĐH	QTKD		B	IC3		SPDN	Sơ cấp		
108	Ngô Tuấn	09/06/1972		SC Điện, nước	TC	Kỹ thuật điện			ICDL					
109	Đặng Nguyên Bách	02/11/1984		Nhân viên Phòng HCQT/GV	Ths	Kinh tế	CĐN	B	IC3		SPDN	Sơ cấp		
110	Nguyễn Thị Thu		23/09/1990	Y tế	CĐ	Dược		B	ICDL					
111	Huỳnh Thị Liễu		25/11/1986	Văn thư	ĐH	ĐH Kế toán		A	ICDL			Sơ cấp		
112	Võ Tấn Tài	29/12/1974		SC Điện, nước	SCN	Điện								
113	Đỗ Thành Hiền	20/08/1964		Bảo vệ	Phổ thông	Phổ thông								
114	Lê Khắc Thanh	29/05/1963		Bảo vệ	Phổ thông	Phổ thông								
115	Nguyễn Văn Hưng	15/09/1968		Bảo vệ	Phổ thông	Phổ thông								
116	Nguyễn Anh Quốc	06/12/1978		Bảo vệ	Phổ thông	Phổ thông								

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức danh/chức vụ	Năng lực chuyên môn					Năng lực sư phạm		Trình độ chính trị (Cao cấp, cử nhân, trung cấp, sơ cấp)	Quản lý nhà nước (Chuyên viên chính, Chuyên viên)	Ghi chú (Công chức; viên chức; hợp đồng 68; HĐLĐ)
		Nam	Nữ		Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Trình độ kỹ năng nghề	Trình độ Ngoại ngữ	Trình độ Tin học	ĐHSP, CĐSP	SPKT, SPDN, C/chỉ SP			
117	Nguyễn Văn Giao	20/09/1974		QL KTX	Phổ thông	Phổ thông								
118	Võ Thanh Khoa	16/05/1975		QL KTX	KTV	Điện - Điện lạnh								
119	Đỗ Thị Yến Quỳnh		18/09/1992	Y tế	TC	Y sỹ Đa khoa		B	IC3					
120	Võ Thị Hương		23/10/1978	NV Kế toán	ĐH	Kế toán		Cử nhân	ICDL			Sơ cấp		
121	Phạm Thị Mỹ Liên		07/10/1974	Thủ quỹ	ĐH	Kế toán		A	Cử nhân			Sơ cấp		
122	Nguyễn Duy Nam	12/08/1983		Phó trưởng phòng Kế toán - Tài chính	Ths	Kế toán		B	IC3		SPDN	Đang học Trung cấp		
123	Đoàn Thị Hồi		18/08/1975	NV Kế toán	ĐH	Kế toán		B	ICDL			Sơ cấp		
124	Ngô Lê Minh Khuê		24/03/1995	NV Kế toán	ĐH	TC-NH		C	ICDL			Sơ cấp		
125	Đinh Thị Xuân Mai		03/12/1982	Nhân viên phòng Đào tạo & NCKH	ĐH/CH	Thư viện/Du lịch		B	Cử nhân		SP Bạc 1	Sơ cấp		
126	Phạm Thị Minh Nguyệt		09/07/1981	Giáo vụ/ GV Khoa Đại cương	Ths	Toán học		B	IC3		SPDN	Sơ cấp		
127	Phạm Minh Nghĩa	13/08/1982		Phó trưởng phòng Đào tạo & NCKH	Ths	Kỹ thuật cơ khí		Cử nhân	IC3		SPKT	Đang học Trung cấp		
128	Trần Ng Hoàng Vy		09/05/1989	Giáo vụ/ GV Khoa Đại cương	ĐH	Tiếng anh		Cử nhân	IC3		SPDN	Sơ cấp		
129	Cao Lam Sơn	25/08/1974		Giáo vụ/ GV Khoa Đại cương	Ths	Toán học		B	IC3	ĐHSP	SPDN	Sơ cấp		
130	Nguyễn Văn Lợi	03/09/1985		Giáo vụ/ GV Khoa Đại cương	ĐH/CH	Kỹ thuật nhiệt		B	IC3		SPDN	Sơ cấp		
131	Trần Thục Linh		12/11/1976	Giáo vụ	ĐH	Kế toán		A	IC3		SPDN	Sơ cấp		
132	Lê Xuân Quang	20/11/1991		Giáo vụ	ĐH	CN GDTC/ GDQP-AN		B	IC3		SPDN	Đang học Trung cấp		
133	Trần Nguyễn Lan Vy		30/10/1985	Giáo Vụ	ĐH	Kế toán		B	IC3		SPDN	Sơ cấp		
134	Võ Minh Lực	08/11/1986		Giáo Vụ/ GV Khoa Đại cương	Ths	Toán học		Cử nhân	IC3	ĐHSP	SPDN	Sơ cấp		
135	Ngô Anh Dũng	26/05/1994		Giáo Vụ	ĐH/CH	Quản lý NN		B	ICDL		SPDN	Sơ cấp		
136	Ngô Lê Nguyên Thuận		24/04/1988	Nhân viên phòng Quản lý TBVT & SX	Ths	Quản lý kinh tế		IELTS	IC3		SPDN	Sơ cấp		
137	Huỳnh Thị Thu Dung		09/12/1991	Nhân viên phòng Quản lý TBVT & SX	ĐH	Kinh tế KH		C	IC3		SPDN	Sơ cấp		
138	Võ Thành Phú	20/08/1992		Nhân viên phòng Quản lý TBVT & SX	ĐH	Kỹ thuật điện		C	ICDL			Sơ cấp		
139	Phạm Ngọc Thảo	22/01/1982		Nhân viên phòng Quản lý TBVT & SX	Ths	QLGD		B1	IC3			Trung cấp		
140	Nguyễn Thị Thúy Hằng		08/07/1989	Nhân viên phòng Đào tạo & NCKH	ĐH	TC-NH		C/B1	IC3		SPDN	Sơ cấp		
141	Phạm Thị Thanh Hiệp		20/02/1988	Nhân viên phòng Khảo thí & BĐCL	ĐH	TC-NH		B	IC3		SPDN	Sơ cấp		
142	Nguyễn Thị Thùy		28/06/1976	Nhân viên phòng Khảo thí & BĐCL/GV	ĐH/CH	Thư viện/Du lịch	KNN Điện	B	ICDL		SPKT	Sơ cấp		
143	Nguyễn Thị Bình Hà		16/10/1975	Nhân viên phòng Khảo thí & BĐCL/ GV Khoa Đại cương	Ths	QLGD		Cử nhân	IC3		SPDN	Trung cấp		
144	Hồ Lê Nam Bình		18/08/1983	Nhân viên Trung tâm Đào tạo & Bồi dưỡng thường xuyên/GV	Ths	Giáo dục học	SP bậc 2	B1	IC3		SPKT	Sơ cấp		
145	Nguyễn Thị Như Hoa		06/09/1982	Nhân viên Trung tâm Đào tạo & Bồi dưỡng thường xuyên	ĐH/CH	Ngữ văn/Du lịch		Trung A	IC3	ĐHSP	SPDN	Sơ cấp		

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức danh/chức vụ	Năng lực chuyên môn					Năng lực sư phạm		Trình độ chính trị (Cao cấp, cử nhân, trung cấp, sơ cấp)	Quản lý nhà nước (Chuyên viên chính, Chuyên viên)	Ghi chú (Công chức; viên chức; hợp đồng 68; HĐLĐ)
		Nam	Nữ		Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Trình độ kỹ năng nghề	Trình độ Ngoại ngữ	Trình độ Tin học	ĐHSP, CĐSP	SPKT, SPDN, C/chỉ SP			
146	Trần Quốc Hùng	24/04/1989		Nhân viên Trung tâm Đào tạo & Bồi dưỡng thường xuyên/GV Khoa Điện tử-Tin học	ĐH	CNTT	CĐN	B	Kỹ sư/IC3		SPDN	Sơ cấp		
B. TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÌNH ĐỊNH														
I	CÁN BỘ LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ													
1	Lê Thanh Trúc	20/12/1960		Hiệu trưởng	Thạc sĩ	Toán		ĐH	ĐH	ĐHSP		Cao cấp	GV chính	Công chức
2	Lê Xuân Nguyên	10/06/1977		Phó Hiệu trưởng	Thạc sĩ	Kinh tế phát triển		C	ĐH		CCSP	Cao cấp	CC CVC	Viên chức
3	Huỳnh Ngọc Khoa	05/03/1983		Trưởng phòng Đào tạo	Thạc sĩ	Khoa học Máy tính	CCKNN QG Bậc 3. Công nghệ thông tin	ĐH	ĐH		CCSP	Cao cấp		Viên chức
4	Nguyễn Thị Kim Thương		10/01/1974	Phó trưởng phòng Đào tạo	Thạc sĩ	QLGD		C	CC UDCNTT cơ bản	ĐHSP	CCSP	Trung cấp		Viên chức
5	Dương Văn Vũ	16/11/1976		Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính - Tổng hợp	Thạc sĩ	Khoa học Máy tính	CCKNN QG Bậc 3. Công nghệ thông tin	ĐH	ĐH		CCSP	Trung cấp		Viên chức
6	Ngô Phương Nam	25/02/1972		Trưởng phòng Phòng Công tác HSSV	Thạc sĩ	Khoa học Máy tính	CCKNN QG Bậc 3. Công nghệ thông tin	ĐH	ĐH	ĐHSP	CCSP	Trung cấp		Viên chức
7	Phạm Anh Tuấn	14/03/1982		Phó trưởng phòng Phòng Công tác HSSV	Đại học	Văn		B	B			Trung cấp		Viên chức
8	Trần Văn Toàn	25/07/1979		Phó trưởng phòng Phòng Công tác HSSV	Đại học	GDTC		B	B	ĐHSP	CCSP	Trung cấp		Viên chức
9	Ngô Thị Nguyệt Anh		09/08/1984	Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính	Thạc sĩ	Kế toán		B1; C	KTV			Trung cấp		Viên chức
10	Đào Thị Hồng		22/05/1976	Phụ trách phòng Đảm bảo chất lượng-Quản lý khoa học & Hợp tác quốc tế	Thạc sĩ	Tâm lý học		C	CC UD CNTT CB	ĐHSP	CCSP	Đang học Trung cấp		Viên chức
11	Lê Quang Vũ	11/07/1989		Phụ trách phòng Quản lý thiết bị - Xây dựng cơ bản	Thạc sĩ	Khoa học Máy tính		B1	ĐH		CCSP	Đang học Trung cấp		Viên chức
12	Trần Ngọc Hùng	10/11/1966		Trưởng khoa Sư phạm	Thạc sĩ	QLGD		B	B		CCSP	Trung cấp		Viên chức
13	Huỳnh Văn Lạc	19/12/1960		Phó khoa Sư phạm	Thạc sĩ	Văn		B	B	ĐHSP		Trung cấp	GV chính	Viên chức

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức danh/chức vụ	Năng lực chuyên môn					Năng lực sư phạm		Trình độ chính trị (Cao cấp, cử nhân, trung cấp, sơ cấp)	Quản lý nhà nước (Chuyên viên chính, Chuyên viên)	Ghi chú (Công chức; viên chức; hợp đồng 68; HĐLĐ)
		Nam	Nữ		Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Trình độ kỹ năng nghề	Trình độ Ngoại ngữ	Trình độ Tin học	ĐHSP, CĐSP	SPKT, SPDN, C/chỉ SP			
14	Trần Tuấn	16/01/1975		Phó khoa Sư phạm	Thạc sĩ	Mỹ thuật		B	CC UDCNTT cơ bản		CCSP	Trung cấp		Viên chức
15	Vũ Đình Chiến	15/01/1974		Trưởng khoa Kinh tế - Du lịch	Nghiên cứu sinh	Địa lý tự nhiên		C	B	ĐHSP	CCSP	Trung cấp		Viên chức
16	Lê Thị Thanh Trà		10/02/1979	Phó trưởng khoa Kinh tế - Du lịch	Thạc sĩ	Địa lý		ĐH	CC UDCNTT cơ bản	ĐHSP	CCSP	Trung cấp		Viên chức
17	Võ Thị Ngọc Chính		18/04/1984	Phụ trách khoa Ngoại ngữ	Thạc sĩ	Tiếng Anh		ĐH	B	ĐHSP	CCSP	Đang học Trung cấp		Viên chức
18	Nguyễn Văn Chiến	20/10/1968		Trưởng khoa Kỹ thuật công nghệ kiêm nhiệm phụ trách Cơ sở 2	Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		B1	B	ĐHSP		Trung cấp		Viên chức
19	Trần Đình Anh	10/12/1965		Trưởng khoa Thủ công mỹ nghệ kiêm nhiệm phụ trách cơ sở TH 1 Nhơn Phú	Đại học	TC - KT		B	B		CCSP	Cao cấp	CC CVC	Viên chức
20	Lê Thị Thái Kỳ		04/3/1972	Trưởng khoa Kỹ thuật nông nghiệp kiêm nhiệm phụ trách cơ sở TH 2 An Nhơn	Thạc sĩ	Toán		C	B	ĐHSP		Cao cấp		Viên chức
21	Nguyễn Văn Cần	05/01/1971		Phụ trách khoa Văn hóa nghệ thuật	Thạc sĩ	Nghệ thuật thị giác		C	A		CCSP	Trung cấp		Viên chức
22	Nguyễn Công Thanh	18/11/1980		Trưởng bộ môn Lý luận chính trị	Thạc sĩ	Triết học		C	B	ĐHSP	CCSP	Cao cấp		Viên chức
23	Huỳnh Văn Đạt	01/11/1985		Phụ trách bộ môn Giáo dục thể chất - Quốc phòng & An ninh	Thạc sĩ	GDTC		B1	B	ĐHSP	CCSP	Đang học Trung cấp		Viên chức
24	Nguyễn Huy Bảo Hoàng	02/05/1985		Phó bộ môn Giáo dục thể chất - Quốc phòng & An ninh	Đại học	QP-AN		C	B	ĐHSP	CCSP	Đang học Trung cấp		Viên chức
25	Lê Thanh Nhất	08/08/1980		Giám đốc TT Tư vấn tuyển sinh và Quan hệ doanh nghiệp	Thạc sĩ	Điện tử viễn thông		B1	B		CCSP	Trung cấp	CC CVC	Viên chức
26	Trương Đình Phong	17/08/1961		Phó Giám đốc TT Tư vấn tuyển sinh và Quan hệ doanh nghiệp	Thạc sĩ	Toán		B	B	ĐHSP	CCSP	Trung cấp	GV chính	Viên chức
II	GIẢNG VIÊN													
	KHOA SƯ PHẠM													
27	Lương Thị Ánh Vân		23/12/1972	Giáo viên Sinh học	Thạc sĩ	Sinh		C	CC UDCNTT cơ bản	ĐHSP	CCSP	Trung cấp		Viên chức
28	Nguyễn Đặng Hải Chánh		18/11/1981	Giáo viên, Tổ trưởng tổ bộ môn Giáo dục Mầm non, khoa SP	Thạc sĩ	QLGD		B1	THVP	ĐHSP	CCSP			Viên chức
29	Nguyễn Như Xuân Đào		17/10/1979	Giáo viên Toán, Tổ phó tổ bộ môn Tự nhiên-Xã hội, khoa SP	Thạc sĩ	Toán		C	A	ĐHSP	CCSP	Đang học Trung cấp		Viên chức
30	Nguyễn Song Phượng		15/12/1967	Giáo viên Toán, Tổ trưởng tổ bộ môn Tự nhiên-Xã hội, khoa SP	Thạc sĩ	Toán		B	A	ĐHSP	CCSP			Viên chức

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức danh/chức vụ	Năng lực chuyên môn					Năng lực sư phạm		Trình độ chính trị (Cao cấp, cử nhân, trung cấp, sơ cấp)	Quản lý nhà nước (Chuyên viên chính, Chuyên viên)	Ghi chú (Công chức; viên chức; hợp đồng 68; HĐLĐ)
		Nam	Nữ		Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Trình độ kỹ năng nghề	Trình độ Ngoại ngữ	Trình độ Tin học	ĐHSP, CĐSP	SPKT, SPDN, C/chỉ SP			
31	Trần Công Tinh	12/04/1965		Giáo viên Lý-KTCN	Thạc sĩ	Vật lý		C	B	ĐHSP	CCSP		GV chính	Viên chức
32	Nhữ Thị Anh		22/08/1984	Giáo viên Tâm lý giáo dục	Thạc sĩ	Tâm lý học		C	B	ĐHSP	CCSP			Viên chức
33	Hồ Công Nghiệp	25/5/1984		Giáo viên Tâm lý giáo dục, Tổ phó tổ bộ môn	Thạc sĩ	Tâm lý học		C	B	ĐHSP	CCSP			Viên chức
34	Phạm Thị Hồng Phú		20/7/1983	Giáo viên Tâm lý giáo dục, Tổ trưởng tổ bộ môn	Thạc sĩ	Tâm lý học		C	B	ĐHSP	CCSP			Viên chức
35	Lê Văn Học	12/08/1967		Giáo viên Toán	Đại học sư phạm	Toán		A	A	ĐHSP				Viên chức
	KHOA NGOẠI NGỮ													
36	Võ Thị Kiều Diễm		30/12/1983	Giáo viên Tiếng Anh, Tổ trưởng tổ bộ môn	Thạc sĩ	Tiếng Anh		ĐH	B	ĐHSP	CCSP			Viên chức
37	Võ Thị Ngọc Hiền		19/09/1977	Giáo viên Tiếng Anh, Tổ trưởng tổ bộ môn	Thạc sĩ	Tiếng Anh		ĐH	B	ĐHSP	CCSP	Đang học Trung cấp		Viên chức
38	Võ Thị Mỹ Phương		26/08/1983	Giáo viên Tiếng Anh	Thạc sĩ	Tiếng Anh		ĐH	B	ĐHSP	CCSP			Viên chức
39	Phạm Thu Thảo		22/1/1985	Giáo viên Tiếng Anh	Thạc sĩ	Tiếng Anh		ĐH	B		CCSP			Viên chức
40	Trịnh Thị Minh Thi		06/08/1977	Giáo viên Tiếng Anh	Thạc sĩ	Tiếng Anh		ĐH	B	ĐHSP	CCSP			Viên chức
41	Hà Thị Thanh Thúy		13/12/1980	Giáo viên Tiếng Anh, Tổ trưởng tổ bộ môn	Thạc sĩ	Tiếng Anh		ĐH	B	ĐHSP	CCSP			Viên chức
42	Nguyễn Hoàng Trang		05/10/1978	Giáo viên Tiếng Anh	Thạc sĩ	Tiếng Anh		ĐH	B	ĐHSP	CCSP			Viên chức
43	Nguyễn Thị Cẩm Vân		02/02/1986	Giáo viên Tiếng Anh	Thạc sĩ	Tiếng Anh		ĐH	B	ĐHSP	CCSP			Viên chức
44	Nguyễn Thị Mai Đan		09/11/1979	Giáo viên Tiếng Anh	Đại học	Tiếng Anh		ĐH	B	ĐHSP	CCSP			Viên chức
45	Nguyễn Thị Cẩm Hà		24/3/1972	GV tiếng Anh	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		C1	CC UDCNTT cơ bản	ĐHSP		Trung cấp		Viên chức
46	Trị Thị Kim Hồng		11/08/1987	Giáo viên tiếng Anh	Đại học	Cử nhân SP Tiếng Anh			B	ĐHSP		Sơ cấp		Viên chức
	KHOA KINH TẾ - DU LỊCH													
47	Nguyễn Kim Lệ		10/07/1986	Giáo viên Kế toán, Tổ trưởng tổ bộ môn	Thạc sĩ	Kế toán		B1	B		CCSP	Đang học Trung cấp		Viên chức
48	Võ Mai Thanh	25/5/1978		Giáo viên Tài chính-Ngân hàng, Tổ trưởng tổ bộ môn	Thạc sĩ	Tài chính-Ngân hàng		ĐH	B		CCSP			Viên chức
49	Nguyễn Thị Kim Chung		10/02/1985	Giáo viên Kế toán	Thạc sĩ	Kế toán		C	B		CCSP			Viên chức
50	Trần Lệ Thi		19/04/1978	Giáo viên Toán	Tiến sĩ	Toán		C	B	ĐHSP				Viên chức
51	Nguyễn Văn Hưng	10/04/1979		Giáo viên Du lịch	Thạc sĩ	Địa lý		C	B	ĐHSP	CCSP			Viên chức
52	Lê Huỳnh Hạ Nguyên		07/09/1985	Giáo viên Du lịch	Đại học	ĐH. Du lịch		B	B		CCSP	Sơ cấp		Viên chức
	KHOA KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ- CƠ SỞ 2													
53	Trương Tấn Hải	20/4/1980		Giáo viên Cơ khí	Kỹ sư	Kỹ thuật công nghiệp	CC KNN Hàn QG Bậc 3	B	B		CCSP	Sơ cấp		Viên chức

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức danh/chức vụ	Năng lực chuyên môn					Năng lực sư phạm		Trình độ chính trị (Cao cấp, cử nhân, trung cấp, sơ cấp)	Quản lý nhà nước (Chuyên viên chính, Chuyên viên)	Ghi chú (Công chức; viên chức; hợp đồng 68; HĐLĐ)
		Nam	Nữ		Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Trình độ kỹ năng nghề	Trình độ Ngoại ngữ	Trình độ Tin học	ĐHSP, CĐSP	SPKT, SPDN, C/chỉ SP			
54	Man Đức Trường	20/11/1985		Giáo viên Cơ khí	Kỹ sư	Kỹ sư Thiết kế máy	CC KNN Hàn QG Bậc 3	T/Anh B	B		CCSP	Sơ cấp		Viên chức
55	Hoàng Quốc Vũ	23/12/1977		Giáo viên Nuôi trồng thủy sản	Đại học	Kỹ sư nuôi trồng thủy sản		T/Anh C	B		CCSP	Sơ cấp		Viên chức
56	Phan Xuân Thủy	01/05/1978		Giáo viên thú y	Kỹ sư	Kỹ sư Chăn nuôi thú y		T/Anh B	B		CCSP	Sơ cấp		Viên chức
57	Trần Ngọc Thiện	11/07/1974		Giáo viên Nuôi trồng thủy sản	Kỹ sư	Kỹ sư Công nghệ chế biến thủy sản		T/Anh B	B		CCSP			Viên chức
58	Lê Thị Nga		10/08/1988	Giáo viên Chế biến món ăn	Kỹ sư	Kỹ sư Công nghệ thực phẩm		T/Anh B	B		CCSP			Viên chức
59	Hồ Văn Trinh	07/10/1982		Giáo viên điện - điện công nghiệp	Kỹ sư	Kỹ sư Kỹ thuật điện	CC KNN Điện QG Bậc 3	T/Anh B	B		CCSP	Sơ cấp		Viên chức
60	Huỳnh Văn Bảy	20/12/1981		Giáo viên điện - điện công nghiệp	Kỹ sư	Kỹ sư Kỹ thuật điện	CC KNN Điện QG Bậc 3	T/Anh B	B		CCSP	Sơ cấp		Viên chức
61	Võ Trần Hiếu	28/7/1989		Giáo viên điện - điện công nghiệp	Đại học	Điện - Điện tử , Ths Quản lý giáo dục		T/Anh B1	B		CCSP			Viên chức
62	Đặng Thị Thúy Ánh		16/9/1988	Giáo viên Kế toán	Đại học	Cử nhân Kế toán		T/Anh B	B		CCSP	Sơ cấp		Viên chức
63	Nguyễn Quốc Tùng	04/10/1984		Phụ trách công tác hành chính tổng hợp tại Cơ sở 2	Kỹ sư	Kỹ sư Khoa học và kỹ thuật máy tính	CCKNN QG Bậc 3. Công nghệ thông tin	C			CCSP	Đang học Trung cấp		Viên chức
64	Phạm Phi Hồ	28/8/1974		Giáo viên Giáo dục thể chất	Đại học	Sư phạm Thể dục Thể thao		B	B	ĐHSP		Sơ cấp		Viên chức
KHOA KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP - CS TH 2 AN NHƠN														
65	Lê Chiêu Tâm	08/5/1981		Giáo viên QLDD;	Thạc sĩ	Quản lý đất đai		B1	CC UDCNTT cơ bản		CCSP bậc 1	Trung cấp		Viên chức
66	Phạm Thị Thu Hà		07/5/1981	Giáo viên Kinh tế	Thạc sĩ	Kế toán		CN	B		CCSP bậc 1			Viên chức
67	Đồng Phạm Hy Văn		02/10/1982	Giáo viên	Thạc sĩ	Kế toán		B	B		CCSP bậc 1			Viên chức
68	Đồng Thị Diêu Hiền		15/10/1973	Giáo viên Chăn nuôi	Thạc sĩ	Chăn nuôi		CN	B		CC NVSP	Sơ cấp		Viên chức
69	Phan Thanh Việt	15/6/1980		Giáo viên thú y, Tổ trưởng tổ bộ môn	Đại học	Bác sỹ Thú y		B	B		CCSP bậc 1	Sơ cấp		Viên chức
70	Võ Thị Ngọc Lan		15/5/1981	Giáo viên Trồng trọt & BVTV	Đại học	PTNT và KN		B	A		CCSP bậc 1	Sơ cấp		Viên chức

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức danh/chức vụ	Năng lực chuyên môn					Năng lực sư phạm		Trình độ chính trị (Cao cấp, cử nhân, trung cấp, sơ cấp)	Quản lý nhà nước (Chuyên viên chính, Chuyên viên)	Ghi chú (Công chức; viên chức; hợp đồng 68; HĐLĐ)
		Nam	Nữ		Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Trình độ kỹ năng nghề	Trình độ Ngoại ngữ	Trình độ Tin học	ĐHSP, CĐSP	SPKT, SPDN, C/chi SP			
71	Dương Thị Mùi		20/10/1979	Giáo viên Trồng trọt & BVTV, Tổ trưởng tổ bộ môn	Thạc sĩ	KH cây trồng		CN	B		CCSP bậc 2	Trung cấp		Viên chức
72	Nguyễn Đình Nam	30/3/1977		Giáo viên Trồng trọt & BVTV	Đại học	KH Sư Phạm Kỹ Thuật Nông lâm		A	B	ĐHSP		Sơ cấp		Viên chức
73	Nguyễn T Thanh Hoa		16/3/1984	Giáo viên Trồng trọt & BVTV	Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp		B1	B		CCSP			Viên chức
	KHOA THỦ CÔNG MỸ NGHỆ													
74	Đào Duy Bộ	20/12/1977		Giáo viên Công nghệ thông tin	Tiến sĩ	CNTT		C	ĐH		CCSP			Viên chức
75	Huỳnh Thị Hồng Sinh		21/04/1983	Giáo viên, tổ trưởng tổ bộ môn Công nghệ thông tin	Thạc sĩ	Khoa học Máy tính	CCKNN QG Bậc 3. Công nghệ thông tin	B1	ĐH		CCSP	Đang học Trung cấp		Viên chức
76	Lê Thị Mỹ Nhân		10/11/1979	Giáo viên công nghệ thực phẩm	Thạc sĩ	Hóa Hữu cơ		B	B		CCSPDN			Viên chức
77	Nguyễn Thị Bích Hà		30/03/1978	Giáo viên Tin học	Đại học	Tin học; kế toán	CCKNN QG Bậc 3. Công nghệ thông tin	C	ĐH		CCSP		Chuyên viên	Viên chức
78	Lê Thị Ngọc Ánh		16/12/1988	Giáo viên nghề đan nhựa giả mây	Đại học	Kế toán		B	B		SPDN			Viên chức
79	Nguyễn Thị Thanh Thắng		03/12/1989	Giáo viên Tin học	Đại học	Tin học	CCKNN QG Bậc 3. Công nghệ thông tin	B1	ĐH		SPDN, CCSP			Viên chức
80	Võ Thị Tường Vy		19/04/1983	Giáo viên Chế biến món ăn, Tổ trưởng tổ bộ môn	Đại học	Kỹ thuật nữ công		B	B		SPDN			Viên chức
81	Nguyễn Thị Ngọc Giang		20/04/1985	Giáo viên công nghệ may	Đại học	Đại học Quản trị KD; CĐ Cử nhân công nghệ may,		B	B		CCSP			Viên chức
82	Nguyễn Văn Sen	05/07/1982		Giáo viên Công nghệ thông tin	Thạc sĩ	Khoa học và kỹ thuật máy tính	CCKNN QG Bậc 3. Công nghệ thông tin	T/Anh B1			CCSP			Viên chức
83	Đinh Thị Bảo Châu		15/4/1982	Giáo viên Công nghệ thông tin	Đại học	Tin học ứng dụng	CCKNN QG Bậc 3. Công nghệ thông tin	T/Anh B			CCSP	Sơ cấp		Viên chức
	KHOA VĂN HÓA NGHỆ THUẬT													
84	Võ Văn Vinh	09/04/1972		Giáo viên Âm nhạc	Thạc sĩ	QLGD		C	B	ĐHSP	CCSP			Viên chức

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức danh/chức vụ	Năng lực chuyên môn					Năng lực sư phạm		Trình độ chính trị (Cao cấp, cử nhân, trung cấp, sơ cấp)	Quản lý nhà nước (Chuyên viên chính, Chuyên viên)	Ghi chú (Công chức; viên chức; hợp đồng 68; HĐLĐ)
		Nam	Nữ		Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Trình độ kỹ năng nghề	Trình độ Ngoại ngữ	Trình độ Tin học	ĐHSP, CĐSP	SPKT, SPDN, C/chi SP			
85	Chung Quang Huy	03/06/1982		Giáo viên Âm nhạc	Đại học	Âm nhạc		B	B		CCSP			Viên chức
86	Lê Trọng Nghĩa	02/05/1970		Giáo viên Mỹ thuật	Thạc sĩ	Mỹ thuật		C	B		CCSP			Viên chức
87	Nguyễn Thị Ái Hoa		02/03/1980	Giáo viên Văn hóa học, Tổ trưởng tổ bộ môn	Thạc sĩ	Thông tin thư viện		C	B		CCSP			Viên chức
88	Phạm Thị Thu Hà		02/01/1966	Giáo viên Mỹ thuật	Đại học	SP Mỹ thuật		B	A	ĐHSP		Sơ cấp		Viên chức
89	Bùi Thị Tịnh		30/01/1971	Giáo viên Mỹ thuật, Tổ trưởng tổ bộ môn	Thạc sĩ	Lý luận và Lịch sử Mỹ thuật		C	A	ĐHSP		Đang học Trung cấp		Viên chức
90	Giang Minh Hoàng	18/09/1977		Giáo viên Mỹ thuật	Thạc sĩ	Nghệ thuật thị giác		C	KTV		CCSP	Sơ cấp		Viên chức
91	Phan Thanh Hùng	21/04/1969		Giáo viên Âm nhạc	Đại học	Âm nhạc		B	CD		CCSP	Sơ cấp		Viên chức
92	Nguyễn Đình Đạm	15/04/1969		Giáo viên Âm nhạc, Tổ trưởng tổ bộ môn	Đại học	SP Âm nhạc		B	B	ĐHSP		Đang học Trung cấp		Viên chức
93	Phạm Hồng Tráng	15/10/1978		Giáo viên Âm nhạc	Đại học	Âm nhạc		B	B		CCSP	Sơ cấp		Viên chức
94	Nguyễn Thị Dịu		30/03/1982	Giáo viên Âm nhạc	Đại học	SP Âm nhạc		B	A	ĐHSP		Sơ cấp		Viên chức
95	Tổng Quý Hương		28/09/1983	Giáo viên Âm nhạc	Đại học	Âm nhạc		B	B		CCSP	Sơ cấp		Viên chức
96	Nguyễn Minh Dũng	20/09/1976		Giáo viên Âm nhạc	Thạc sĩ	Văn hóa học		B	CC UDCNTT cơ bản	ĐHSP		Sơ cấp		Viên chức
97	Trần Thị Thanh Xuân		02/05/1984	Giáo viên Công tác xã hội	Đại học	Cử nhân Xã hội học		T/Anh B	B		CCSP			Viên chức
98	Nguyễn Thị Nhiệm		01/10/1984	Giáo viên Công tác xã hội	Thạc sĩ	Công tác xã hội		T/Anh B1	B		CCSP			Viên chức
99	Trần Minh Trường	16/10/1986		Giáo viên Công tác xã hội	Đại học	Đại học Công tác xã hội, Ths Quản lý giáo dục		T/Anh B1	B		CCSP			Viên chức
BỘ MÔN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ														
100	Hà Ngọc Giao	01/12/1961		Giáo viên LLCT	Đại học	GDCT		B	B	ĐHSP	CCSP			Viên chức
101	Giang Thị Minh Hải		20/06/1981	Giáo viên LLCT	Thạc sĩ	Tư tưởng HCM		C	B	ĐHSP	CCSP	Đang học Trung cấp		Viên chức
102	Đinh Huỳnh Tú	11/09/1985		Giáo viên LLCT	Thạc sĩ	Kinh tế chính trị		C	B		CCSP			Viên chức
103	Đoàn Minh Chiến	08/02/1982		Giáo viên lịch sử	Thạc sĩ	Lịch sử		C	KTV	ĐHSP		Trung cấp		Viên chức
104	Trần Thị Bích Ngọc		30/06/1978	Giáo viên Sử - Chính trị	Thạc sĩ	Lịch sử		B	THVP	ĐHSP		Sơ cấp		Viên chức
BỘ MÔN GIÁO DỤC THỂ CHẤT - QUỐC PHÒNG & AN NINH														
105	Phạm Văn Khương	25/08/1987		Giáo viên QP-AN	Đại học	QP-AN		C	B	ĐHSP	CCSP	Đang học Trung cấp		Viên chức
106	Mai Thế Đông	30/10/1985		Giáo viên Thể dục - Thể thao	Đại học	Giáo dục thể chất		B	B	ĐHSP		Sơ cấp		Viên chức
107	Nguyễn Xuân Hòa	19/07/1986		Giáo viên Thể dục - Thể thao	Đại học	SP TDTT		ĐH	QTM	ĐHSP		Sơ cấp		Viên chức
NHÀ GIÁO KIỂM NHIỆM CÔNG TÁC HÀNH CHÍNH TẠI PHÒNG CHỨC NĂNG PHÒNG ĐÀO TẠO														
108	Nguyễn Văn Lâm	10/11/1976		Giáo viên Sinh học	Thạc sĩ	Sinh học		C	B	ĐHSP	CCSP			Viên chức
109	Nguyễn Quốc Hùng	21/04/1982		Giáo viên Lý-KTCN	Thạc sĩ	QLGD		B1	ĐH	ĐHSP	CCSP			Viên chức

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức danh/chức vụ	Năng lực chuyên môn					Năng lực sư phạm		Trình độ chính trị (Cao cấp, cử nhân, trung cấp, sơ cấp)	Quản lý nhà nước (Chuyên viên chính, Chuyên viên)	Ghi chú (Công chức; viên chức; hợp đồng 68; HĐLĐ)
		Nam	Nữ		Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Trình độ kỹ năng nghề	Trình độ Ngoại ngữ	Trình độ Tin học	ĐHSP, CĐSP	SPKT, SPDN, C/chỉ SP			
110	Võ Song Hào	15/09/1982		Giáo viên Hàn	Kỹ sư	Công nghệ chế tạo máy	CC KNN Hàn QG Bậc 3	C	B		SPDN	Trung cấp		Viên chức
	PHÒNG TỔ CHỨC - HÀNH CHÍNH - TỔNG HỢP													
111	Nguyễn Dư Nghĩa	24/06/1986		Giáo viên Công nghệ thông tin	Thạc sĩ	Khoa học Máy tính	CCKNN QG Bậc 3. Công nghệ thông tin	B1	ĐH		CCSP	Trung cấp		Viên chức
112	Huỳnh Văn Thiên	06/8/1979		Giáo viên triết	Thạc sĩ	Triết học		B	B	ĐHSP		Trung cấp		Viên chức
113	Trần Thị Mỹ Hòa		22/06/1976	Giáo viên Tiếng Anh	Đại học	SP tiếng Anh		B_Nga	B	ĐHSP		Đang học Trung cấp		Viên chức
	PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG - QUẢN LÝ KHOA HỌC & HỢP TÁC QUỐC TẾ													
114	Nguyễn Thị Kim Loan		01/07/1979	Giáo viên Sinh học	Thạc sĩ	Sinh học		C	B	ĐHSP				Viên chức
115	Nguyễn Hòa Huỳnh	24/06/1985		Giáo viên Nuôi trồng thủy sản	Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản		B1	B		CCSP			Viên chức
116	Võ Thị Ánh Nguyệt		02/09/1981	Giáo viên Âm nhạc	Đại học	SP Âm nhạc		B	A	ĐHSP		Sơ cấp		Viên chức
	PHÒNG QUẢN LÝ THIẾT BỊ - XÂY DỰNG CƠ BẢN													
117	Nguyễn Hồng Hà	14/7/1985		GV thực hành	Đại học	CNTT		B	ĐH		CC NVSP	Sơ cấp		Viên chức
118	Phạm T Thanh Tuyền		24/5/1985	Giáo viên Tin học	Thạc sĩ	KH Máy tính		B	ĐH		CCSP	Sơ cấp		Viên chức
119	Đặng Trường Văn	29/03/1982		Giáo viên điện - điện tử	Thạc sĩ	QLGD; Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật điện-Điện tử,	CC KNN Điện QG Bậc 3	B1	B		SPDN			Viên chức
	TRUNG TÂM TƯ VẤN TUYỂN SINH VÀ QUAN HỆ DOANH NGHIỆP													
120	Lê Đức An	04/09/1984		Giáo viên Tin học	Thạc sĩ	Khoa học máy tính	CCKNN QG Bậc 3. Công nghệ thông tin	B1	ĐH		SPDN, CCSP	Đang học Trung cấp		Viên chức
121	Nguyễn Thanh Sơn	07/04/1981		Giáo viên Tin học	Đại học	Công nghệ thông tin	CCKNN QG Bậc 3. Công nghệ thông tin	B1	ĐH		SPDN	Trung cấp		Viên chức
	NHÀ GIÁO HỌC													
	KHOA SƯ PHẠM													
122	Phạm Thị Hà		24/11/1983	Giáo viên Sử	Thạc sĩ	Lịch sử		ĐH	B		CCSP			Hợp đồng
123	Đoàn Thị Minh Hạnh		09/10/1983	Giáo viên Mầm non, Tổ phó tổ bộ môn GDMN	Thạc sĩ	QLGD		B1	A	ĐHSP	CCSP	Trung cấp		Hợp đồng
124	Đặng Thị Bích Chi		28/02/1986	Giáo viên Mầm non	Cao đẳng	Mầm non		B	B	CĐ SP				Hợp đồng
125	Đỗ Phúc Quang	20/03/1988		Giáo viên Toán	Thạc sĩ	Toán		B1	B		CCSP			Hợp đồng

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức danh/chức vụ	Năng lực chuyên môn					Năng lực sư phạm		Trình độ chính trị (Cao cấp, cử nhân, trung cấp, sơ cấp)	Quản lý nhà nước (Chuyên viên chính, Chuyên viên)	Ghi chú (Công chức; viên chức; hợp đồng 68; HĐLĐ)
		Nam	Nữ		Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Trình độ kỹ năng nghề	Trình độ Ngoại ngữ	Trình độ Tin học	ĐHSP, CĐSP	SPKT, SPDN, C/chỉ SP			
126	Lê Thị Mai Chi		23/01/1978	Giáo viên Văn	Thạc sĩ	Văn		C	B	ĐHSP				Hợp đồng
127	Nguyễn Pháp	15/11/1991		Giáo viên Văn	Thạc sĩ	Ngôn ngữ học		B1	B		CCSP			Hợp đồng
128	Phan Bá Hương	25/04/1985		Giáo viên Tâm lý giáo dục	Thạc sĩ	Giáo dục & Phát triển cộng đồng		B	B	ĐHSP	CCSP			Hợp đồng
129	Trần Thị Kim Ngọc		12/06/1982	Giáo viên Tâm lý giáo dục	Đại học	Tâm lý giáo dục		B	A	ĐHSP	CCSP			Hợp đồng
	KHOA NGOẠI NGỮ													
130	Phan Phạm Kiều Mi		23/01/1986	Giáo viên Tiếng Anh	Thạc sĩ	Tiếng Anh		B	B	ĐHSP	CCSP			Hợp đồng
131	Nguyễn Thị Thùy Trang		26/01/1989	Giáo viên Tiếng Anh	Đại học	ĐH. Ngôn ngữ Anh		B	B		CCSP	Sơ cấp		Hợp đồng
132	Nguyễn Đài Trang		05/03/1987	Giáo viên Tiếng Anh	Đại học	Đại học Sư phạm Tiếng Anh			B	ĐHSP				Hợp đồng
	KHOA KINH TẾ - DU LỊCH													
133	Nguyễn Hoàng Dũng	19/10/1985		Giáo viên Kinh tế	Thạc sĩ	Kinh tế		C	TC		CCSP			Hợp đồng
134	Tô Thị Mỹ Ngọc		01/07/1986	Giáo viên Kế toán	Thạc sĩ	QTKD		ĐH Nga	B		CCSP			Hợp đồng
135	Võ Thị Sang		20/04/1989	Giáo viên Kế toán	Thạc sĩ	Tài chính-Ngân hàng		B1	B		CCSP			Hợp đồng
136	Thái Tường Vân		02/09/1990	Giáo viên Kế toán	Thạc sĩ	Tài chính-Ngân hàng		B1	KTV		CCSP			Hợp đồng
137	Bùi Hữu Chiến	09/10/1987		Giáo viên Du lịch, Nhà hàng khách sạn	Thạc sĩ	QT DVDL & LH		C	CC UDCNTT cơ bản		CCSP			Hợp đồng
138	Bùi Thị Hồng Hạnh		25/05/1987	Giáo viên Du lịch, Nhà hàng khách sạn	Thạc sĩ	QT DVDL & LH		B1	B		CCSP			Hợp đồng
139	Nguyễn Thùy Huynh		03/01/1987	Giáo viên Du lịch, Nhà hàng khách sạn	Đại học	QT NH - KS		B1	B		CCSP			Hợp đồng
140	Nguyễn Thùy Nhung		24/09/1992	Giáo viên Du lịch, Nhà hàng khách sạn	Thạc sĩ	QT DVDL & LH		B1	B		CCSP			Hợp đồng
141	Nguyễn Thị Thu Viên		19/11/1987	GV Du lịch	Đại học	ĐH. Du lịch		ĐH	A		CCSP	Sơ cấp		Hợp đồng
	KHOA KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ- CƠ SỞ 2													
142	Lê Văn Viễn	15/12/1987		Giáo viên Cơ khí	Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	CC KNN Hàn QG Bậc 3	B1	B		CCSP			Hợp đồng
143	Nguyễn Công Nghiệp	01/08/1985		Giáo viên Cơ khí	Kỹ sư	Kỹ sư Cơ khí chế tạo máy	CC KNN Hàn QG Bậc 3	B	B		CCSP			Hợp đồng
144	Phan Thị Triền		26/10/1986	Giáo viên Chế biến món ăn	Kỹ sư	Kỹ sư Công nghệ sau thu hoạch		B	B		CCSP			Hợp đồng
145	Dương Quang Thái	07/07/1984		Giáo viên Cơ khí	Kỹ sư	Kỹ sư Cơ điện tử	CC KNN Điện QG	C	B		CCSP			Hợp đồng

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức danh/chức vụ	Năng lực chuyên môn					Năng lực sư phạm		Trình độ chính trị (Cao cấp, cử nhân, trung cấp, sơ cấp)	Quản lý nhà nước (Chuyên viên chính, Chuyên viên)	Ghi chú (Công chức; viên chức; hợp đồng 68; HĐLĐ)
		Nam	Nữ		Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Trình độ kỹ năng nghề	Trình độ Ngoại ngữ	Trình độ Tin học	ĐHSP, CĐSP	SPKT, SPDN, C/chỉ SP			
146	Nguyễn Hữu Hoàng	09/05/1988		Giáo viên Công nghệ thông tin	Đại học	Cử nhân Tin học	CCKNN QG Bạc 3. Công nghệ thông tin	B			CCSP	Sơ cấp		Hợp đồng
KHOA KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP - CS TH 2 AN NHON														
147	Nguyễn Hoàng Duy	14/04/1986		Giáo viên thú y	Đại học	Thú y		B	B		CCSP			Hợp đồng
148	Trương T Ngọc Loan		12/8/1986	Giáo viên	Đại học	KT NL		B	B		CCSP			Hợp đồng
149	Huỳnh Nguyên Dũng	08/5/1985		Giáo viên Thể dục - Thể thao	Thạc sĩ	HLGDTC		B	B	ĐHSP				Hợp đồng
150	Ngô Thị Quỳnh		01/01/1989	Giáo viên	Đại học	Địa Chính		B	B		CCSP			Hợp đồng
KHOA THỦ CÔNG MỸ NGHỆ														
151	Vương Hải	27/09/1982		Giáo viên Công nghệ thông tin	Thạc sĩ	Khoa học Máy tính		C	ĐH		CCSP			Hợp đồng
152	Nguyễn Thị Thanh Trà		20/02/1987	Giáo viên Công nghệ thông tin	Thạc sĩ	Khoa học Máy tính		C	ĐH		CCSP			Hợp đồng
153	Đặng Tuyết Ánh		25/06/1993	Giáo viên Chế biến món ăn	Đại học	Kinh tế gia đình		C	B	ĐHSP	CCSP			Hợp đồng
154	Nguyễn Thị Thanh Thúy		12/06/1981	Giáo viên Công nghệ may	Kỹ sư	Kỹ sư Công nghệ cắt may		B	B		CCSP			Hợp đồng
155	Đặng Thị Quỳnh Hoa		15/5/1987	Giáo viên Công nghệ may	Kỹ sư	Kỹ sư Công nghệ May		B	B		CCSP			Hợp đồng
BỘ MÔN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ														
156	Đinh Ngọc Hoàng	28/02/1985		Giáo viên LLCT	Đại học	GDCT		B1	A	ĐHSP	CCSP			Hợp đồng
157	Trần Quốc Hoàn	22/10/1988		Giáo viên LLCT	Thạc sĩ	GDCT		B1	B	ĐHSP	CCSP			Hợp đồng
158	Phạm Thị Dịu		10/03/1989	Giáo viên Luật	Thạc sĩ	Luật		B1	B		CCSP			Hợp đồng
159	Nguyễn Trung Dương		26/03/1992	Giáo viên Luật	Thạc sĩ	Luật		B1	B		CCSP			Hợp đồng
BỘ MÔN GIÁO DỤC THỂ CHẤT - QUỐC PHÒNG & AN NINH														
160	Võ Thị Ánh		01/02/1990	Giáo viên GDTC	Thạc sĩ	GDTC		B	B	ĐHSP	CCSP			Hợp đồng
PHÒNG ĐÀM BẢO CHẤT LƯỢNG - QUẢN LÝ KHOA HỌC & HỢP TÁC QUỐC TẾ														
161	Đỗ Hoàng Tân	13/02/1987		Giáo viên Sinh học	Thạc sĩ	Sinh học thực nghiệm		B1	B	ĐHSP	CCSP			Hợp đồng
162	Phạm Thị Lệ Thảo		12/10/1988	Giáo viên Công nghệ thông tin	Thạc sĩ	Khoa học Máy tính		C	ĐH		CCSP			Hợp đồng
PHÒNG QUẢN LÝ THIẾT BỊ - XÂY DỰNG CƠ BẢN														
163	Đặng Tiểu Bình	30/03/1987		Giáo viên Công nghệ thông tin	Thạc sĩ	Khoa học Máy tính		C	ĐH		CCSP	Trung cấp		Hợp đồng
164	Bạch Xuân Nguyên	01/12/1989		Giáo viên Công nghệ thông tin	Thạc sĩ	Khoa học Máy tính		C	ĐH		CCSP			Hợp đồng
165	Cao Thanh Tuấn	12/01/1978		Giáo viên Kế toán	Thạc sĩ	Kế toán		C	B		CCSP	Đang học Trung cấp		Hợp đồng
TRUNG TÂM TƯ VẤN TUYỂN SINH VÀ QUAN HỆ DOANH NGHIỆP														
166	Hoàng Bảo Khanh	21/11/1982		Giáo viên Kế toán	Đại học	Cử nhân Kế toán		B	B		CCSP			Hợp đồng

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức danh/chức vụ	Năng lực chuyên môn					Năng lực sự phạm		Trình độ chính trị (Cao cấp, cử nhân, trung cấp, sơ cấp)	Quản lý nhà nước (Chuyên viên chính, Chuyên viên)	Ghi chú (Công chức; viên chức; hợp đồng 68; HĐLĐ)
		Nam	Nữ		Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Trình độ kỹ năng nghề	Trình độ Ngoại ngữ	Trình độ Tin học	ĐHSP, CDSP	SPKT, SPDN, C/chỉ SP			
III	NHÂN VIÊN													
167	Nguyễn Thị Xuân Hà		01/01/1984	Thư viện viên	Đại học	Thư viện - Thông tin		B	KTV					Viên chức
168	Nguyễn Thị Nhớ		12/06/1982	Văn thư	Trung cấp	Hành chính văn thư		B	A					Viên chức
169	Nguyễn Bích Thúy		20/10/1972	Kế toán viên	Đại học	Tài chính Ngân hàng		A	B			Sơ cấp	Chuyên viên	Viên chức
170	Nguyễn Văn Thanh	10/03/1983		Kế toán	Đại học	Kế toán		B	A			Đang học Trung cấp	Chuyên viên	Viên chức
171	Phạm Hoàng Thủy		18/7/1988	Kế toán	Đại học	Kế toán		B	B		CCSP	Sơ cấp		Viên chức
172	Đoàn Thị Thanh Phường		14/11/1985	Văn thư, lưu trữ CS 2	Trung cấp	Trung cấp Văn thư, lưu trữ		B	B					Viên chức
173	Lê Văn Quốc	06/03/1967		Viên chức hành chính	Đại học	Cử nhân kinh tế						Trung cấp	Chuyên viên	Viên chức
174	Phạm Quảng	11/12/1965		Kế toán viên	Đại học	TCKT		A	A			Sơ cấp		Viên chức
175	Hoàng Nguyễn Hiếu	18/06/1986		Chuyên viên P. TC-HCQT	Đại học	CNTT		B	ĐH					Hợp đồng
176	Phạm Thị Thanh Thảo		12/04/1984	Văn thư	Đại học	Ngoại thương		B	B					Hợp đồng
177	Lê Phạm Thanh Trúc		28/05/1988	Nhân viên y tế	Trung cấp	TC y sĩ điều dưỡng		B	A					Hợp đồng
178	Nguyễn Văn Thành	05/01/1977		Chuyên viên P. NCKH & ĐN	Đại học	Văn		C	B			Đang học Trung cấp	Chuyên viên	Hợp đồng
179	Lê Thị Cẩm Duyên		28/08/1987	Thư viện viên	Đại học	Kế toán		C	KTV					Hợp đồng
180	Trần Thị Thu Hương		28/08/1986	Thư viện viên	Thạc sĩ	KHMT		B1	ĐH		CCSP			Hợp đồng
181	Trần Thị Minh Tuyết		01/04/1981	Chuyên viên P. TC-KT	Đại học	Kế toán		B	CD					Hợp đồng
182	Nguyễn Như Quỳnh		16/12/1985	Chuyên viên P. TC-KT	Thạc sĩ	Tài chính-Ngân hàng		B1	B		CCSP	Đang học Trung cấp		Hợp đồng
183	Trần Thị Minh Thái		19/04/1988	Chuyên viên P. TC-KT	Đại học	Kế toán kiểm toán		C	B					Hợp đồng
184	Trần Ngọc Hoài Thương		05/01/1987	Chuyên viên P. CT-HSSV	Thạc sĩ	Kế toán		B1	B		CCSP			Hợp đồng
185	Đỗ Gia Huy	16/05/1996		Chuyên trách Đoàn	Đại học	TDTT		A2	CC UDCNTT cơ bản	ĐHSP				Hợp đồng
186	Nguyễn Thị Cẩm Hương		16/09/1989	Nhân viên Nội trú	Cao đẳng	Việt Nam học		A	B					Hợp đồng
187	Nguyễn Thị Hồng Trinh		10/09/1989	Nhân viên Nội trú	Đại học	Sinh học		A	A					Hợp đồng
188	Trần Thị Lan Hương		01/02/1987	Nhân viên	Đại học	QTKD		B	A		CCSP	Sơ cấp		Hợp đồng
189	Nguyễn Đặng Tô Nga		18/6/1984	Nhân viên Khảo thí, KĐCL	Đại học	Xã hội học		B	A		CCSP	Sơ cấp		Hợp đồng
190	Trần Văn Bảy	24/10/1969		Nhân viên quản lý các giảng đường	Đại học	KTNN		B	B			Sơ cấp		Hợp đồng
191	Võ Thị Hoa Mai		18/01/1985	Nhân viên quản lý KTX	Đại học	Kế toán		B	B		CCSP			Hợp đồng
192	Hồ Hoàng Thanh	16/8/1968		Nhân viên Cơ sở 2	Đại học	Kế toán		B	B		CCSP			Hợp đồng
193	Nguyễn Phi Thường	06/06/1987		Nhân viên Cơ sở 2	Đại học	Văn hóa học		B	B		CCSP			Hợp đồng
194	Trần Thị Yến Ly		08/10/1990	Nhân viên Cơ sở 2	Trung cấp	Trung cấp Kế toán								Hợp đồng
195	Lê Văn Lâm	1970		Nhân viên Cơ sở 2	Trung cấp	Trung cấp Kế toán								Hợp đồng

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức danh/chức vụ	Năng lực chuyên môn					Năng lực sự phạm		Trình độ chính trị (Cao cấp, cử nhân, trung cấp, sơ cấp)	Quản lý nhà nước (Chuyên viên chính, Chuyên viên)	Ghi chú (Công chức; viên chức; hợp đồng 68; HĐLĐ)
		Nam	Nữ		Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Trình độ kỹ năng nghề	Trình độ Ngoại ngữ	Trình độ Tin học	ĐHSP, CĐSP	SPKT, SPDN, C/chỉ SP			
196	Nguyễn Ngọc Minh	02/06/1970		Kỹ sư điện										Hợp đồng 68
197	Nguyễn Hữu Phúc	30/04/1970		Lái xe										Hợp đồng 68
198	Lê Thị Xuân		12/02/1984	NV Tập vụ										Hợp đồng 68
199	Ngô Thị Cẩm Vân		25/09/1983	NV Tập vụ										Hợp đồng 68
200	Nguyễn Quang Sang	01/01/1960		Bảo vệ Cơ sở chính										Hợp đồng 68
201	Đào Thành Ba	02/09/1963		Bảo vệ Cơ sở chính										Hợp đồng 68
202	Nguyễn Văn Tiến	12/03/1960		Bảo vệ Cơ sở chính										Hợp đồng 68
203	Lê Trung Đề	06/07/1970		Bảo vệ Cơ sở chính										Hợp đồng 68
204	Mai Xuân Lộc	10/05/1961		Bảo vệ Cơ sở chính										Hợp đồng 68
205	Nguyễn Ngọc Sang	20/02/1968		Nhân viên môi trường, lái xe										Hợp đồng 68
206	Nguyễn Hữu Phước	08/06/1974		Kỹ sư điện	Đại học	KS Điện			A					Hợp đồng 68
207	Phạm Bá Lực	20/10/1962		Bảo vệ nội trú										Hợp đồng 68
208	Hồ Văn Hải	10/04/1962		Bảo vệ nội trú										Hợp đồng 68
209	Ng Hoàng Mỹ Duyên		03/12/1983	Nhân viên phụ vụ Cơ sở TH 2 AN	Đại học	Kỹ sư CNTY		B	B					Hợp đồng 68
210	Vũ Hồ Thái	01/8/1964		Nhân viên bảo vệ CS TH 2 An Nhơn								Sơ cấp		Hợp đồng 68
211	Võ Văn Hương	16/03/1957		Nhân viên bảo vệ CS TH 2 An Nhơn										Hợp đồng 68
212	Bùi Chí Lương	25/05/1965		Nhân viên bảo vệ CS TH 2 An Nhơn										Hợp đồng 68
213	Trần Việt Phương	25/10/1990		Nhân viên kỹ thuật điện-nước CS 2	Trung cấp	Trung cấp Môi trường								Hợp đồng 68
214	Trần Thị Cừ		1972	Tập vụ Cơ sở 2										Hợp đồng 68
215	Trần Đề	1964		Bảo vệ Cơ sở 2										Hợp đồng 68
216	Trần Đình Nhu	1965		Bảo vệ Cơ sở 2										Hợp đồng 68
217	Hàng Thị Bích Thủy		06/04/1982	Nhân viên phục vụ Cơ sở Ghềnh Ráng										Hợp đồng 68
218	Trương Bá Nhơn	24/04/1954		Nhân viên bảo vệ Cơ sở Ghềnh Ráng										Hợp đồng 68
219	Nguyễn Phi Phụng	11/05/1982		Nhân viên bảo vệ CS TH 1 Nhơn Phú										Hợp đồng 68
220	Nguyễn Quang Ninh	27/08/1983		Nhân viên bảo vệ CS TH 1 Nhơn Phú										Hợp đồng 68
221	Trần Đình Cường	02/12/1963		Nhân viên bảo vệ CS TH 1 Nhơn Phú										Hợp đồng 68

Phụ lục II
TỔNG HỢP DANH MỤC THIẾT BỊ, DỤNG CỤ, PHƯƠNG TIỆN ĐÀO TẠO
(Kèm theo Đề án số 04/ĐA-UBND ngày 21/10/2020 của UBND tỉnh Bình Định)

Số TT	Danh mục thiết bị, dụng cụ, phương tiện đào tạo (các nghề)	Năm mua sắm	Số lượng chủng loại	Số lượng thiết bị, dụng cụ	Hiệu quả sử dụng (thường xuyên/không thường xuyên)	Chất lượng còn lại (%)
1	2	3	4	5	6	7
A	TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ QUY NHƠN					
I	Nghề Cắt gọt kim loại					
1	Máy phay vạn năng	2005		1	Thường xuyên	9%
2	Máy bào YAMACHI	2005		1	Thường xuyên	25%
3	Máy tiện TUDA	2005		1	Thường xuyên	13%
4	Máy tiện NAMBA	2005		1	Thường xuyên	13%
5	Máy tiện SEIYOSEKI	2005		1	Thường xuyên	13%
6	Máy tiện HWACHEON	2005		1	Thường xuyên	15%
7	Máy phay đứng	2005		1	Thường xuyên	20%
8	Máy tiện NAMSUN	2005		1	Thường xuyên	10%
9	Đồng hồ so	2005		1	Thường xuyên	12%
10	Mâm cặp sàn(HQ)	2005		1	Thường xuyên	20%
11	Cáo 3 châu(HQ)	2005		1	Thường xuyên	5%
12	Hộp samson CPH 50	2005		1	Thường xuyên	10%
13	Mâm cặp 4 vấu(HQ)	2005		1	Thường xuyên	20%
14	Máy mài 2 đá	2005		1	Thường xuyên	30%
15	Êtô máy phay	2005		1	Thường xuyên	30%
16	Đầu phân độ	2005		3	Thường xuyên	15%
17	Máy mài 2 đá nhỏ	2005		2	Thường xuyên	20%
18	Máy mài tự chế 2 đá	2005		1	Thường xuyên	20%
19	Máy tính	2008		24	Thường xuyên	25%
20	Bàn máy	2008		24	Thường xuyên	15%
21	Máy phay CNC Denver (Đài Loan)	2010		1	Thường xuyên	30%
22	Máy phay CNC TNV-40A (Hàn Quốc)	2010		1	Thường xuyên	20%
23	Máy tiện CNC TBL-8 (Hàn Quốc)	2010		1	Thường xuyên	35%
24	Máy Sentrol II	2010		6	Thường xuyên	5%
25	Máy phay CNC 400a-Doosan(Hàn Quốc)	2013		1	Thường xuyên	60%
26	Máy tiện CNC LYX220-Doosan(Hàn Quốc)	2013		1	Thường xuyên	60%
27	Cotroller ProIII	2010		4	Thường xuyên	40%
28	Máy nén khí 5HP-ITAWA	2014		1	Thường xuyên	55%
29	Máy mài dao hiệu PeiPing	2010		1	Thường xuyên	45%
30	Êtô thủy lực hiệu Herbert	2010		1	Thường xuyên	45%
31	Đầu dao phay BT40	2010		1	Thường xuyên	40%
32	Cán dao tiện 25x25	2010		1	Thường xuyên	30%
33	Bầu cặp mũi khoan	2010		3	Thường xuyên	30%
34	Súng phun hơi	2010		1	Thường xuyên	30%
35	Chĩa vận đồ gá dao	2010		4	Thường xuyên	40%
36	Colet trụ	2010		17	Thường xuyên	40%
37	Colet côn	2010		16	Thường xuyên	40%
38	Tủ đựng dụng cụ BT 40	2010		1	Thường xuyên	40%
39	Ôn áp 380/380-30KvA	2010		2	Thường xuyên	50%
40	Biến áp 380/220-30KvA	2010		2	Thường xuyên	30%
41	Tủ sách	2010		1	Thường xuyên	35%
42	Dao phay mặt đầu	2010		1	Thường xuyên	40%
43	Áo kẹp phay ngón	2010		6	Thường xuyên	40%
44	Bầu cặp khoan BT40-16	2010		1	Thường xuyên	40%
45	Hộp chứa mũi khoan	2010		1	Thường xuyên	35%
46	Cần lỏ	2010		20	Thường xuyên	40%
47	Khối V	2010		1	Thường xuyên	45%
48	Hộp dụng cụ	2010		1	Thường xuyên	45%
49	Cần mẫu	2010		1	Thường xuyên	35%
50	Pan me 0-25	2010		1	Thường xuyên	35%
51	Thước cặp đồng hồ 150	2010		2	Thường xuyên	25%
52	Thước đo 200	2010		1	Thường xuyên	25%
53	Đồng hồ so	2010		2	Thường xuyên	25%
54	Cần lá (Dưỡng)	2010		1	Thường xuyên	45%
55	Thước góc	2010		1	Thường xuyên	35%
56	Đầu dò	2010		1	Thường xuyên	35%
57	Bàn ghế Hòa phát	2010		10	Thường xuyên	40%
58	Đồng hồ ZSI-50	2010		1	Thường xuyên	40%
59	Êtô thủy lực TNK BHV-160	2010		1	Thường xuyên	60%
60	Đồng hồ 3D	2010		1	Thường xuyên	55%

Số TT	Danh mục thiết bị, dụng cụ, phương tiện đào tạo (các nghề)	Năm mua sắm	Số lượng chủng loại	Số lượng thiết bị, dụng cụ	Hiệu quả sử dụng (thường xuyên/không thường xuyên)	Chất lượng còn lại (%)
61	Cán MGNVR-3125-4	2010		2	Thường xuyên	40%
62	Cán tiện Marox PCLNR-2525M12	2010		2	Thường xuyên	40%
63	Cán tiện Marox PCLNL-2525M12	2010		1	Thường xuyên	50%
64	Cán tiện Marox PDJNR-2525M1504	2010		2	Thường xuyên	50%
65	Cán tiện Marox PDJNL-2525M1504	2010		1	Thường xuyên	50%
66	Cán dao cắt TNK MGEHR2525M-4	2010		2	Thường xuyên	50%
67	Cán tiện Marox SER-2525M16	2010		2	Thường xuyên	50%
68	Cán tiện Marox S12M-SCLCR06	2010		2	Thường xuyên	50%
69	Cán tiện Marox S20R-SCLCR09	2010		2	Thường xuyên	50%
70	Cán tiện Marox S25T-PCLNR12	2010		1	Thường xuyên	50%
71	Cán tiện Marox S32S-SCLCR12	2010		1	Thường xuyên	50%
72	Cán tiện Marox SIR-1516-11	2010		2	Thường xuyên	50%
73	Cán tiện Marox SIR-3025S-16	2010		2	Thường xuyên	50%
74	CNMG120408 VP15TF	2010		40	Thường xuyên	40%
75	DNMG150404-MA VP15TF	2010		40	Thường xuyên	40%
76	Korloy MGMN400-M NC9030	2010		20	Thường xuyên	40%
77	Carmex 16ERAG60_BMA	2010		19	Thường xuyên	25%
78	Carmex 16IRAG60_BMA	2010		17	Thường xuyên	50%
79	CCMT060204 UE6110	2010		30	Thường xuyên	50%
80	CCMT09T304 VP15TF	2010		30	Thường xuyên	50%
81	CCMT120408 VP15TF	2010		29	Thường xuyên	50%
82	Korloy MGMN400-NC3030	2010		14	Thường xuyên	50%
83	Cán phay HQ HRMC13050R-3	2010		1	Thường xuyên	60%
84	Mảnh insert WDKT130520	2010		20	Thường xuyên	60%
85	Collet TC312-M3	2010		1	Thường xuyên	60%
86	Collet TC312-M4	2010		1	Thường xuyên	60%
87	Collet TC312-M5	2010		1	Thường xuyên	60%
88	Collet TC312-M6	2010		1	Thường xuyên	60%
89	Collet TC312-M8	2010		2	Thường xuyên	60%
90	Collet TC312-M10	2010		2	Thường xuyên	60%
91	Collet TC312-M12	2010		1	Thường xuyên	60%
92	BT40-WF12 YL	2010		2	Thường xuyên	60%
93	Thước cặp DH Mitutoyo 0-150 (0.02)	2010		2	Thường xuyên	50%
94	BT40-FMB22-60	2010		1	Thường xuyên	60%
95	Phay phá YG1 4S x F12.0	2010		2	Thường xuyên	60%
96	Phay phá YG1 4S x F16.0	2010		2	Thường xuyên	50%
97	Thước cặp DH Mitutoyo 0-200 (0.02)	2010		2	Thường xuyên	40%
98	Bàn rà 6900-166 Insize (Đài Loan)	2016		1	Thường xuyên	77%
99	Thước cặp cơ 1205-1501S Insize (Đài Loan)	2016		3	Thường xuyên	75%
100	Pame 3203-25A Insize (Đài Loan)	2016		3	Thường xuyên	75%
101	Pame 3220-30 Insize (Đài Loan)	2016		2	Thường xuyên	76%
102	Pame 3220-50 Insize (Đài Loan)	2016		2	Thường xuyên	75%
103	Pame 3294-25 Insize (Đài Loan)	2016		1	Thường xuyên	75%
104	Pame 3281-25A Insize (Đài Loan)	2016		1	Thường xuyên	76%
105	Thước đo góc 4799-180 Insize (Đài Loan)	2016		2	Thường xuyên	78%
106	Ê ke 4790-3000 Insize (Đài Loan)	2016		1	Thường xuyên	77%
107	Thước đo cao 1250-300 Insize (Đài Loan)	2016		2	Thường xuyên	76%
108	Nivo 4903-300A Insize (Đài Loan)	2016		1	Thường xuyên	75%
109	Khối V CE-A2 Auto Super Insize (Đài Loan)	2016		2	Thường xuyên	76%
110	Khối V 6887-4 Insize (Đài Loan)	2016		1	Thường xuyên	75%
111	Bộ căn mẫu 4100-2103 Insize (Đài Loan)	2016		1	Thường xuyên	78%
112	Dưỡng đo ren 4810-601 Insize (Đài Loan)	2016		3	Thường xuyên	75%
113	Mẫu so độ bóng ISR-CS130W Insize (Đài Loan)	2016		1	Thường xuyên	78%
114	Thước sine 4156-130 Insize (Đài Loan)	2016		1	Thường xuyên	75%
115	Thước cặp cơ 1205-3002S Insize (Đài Loan)	2016		2	Thường xuyên	75%
116	Thước cặp cơ 1214-600 Insize (Đài Loan)	2016		1	Thường xuyên	74%
117	Tủ dụng dụng cụ đo Hòa phát	2016		5	Thường xuyên	77%
118	Màn chiếu	2016		1	Thường xuyên	50%
119	Ghế đầu inox học sinh	2016		25	Thường xuyên	70%
120	Bảng mica	2016		1	Thường xuyên	75%
121	Máy mài gá trên máy tiện	2010		1	Thường xuyên	18%
122	Đầu dao máy phay đứng	2011		2	Thường xuyên	40%
123	Ê tô lớn	2007		3	Thường xuyên	40%
124	Máy khoan đứng (Đài Loan)	2007		2	Thường xuyên	35%
125	Máy tiện WING	2007		8	Thường xuyên	32%
126	Máy tiện MASCUT (Đài Loan)	2007		8	Thường xuyên	38%
127	Mâm cặp 4 vấu (Máy tiện lớn)	2007		8	Thường xuyên	25%
128	Mâm cặp 4 vấu (Máy tiện nhỏ)	2007		8	Thường xuyên	30%
129	Giá đỡ cố định + di động (Kèm theo máy tiện nhỏ)	2007		16	Thường xuyên	28%
130	Giá đỡ cố định + di động (Kèm theo máy tiện lớn)	2007		16	Thường xuyên	32%
131	Panme đo lỗ	2007		2	Thường xuyên	60%

Số TT	Danh mục thiết bị, dụng cụ, phương tiện đào tạo (các nghề)	Năm mua sắm	Số lượng chủng loại	Số lượng thiết bị, dụng cụ	Hiệu quả sử dụng (thường xuyên/không thường xuyên)	Chất lượng còn lại (%)
132	Đầu nhon quay	2007		10	Thường xuyên	20%
133	Đồng hồ so	2007		1	Thường xuyên	40%
134	Panme đo ngoài 25-50	2007		3	Thường xuyên	30%
135	Máy phay đứng	2009		2	Thường xuyên	45%
136	Máy bào SANHOU	2009		1	Thường xuyên	50%
137	Máy mài phẳng	2009		1	Thường xuyên	55%
138	Máy tiện Đài Loan I1340TOP	2009		4	Thường xuyên	32%
139	Giá đỡ di động + giá đỡ cố định	2009		8	Thường xuyên	35%
140	Bộ bánh răng thay thế của đầu phân độ	2009		1	Thường xuyên	30%
141	Quạt chống nóng treo tường	2009		4	Thường xuyên	30%
142	Thùng dụng cụ cầm tay	2011		4	Thường xuyên	20%
143	Máy bào (Trung Quốc)	2012		2	Thường xuyên	28%
144	Máy phay (Trung Quốc)	2012		1	Thường xuyên	37%
145	Máy xọc (Trung Quốc)	2012		1	Thường xuyên	65%
146	Đầu phân độ (Trung Quốc)	2012		2	Thường xuyên	25%
147	Máy đo độ bóng (Nhật)	2012		1	Thường xuyên	55%
148	Máy đo độ cứng (Nhật)	2012		2	Thường xuyên	65%
149	Bộ mẫu so độ bóng	2012		1	Thường xuyên	75%
150	Bánh răng thay thế	2012		2	Thường xuyên	75%
151	Ê tô quay (Trung Quốc)	2012		1	Thường xuyên	65%
152	Thước cặp 300 (Nhật)	2012		1	Thường xuyên	50%
153	Panme 75 – 100 (Nhật)	2012		1	Thường xuyên	55%
154	Panme 50 – 75 (Nhật)	2012		1	Thường xuyên	55%
155	Panme 25 – 50 (Nhật)	2012		1	Thường xuyên	50%
156	Panme 0 – 25 (Nhật)	2012		1	Thường xuyên	50%
157	Đầu phay ngón BT30/ER32 (Đài Loan)	2012		1	Thường xuyên	50%
158	Bộ đồ gá phay, bào	2012		2	Thường xuyên	50%
159	Máy mài tròn ngoài G27-55H (Đài Loan)	2016		1	Thường xuyên	75%
160	Máy đo độ nhám MD178-561-01 (Nhật)	2016		1	Thường xuyên	77%
161	Máy mài hai đá GBG8 (Trung quốc)	2016		2	Thường xuyên	80%
162	Ê tô máy phay VA-8 (Đài Loan)	2016		2	Thường xuyên	73%
163	Đầu phân độ vạn năng BS2	2016		2	Thường xuyên	75%
164	Bộ đột chữ ngược (Thái Lan)	2016		2	Thường xuyên	60%
165	Bộ đột chữ số (Thái Lan)	2016		2	Thường xuyên	60%
166	Dao phay mô đun (1-2.5) (Trung quốc)	2016		1	Thường xuyên	60%
167	Bộ bạc lỗ chuẩn (calip lỗ) PIN EM (Nhật)	2016		1	Thường xuyên	75%
168	Calip ren M2-M10 (Nhật)	2016		1	Thường xuyên	78%
169	Calip trục RG 1-20mm (Nhật)	2016		2	Thường xuyên	78%
170	Đồng hồ so 2046S+7010S-10 (Nhật)	2016		2	Thường xuyên	77%
171	Panme đo ren 126-128 (Nhật)	2016		2	Thường xuyên	78%
172	Panme đo trong 145-185(Nhật)	2016		2	Thường xuyên	78%
173	Thước cặp điện tử hiện số 500-181-30 (Nhật)	2016		5	Thường xuyên	75%
174	Thước đo chiều sâu 527-401(Nhật)	2016		2	Thường xuyên	76%
175	Thước đo cao điện tử 192-613-10 (Nhật)	2016		1	Thường xuyên	78%
176	Thước đo góc 187-201 (Nhật)	2016		2	Thường xuyên	70%
177	Bàn mài bằng đá + chân đế VSG-09 (Đài Loan)	2016		2	Thường xuyên	70%
178	Khối V V-5VA (Đài Loan)	2016		2	Thường xuyên	76%
179	Ê ke 900, 450,600, ke vuông có đế (Đức)	2016		4	Thường xuyên	75%
180	Thước Sin 483000 (Đức)	2016		1	Thường xuyên	78%
181	Máy phay vạn năng	2019		1	Thường xuyên	100%
182	Đầu phân độ vạn năng BS-2+SC7	2019		2	Thường xuyên	100%
183	Bộ cặp mũi khoan theo áo côn tiêu chuẩn	2019		2	Thường xuyên	100%
184	Bộ bàn ghế để máy tính	2019		10	Thường xuyên	100%
185	Máy vi tính để bàn đồng bộ (FPT)	2019		17	Thường xuyên	100%
186	Ê tô xoay 3 chiều VW3	2019		1	Thường xuyên	100%
187	Mũi tâm quay côn số 3	2019		2	Thường xuyên	100%
188	Mũi tâm quay côn số 2	2019		2	Thường xuyên	100%
189	Mũi tâm quay côn số 1	2019		2	Thường xuyên	100%
190	Bộ dụng cụ cơ khí cầm tay (lục giác, cờ lê trùng, kìm, tuốc-nơ-vít,...)	2019		4	Thường xuyên	100%
191	Máy hàn điện hồ quang	2019		2	Thường xuyên	100%
192	Máy hàn điện tử	2019		2	Thường xuyên	100%
193	Panme đo ngoài	2019		3	Thường xuyên	100%
194	Panme đo ngoài điện tử (25-50)	2019		2	Thường xuyên	100%
195	Thước cặp đồng hồ	2019		3	Thường xuyên	100%
II Nghề Công nghệ Ô tô						
1	Dụng cụ chuyên dùng thực hành hiệu chỉnh và kiểm tra động cơ	2008		1	Thường xuyên	20%
2	Bộ kiểm tra áp suất nhiên liệu động cơ xăng	2008		1	Thường xuyên	20%
3	Động cơ VIOS đời 2004	2008		1	Thường xuyên	20%
4	Mô hình tổng thể hệ thống điện ô tô - VIOS đời 2004	2008		1	Thường xuyên	30%
5	Động cơ Diesel 4 xilanh, 4 kỳ - hoạt động	2008		1	Thường xuyên	20%

Số TT	Danh mục thiết bị, dụng cụ, phương tiện đào tạo (các nghề)	Năm mua sắm	Số lượng chủng loại	Số lượng thiết bị, dụng cụ	Hiệu quả sử dụng (thường xuyên/không thường xuyên)	Chất lượng còn lại (%)
6	Mô hình hệ thống điện ô tô động cơ dầu	2008		1	Thường xuyên	30%
7	Đồng hồ kiểm tra điện ô tô	2008		1	Thường xuyên	20%
8	Dụng cụ kiểm tra điện áp	2008		1	Thường xuyên	20%
9	Máy kiểm tra bình ắc quy	2008		1	Thường xuyên	20%
10	Máy sạc bình và khởi động động cơ	2008		1	Thường xuyên	30%
11	Bộ dụng cụ thực hành kiểm tra chất lượng accu	2008		1	Thường xuyên	20%
12	Bộ dụng cụ thực hành đặt lửa ô tô cho hệ thống điện động cơ xăng, hiển thị số điện tử	2008		1	Thường xuyên	10%
13	Súng hơi 1/2"	2008		1	Thường xuyên	40%
14	Súng hơi 3/4"	2008		1	Thường xuyên	40%
15	Dụng cụ hướng dẫn đo kiểm tra kích thước đĩa phanh khi bảo dưỡng phanh	2008		1	Thường xuyên	20%
16	Dụng cụ thực hành đo và kiểm tra trống phanh khi bảo dưỡng phanh	2008		1	Thường xuyên	20%
17	Thiết bị lạng sửa đĩa phanh trên xe	2008		1	Thường xuyên	20%
18	Thiết bị đào tạo và thực hành sửa chữa, mài ép li hợp và bánh đà	2008		1	Thường xuyên	30%
19	Thiết bị dạy học hệ thống phanh ABS	2008		1	Thường xuyên	10%
20	Thiết bị dạy học hệ thống phanh khí nén	2008		1	Thường xuyên	10%
21	Tủ dụng cụ 5 ngăn	2008		2	Thường xuyên	30%
22	Thùng dụng cụ xách tay	2008		1	Thường xuyên	30%
23	Bộ dụng cụ cầm tay cho từng cá nhân	2008		1	Thường xuyên	20%
24	Động cơ phun xăng đa điểm - Sử dụng cảm biến MAP - hoạt động, động cơ xăng 4A.	2008		2	Thường xuyên	20%
25	Động cơ diesel - 4 xilanh, 4 kỳ điều khiển phun nhiên liệu bằng điện tử	2008		1	Thường xuyên	10%
26	Kim tháo xéc măng	2008		1	Thường xuyên	30%
27	Vòng lắp xéc măng	2008		1	Thường xuyên	30%
28	Bộ Tiết chế bán dẫn loại vi mạch	2008		1	Thường xuyên	20%
29	Mô hình Cấu tạo hộp số cơ khí 4 số	2008		1	Thường xuyên	20%
30	Mô hình Cấu tạo hộp số cơ khí 5 số	2008		2	Thường xuyên	20%
31	Mô hình Cấu tạo hộp số tự động máy dọc	2008		1	Thường xuyên	20%
32	Mô hình Cấu tạo hộp số tự động máy ngang	2008		2	Thường xuyên	20%
33	Thiết bị soi quan sát bên trong động cơ	2008		1	Thường xuyên	10%
34	Máy chiếu Projector	2008		2	Thường xuyên	40%
35	Vam khớp nối rô tui	2008		1	Thường xuyên	20%
36	Xe KIA Asia	2012		1	Thường xuyên	40%
37	Xe Hyundai Acent	1996		2	Thường xuyên	20%
38	Xe Honda Accord	2008		1	Thường xuyên	20%
39	Xe KIA Concord	2010		1	Thường xuyên	20%
40	Đồng hồ vạn năng cầm tay chuyên dùng cho kiểm tra điện ô tô	2015		1	Thường xuyên	80%
41	Bộ kim tháo xéc măng	2015		1	Thường xuyên	80%
42	Thiết bị xúc rửa làm sạch đường dầu bôi trơn	2015		1	Thường xuyên	80%
43	Thiết bị thay dung dịch thông rửa két nước và hệ thống đường nước làm mát	2015		1	Thường xuyên	80%
44	Máy làm sạch chi tiết máy bằng sóng siêu âm	2015		1	Thường xuyên	80%
45	Máy kiểm tra và kéo nắn tay biên	2015		1	Thường xuyên	80%
46	Máy chuẩn đoán ECU	2015		1	Thường xuyên	80%
47	Thiết bị đào tạo vận hành, chẩn đoán động cơ phun xăng sử dụng cảm biến đo gió kiểu Karman	2015		1	Thường xuyên	60%
48	Thiết bị đào tạo vận hành, chẩn đoán động cơ Diesel 4 xylanh dùng bơm PE hoạt động	2015		1	Thường xuyên	50%
49	Bộ thiết bị đào tạo hệ thống cung cấp nhiên liệu sử dụng bơm cao áp điều khiển điện tử Common Rail CDI	2015		1	Thường xuyên	60%
50	Bộ thiết bị đào tạo ứng dụng của hệ thống điện cơ bản trên ô tô	2015		1	Thường xuyên	80%
51	Bộ thiết bị đào tạo chẩn đoán, đo kiểm, khảo nghiệm hệ thống điện tổng hợp trên xe ô tô. (Loại chia Module)	2015		1	Thường xuyên	70%
52	Thiết bị đào tạo khảo nghiệm, đo kiểm, đấu nối hệ thống cung cấp - khởi động	2015		1	Thường xuyên	80%
53	Bộ thiết bị đào tạo vận hành, chẩn đoán hệ thống điều hoà không khí sử dụng ga R134 hai dàn lạnh - dẫn động bằng MOTOR điện	2015		1	Thường xuyên	60%
54	Bộ thiết bị đào tạo vận hành, chẩn đoán hệ thống điều hoà R134 dẫn động bằng động cơ phun xăng điện tử.	2015		1	Thường xuyên	60%
55	Thiết bị đào tạo, thực hành kiểm tra dò ga của hệ thống A/C ô tô	2015		1	Thường xuyên	80%
56	Kích giá đỡ hộp số kiểu đứng	2015		1	Thường xuyên	80%
57	Thiết bị kiểm tra trượt ngang	2015		1	Thường xuyên	80%
58	Bộ thiết bị đào tạo hộp số tự động điều khiển điện tử AT	2015		1	Thường xuyên	60%

Số TT	Danh mục thiết bị, dụng cụ, phương tiện đào tạo (các nghề)	Năm mua sắm	Số lượng chủng loại	Số lượng thiết bị, dụng cụ	Hiệu quả sử dụng (thường xuyên/không thường xuyên)	Chất lượng còn lại (%)
59	Bộ thiết bị đào tạo vận hành, chẩn đoán động cơ phun dầu điện tử (CRDI) với hộp số tự động	2015		1	Thường xuyên	60%
60	Mô hình hệ thống treo độc lập + hệ thống lái trợ lực điện điều khiển điện tử hoạt động	2015		1	Thường xuyên	70%
61	Thiết bị hàn sửa vỏ xe đa năng (hàn giặt và hàn bấm)	2015		1	Thường xuyên	80%
62	Bộ thiết bị đào tạo kỹ năng tháo lắp, đo kiểm hộp số tự động.	2015		1	Thường xuyên	60%
63	Xe đề chỉ tiết 3 tầng không có tủ khóa	2015		1	Thường xuyên	80%
64	Mô hình đào tạo tổng thành xe Toyota Vios 1.5 G đời 2015	2015		1	Thường xuyên	80%
65	Hệ thống nhiên liệu bơm VE	2008		1	Thường xuyên	20%
66	Sa bàn điện lạnh ô tô	2008		1	Thường xuyên	10%
67	Hệ thống điện xe Dream	2008		1	Thường xuyên	10%
68	Sa bàn đèn chiếu sáng ô tô	2008		1	Thường xuyên	30%
69	Hệ thống nhiên liệu bơm VE	2010		1	Thường xuyên	20%
70	Sa bàn hệ thống điều hòa không khí trên ô tô	2015		1	Thường xuyên	60%
71	Hệ thống điện và động cơ xe Attila Victorya	2016		1	Thường xuyên	70%
72	Mô hình hệ thống gầm 4WD	2017		1	Thường xuyên	80%
73	Đồng hồ vạn năng (VOM)	2019		4	Thường xuyên	90%
74	Tủ dụng cụ chuyên dùng sửa chữa ô tô	2019		2	Thường xuyên	90%
75	Máy khoan cầm tay	2019		1	Thường xuyên	90%
76	Máy mài hai đá	2019		1	Thường xuyên	90%
77	Máy rửa áp suất cao	2019		1	Thường xuyên	90%
78	Máy ép thủy lực 30 tấn	2019		1	Thường xuyên	90%
79	Máy đánh bóng sơn dùng khí nén	2019		1	Thường xuyên	90%
80	Thiết bị chà ma tíc có hút bụi	2019		2	Thường xuyên	90%
81	Bộ dụng cụ kiểm tra kết nước làm mát động cơ	2019		1	Thường xuyên	90%
82	Bộ dụng cụ kiểm tra áp suất nén	2019		1	Thường xuyên	90%
83	Máy nạp ắc quy có trợ đề	2019		1	Thường xuyên	90%
84	Thiết bị bơm dầu cầu	2019		1	Thường xuyên	90%
85	Thiết bị kiểm tra vòi phun dầu	2019		1	Thường xuyên	90%
86	Thiết bị đo góc đánh lửa sớm của động cơ xăng và góc phun sớm của động cơ diesel tích hợp	2019		1	Thường xuyên	90%
87	Thiết bị kiểm tra đèn pha	2019		1	Thường xuyên	90%
88	Thiết bị kiểm tra độ ồn	2019		1	Thường xuyên	90%
89	Thiết bị thay dầu hộp số tự động	2019		1	Thường xuyên	90%
90	Thiết bị ra, vào lốp xe con	2019		1	Thường xuyên	90%
91	Thiết bị kiểm tra và làm sạch bugi	2019		1	Thường xuyên	90%
92	Thiết bị kiểm tra máy phát, máy khởi động	2019		1	Thường xuyên	90%
93	Thiết bị cân bằng động bánh xe	2019		1	Thường xuyên	90%
94	Thiết bị kiểm tra góc đặt bánh xe	2019		1	Thường xuyên	90%
95	Thiết bị kiểm tra khí thải động cơ xăng(đo 4 khí)	2019		1	Thường xuyên	90%
96	Thiết bị phân tích khí xả động cơ Diesel	2019		1	Thường xuyên	90%
97	Mô hình điều khiển khí nén (điều khiển ghế lái ô tô)	2019		1	Thường xuyên	90%
98	Mô hình điều khiển khí nén (điều khiển đóng mở cửa xe)	2019		1	Thường xuyên	90%
99	Mô hình hệ thống điện xe ô tô	2019		1	Thường xuyên	90%
100	Động cơ phun xăng điện tử - điều khiển phối khí thông minh VVTi	2019		1	Thường xuyên	90%
101	Động cơ ô tô diesel nỏ được loại điều khiển bằng điện tử	2019		1	Thường xuyên	90%
102	Mô hình hệ thống treo độc lập	2019		1	Thường xuyên	80%
103	Thiết bị thực hành điện ô tô	2019		1	Thường xuyên	70%
104	Máy chiếu	2019		2	Thường xuyên	90%
III	Nghề Cơ điện tử, Điện công nghiệp, Vận hành sửa chữa thiết bị lạnh (Khoa Điện)					
1	Dao động ký 40Hz Model CS-4135A	2007		8	Thường xuyên	40%
2	Bản thực tập ĐTCS	2007		1	Thường xuyên	20%
3	Tủ hạ áp có thiết bị	2007		2	Thường xuyên	30%
4	Bản thực tập khí cụ điện	2007		2	Thường xuyên	25%
5	Hệ thống động cơ - máy phát	2007		2	Thường xuyên	50%
6	Ôn áp máy phát 3 pha dùng SCR	2007		2	Thường xuyên	45%
7	Biến áp xoay 3 pha	2007		1	Thường xuyên	45%
8	Động cơ một chiều	2007		2	Thường xuyên	45%
9	Máy điều hoà trung tâm	2007		1	Thường xuyên	45%
10	Mô hình tủ cấp đông hai cấp nén	2007		1	Thường xuyên	50%
11	Mô hình hệ thống lạnh hai cấp nén	2007		1	Thường xuyên	50%
12	Mô hình dàn trải máy giặt	2007		2	Thường xuyên	35%
13	Module lắp đặt hệ thống báo cháy	2007		7	Thường xuyên	25%
14	Mô hình nồi cơm điện	2007		4	Thường xuyên	15%
15	Lò vi sóng	2007		2	Thường xuyên	30%
16	Mô hình thử độ an toàn CB 1F và cầu chì	2007		2	Thường xuyên	35%
17	Module hệ thống đèn dự phòng	2007		2	Thường xuyên	35%
18	Module đèn compact, đèn sợi đốt	2007		2	Thường xuyên	30%
19	Module đèn cao áp thủy ngân	2007		2	Thường xuyên	30%

Số TT	Danh mục thiết bị, dụng cụ, phương tiện đào tạo (các nghề)	Năm mua sắm	Số lượng chủng loại	Số lượng thiết bị, dụng cụ	Hiệu quả sử dụng (thường xuyên/không thường xuyên)	Chất lượng còn lại (%)
20	Module đèn Halogen	2007		2	Thường xuyên	30%
21	Module thử nghiệm quá tải	2007		1	Thường xuyên	30%
22	Module lắp hệ thống chuông báo động	2007		12	Thường xuyên	30%
23	Bộ nguồn DC	2007		4	Thường xuyên	30%
24	Module bảo vệ nổi đất	2007		2	Thường xuyên	35%
25	Module chuông báo	2007		2	Thường xuyên	35%
26	Module bảo vệ điện áp	2007		1	Thường xuyên	35%
27	Module bảo vệ quá nhiệt	2007		2	Thường xuyên	35%
28	Module lắp mạch điện công nghiệp (khởi động từ, role trung gian)	2007		1	Thường xuyên	35%
29	Mô hình bảo vệ quá áp	2007		1	Thường xuyên	35%
30	Module cung cấp điện	2007		2	Thường xuyên	35%
31	Module hiển thị dòng điện – điện áp	2007		1	Thường xuyên	35%
32	Module thí nghiệm quá tải	2007		1	Thường xuyên	35%
33	Module bảo vệ ngắn mạch	2007		1	Thường xuyên	35%
34	Mô hình intercom	2007		2	Thường xuyên	15%
35	Mô hình intercom1	2007		2	Thường xuyên	15%
36	Mô đun hiển thị đo dòng áp – biến dòng	2007		2	Thường xuyên	35%
37	Mô hình phân loại sản phẩm theo màu	2007		1	Thường xuyên	30%
38	Mô hình phân loại sản phẩm theo vật liệu	2007		1	Thường xuyên	30%
39	PLC S7-300	2007		2	Thường xuyên	30%
40	Mô đun chiết rót tự động	2007		1	Thường xuyên	20%
41	Mô đun Master-K lập trình analog, Digital và lập trình đồ họa giao diện trên màn hình	2007		2	Thường xuyên	45%
42	Mô đun thực hành điều khiển động cơ dùng biến tần	2007		1	Thường xuyên	45%
43	Điều khiển động cơ servo AC	2007		1	Thường xuyên	45%
44	Thiết bị điều khiển động cơ 1 pha bằng SCR	2007		2	Thường xuyên	45%
45	Thiết bị điều khiển động cơ điện ba pha bằng SCR (02 MĐ)	2007		2	Thường xuyên	45%
46	Thiết bị điều khiển động cơ điện một pha bằng triac	2007		1	Thường xuyên	45%
47	Thiết bị điều khiển động cơ ba pha bằng triac	2007		3	Thường xuyên	35%
48	Mô đun đo khoảng cách – vị trí – đếm xung (02 mô đun)	2007		2	Thường xuyên	35%
49	Thiết bị thực hành hệ điều khiển 3D	2007		2	Thường xuyên	20%
50	Động cơ KĐB ba pha rô to lồng sóc 1/4HP	2007		10	Thường xuyên	40%
51	Động cơ KĐB ba pha rô to dây quấn	2007		20	Thường xuyên	35%
52	S7-200 CPU 224	2007		18	Thường xuyên	25%
53	Bộ thực hành cảm biến MTS-41	2007		1	Thường xuyên	40%
54	Típ	2007		7	Thường xuyên	40%
55	Thùng đồ nghề điện lạnh	2007		10	Thường xuyên	10%
56	Quạt cây công nghiệp	2007		4	Thường xuyên	35%
57	Quạt CN đứng	2007		3	Thường xuyên	30%
58	Bàn thực tập mặt đá granit	2007		15	Thường xuyên	35%
59	Bộ thí nghiệm thủy lực cơ bản	2009		2	Thường xuyên	45%
60	Bộ thí nghiệm điện – thủy lực cơ bản	2009		1	Thường xuyên	45%
61	Bộ cấp nguồn thủy lực	2009		2	Thường xuyên	55%
62	Phụ kiện cho bộ thí nghiệm thủy lực và điện thủy lực cơ bản	2009		2	Thường xuyên	55%
63	Bộ thí nghiệm đo lường thủy lực	2009		1	Thường xuyên	60%
64	Mô đun analog EM231 A14	2009		10	Thường xuyên	55%
65	Màn hình TD400C	2009		10	Thường xuyên	55%
66	Bộ thu thập dữ liệu analog kết nối 01 máy tính + 03 cáp	2009		1	Thường xuyên	55%
67	Cảm biến tiệm cận (không có vỏ bọc)	2009		5	Thường xuyên	40%
68	Cảm biến tiệm cận (có vỏ bọc)	2009		5	Thường xuyên	30%
69	Cảm biến điện dung	2009		5	Thường xuyên	40%
70	Cảm biến siêu âm	2009		1	Thường xuyên	50%
71	Bộ nguồn	2009		10	Thường xuyên	30%
72	Đèn chỉ thị	2009		10	Thường xuyên	50%
73	Cảm biến nhiệt độ	2009		4	Thường xuyên	40%
74	Bộ điều khiển nhiệt độ	2009		4	Thường xuyên	50%
75	Bộ điều khiển cấp thoát nước tự động	2009		3	Thường xuyên	55%
76	Bộ đo trọng lượng	2009		3	Thường xuyên	55%
77	Module gá thiết bị + Rắc cảm	2009		23	Thường xuyên	55%
78	Bàn sắt sơn tĩnh điện + mặt đá granit	2009		2	Thường xuyên	50%
79	Khung gá thiết bị	2009		2	Thường xuyên	50%
80	Module nguồn	2009		2	Thường xuyên	50%
81	Cảm biến đo vòng quay tương đối	2009		1	Thường xuyên	50%
82	Cảm biến encoder đo vòng quay tuyệt đối	2009		1	Thường xuyên	50%
83	Cảm biến góc quay	2009		1	Thường xuyên	40%
84	Bàn máy tính + ghế nhựa	2009		10	Thường xuyên	30%
85	Máy tính bàn	2009		10	Thường xuyên	40%
86	Hệ thống MPS 210 (Thiên Việt)	2010		1	Thường xuyên	65%
86.1	Trạm cung cấp			1		
86.2	Trạm kiểm tra			1		

Số TT	Danh mục thiết bị, dụng cụ, phương tiện đào tạo (các nghề)	Năm mua sắm	Số lượng chủng loại	Số lượng thiết bị, dụng cụ	Hiệu quả sử dụng (thường xuyên/không thường xuyên)	Chất lượng còn lại (%)
86.3	Trạm xử lý quá trình gia công			1		
86.4	Trạm tay gấp			1		
86.5	Trạm đệm băng tải			1		
86.6	Trạm robot			1		
86.7	Trạm lắp ráp			1		
86.8	Trạm gia công thủy lực			1		
86.9	Trạm phân loại sản phẩm			1		
87	Phần mềm CIROS automation Suite	2010		1	Thường xuyên	65%
88	Bộ kit thí nghiệm PLC Siemens lắp ráp tại VN	2010		18	Thường xuyên	40%
89	Máy nén khí loại chuyên dùng trong phòng thí nghiệm có độ ồn thấp	2010		1	Thường xuyên	45%
90	Bộ mô phỏng điều khiển bằng tay (Simulation Box) (8I/8O) SysLink	2010		1	Thường xuyên	65%
91	Bộ màn hình điều khiển công nghiệp	2010		1	Thường xuyên	65%
92	Đồng hồ đo điện vạn năng VOM, K1009	2010		3	Thường xuyên	65%
93	Bộ dụng cụ lắp đặt sửa chữa chuyên dùng cho lắp đặt các trạm của hệ thống MPS	2010		1	Thường xuyên	50%
94	Bộ thực hành khí nén	2010		6	Thường xuyên	40%
95	Bộ thực hành điện-khí nén	2010		6	Thường xuyên	40%
96	Bộ thực hành thủy lực trong suốt	2010		1	Thường xuyên	45%
97	Bộ ký hiệu các phần tử khí nén có từ tính	2010		3	Thường xuyên	45%
98	Bộ ký hiệu các phần tử điện có từ tính	2010		2	Thường xuyên	55%
99	Bảng từ tính	2010		3	Thường xuyên	55%
100	Máy tính để bàn CMS	2010		43	Thường xuyên	15%
101	Hệ thống MPS 500 (Tân Phát)	2011		1	Thường xuyên	65%
101.1	Trạm cung cấp			1		
101.2	Trạm kiểm tra			1		
101.3	Trạm xử lý quá trình gia công			1		
101.4	Trạm tay gấp			1		
101.5	Trạm đệm băng tải			1		
101.6	Trạm robot (ABB)			1		
101.7	Trạm lắp ráp			1		
101.8	Trạm gia công thủy lực			1		
101.9	Trạm phân loại sản phẩm			1		
102	Bộ màn hình điều khiển công nghiệp TP177	2011		1	Thường xuyên	65%
103	Bộ dụng cụ lắp đặt sửa chữa chuyên dùng cho lắp đặt các trạm của hệ thống MPS	2011		1	Thường xuyên	65%
104	Máy nén khí loại chuyên dùng trong phòng thí nghiệm có độ ồn thấp	2011		1	Thường xuyên	35%
105	Bộ thực hành thủy lực	2011		3	Thường xuyên	55%
106	Bộ thực hành điện-thủy lực	2011		2	Thường xuyên	55%
107	Bộ thực hành cảm biến	2011		5	Thường xuyên	35%
108	Bộ thực hành khí nén nâng cao	2013		3	Thường xuyên	70%
109	Bộ thực hành điện khí nén nâng cao	2013		3	Thường xuyên	70%
110	Bàn chuyên dụng	2013		6	Thường xuyên	70%
111	Ngăn kéo đựng thiết bị	2013		6	Thường xuyên	70%
112	Giá để dây	2013		6	Thường xuyên	70%
113	Máy nén khí chuyên dụng	2013		6	Thường xuyên	70%
114	Bàn thí nghiệm tiêu chuẩn	2013		15	Thường xuyên	70%
115	Băng ghế	2013		43	Thường xuyên	65%
116	Máy tính xách tay	2013		2	Thường xuyên	45%
117	Máy chiếu có kết nối Wireless	2013		2	Thường xuyên	60%
118	Bảng từ chuyên dụng	2013		2	Thường xuyên	70%
119	Máy in LBP-2900	2013		2	Thường xuyên	45%
120	Bộ thực hành lập trình LOGO 24RC	2013		10	Thường xuyên	70%
121	Bộ thí nghiệm lập trình PLC S7-200	2013		12	Thường xuyên	70%
122	Màn hình TD 400C	2013		16	Thường xuyên	70%
123	Bộ ứng dụng điều khiển lò nhiệt	2013		4	Thường xuyên	70%
124	Bộ ứng dụng điều khiển bình trộn	2013		4	Thường xuyên	70%
125	Bộ ứng dụng điều khiển bể mức	2013		2	Thường xuyên	70%
126	Bàn thực hành chuyên dụng cho thiết bị điện kiểu module chuẩn	2013		10	Thường xuyên	70%
127	Tủ đựng thiết bị chuẩn module A4	2013		4	Thường xuyên	70%
128	Bàn điều khiển của giáo viên	2013		1	Thường xuyên	70%
129	Trạm tay gấp	2014		1	Thường xuyên	75%
130	Trạm gia công	2014		1	Thường xuyên	75%
131	Trạm phân loại	2014		1	Thường xuyên	75%
132	Bộ dụng cụ lắp ráp cơ điện tử	2014		1	Thường xuyên	75%
133	Module Turning	2014		1	Thường xuyên	75%
134	Máy Vi tính	2014		14	Thường xuyên	75%
135	Mạng Asi dùng s7 300	2014		2	Thường xuyên	75%

Số TT	Danh mục thiết bị, dụng cụ, phương tiện đào tạo (các nghề)	Năm mua sắm	Số lượng chủng loại	Số lượng thiết bị, dụng cụ	Hiệu quả sử dụng (thường xuyên/không thường xuyên)	Chất lượng còn lại (%)
136	Màn hình cảm ứng	2014		2	Thường xuyên	75%
137	Thẻ nhớ s7 300	2014		11	Thường xuyên	75%
138	Bộ thực hành biến tần 3pha	2014		5	Thường xuyên	75%
139	Module tải cho động cơ	2014		5	Thường xuyên	75%
140	Bộ đào tạo nguyên lý làm lạnh của tủ lạnh và điều hoà có kết nối máy tính	2014		1	Thường xuyên	75%
141	Bộ máy nén điều hoà cắt bỏ	2014		1	Thường xuyên	75%
142	Bàn thực hành chuyên dụng kiểu module A4	2014		5	Thường xuyên	75%
143	Tủ dụng thiết bị chuẩn A4	2014		2	Thường xuyên	75%
144	Bộ thực hành lắp đặt điện công nghiệp	2015		10	Thường xuyên	80%
	* Danh mục thiết bị					
	01 Module Aptomat 1 pha					
	01 Module Aptomat 3 pha					
	01 Module Contactor					
	02 Module nút bấm					
	01 Module cuộn kháng khởi động					
	01 Module đèn báo, còi báo					
	01 Module điện trở hãm 3 nhánh					
	01 Module máy biến áp					
	01 Module cầu Diot					
	01 Module Role điện áp					
	01 Module role động điện					
	* 01 Module đo tốc độ động cơ:					
	- 01 Module encoder					
	- 01 Module đồng hồ đo tốc độ					
	01 Module khởi động từ					
	01 Module role trung gian 220VAC					
	01 Module role trung gian 24VDC					
	01 Module role thời gian					
	01 Module tải cho động cơ, có phanh					
	01 Module đồng hồ đo dòng điện AC					
	01 Module điện trở khởi động động cơ DC					
	01 Module nguồn 0~200VDC/5A, 200VDC/2A					
145	Module động cơ điện	2015		15	Thường xuyên	80%
	Danh mục thiết bị					
	01 Module động cơ điện 1 chiều					
	01 Module Động cơ KĐB 3 pha rôto lồng sóc 2 cấp tốc					
	01 Module Động cơ KĐB 3 pha rôto lồng sóc Sao/Tam giác - 380/220V					
	01 Module Động cơ KĐB 3 pha rôto lồng sóc Sao/Tam giác - 660/380V					
146	Bàn thực hành điện công nghiệp kèm thiết bị lập trình	2015		10	Thường xuyên	80%
147	Khung gá màn hình	2015		10	Thường xuyên	80%
148	Khung gá CPU thiết bị lập trình	2015		10	Thường xuyên	80%
149	Tủ dụng dụng cụ thực hành chuẩn A4	2015		2	Thường xuyên	80%
150	Thiết bị lập trình	2015		30	Thường xuyên	80%
	Hãng sản xuất: máy đồng bộ L1R09PT HP400PD MT					
	Nguồn cấp: 220VAC					
	PSU 300W uATX					
	Intel Core I3 4160 (3.6Ghz/3MB cache) HASWELL					
	DDR4M 1X4GB/1600 (2SL0T)					
	HDD 500GB 7200RPM					
	INTEL HD GRAPHICS					
	Slim SuperMulti ODD USB 2.0,3.0 (rear: 4+ Front:2), 1LAN, 1VEGA, 7-in-1 Card reader;					
	02 cổng kết nối truyền thông trực tiếp					
	01 cổng kết nối RS 485					
	01 Cổng Ethernet: 100/1000Mbit/s					
	Kết nối bàn phím, chuột cổng usb.					
	Màn hình hiển thị: HP 17" vuông LCD					
151	Trạm kiểm tra	2015		1	Thường xuyên	80%
152	Trạm tay gấp	2015		1	Thường xuyên	80%
153	Trạm vận chuyển sản phẩm	2015		1	Thường xuyên	80%
154	Màn hình giao diện TP 177B PN/DP	2015		5	Thường xuyên	80%
155	Bàn máy tính di động	2015		10	Thường xuyên	80%
156	Máy chiếu SONY VPL -CW275 có kết nối Wireless	2015		4	Thường xuyên	80%
157	Màn chiếu treo tường điều khiển bằng điện	2015		4	Thường xuyên	80%
158	Bộ dụng cụ sửa chữa điện	2015		2	Thường xuyên	80%
159	Máy cắt kim loại (máy cắt găm) cầm tay	2017		1	Thường xuyên	90%
160	Máy cắt kim loại để bàn	2017		1	Thường xuyên	90%
161	Máy khoan công nghiệp dạng đứng	2017		2	Thường xuyên	90%

Số TT	Danh mục thiết bị, dụng cụ, phương tiện đào tạo (các nghề)	Năm mua sắm	Số lượng chủng loại	Số lượng thiết bị, dụng cụ	Hiệu quả sử dụng (thường xuyên/không thường xuyên)	Chất lượng còn lại (%)
162	Ê tô máy khoan	2017		2	Thường xuyên	90%
163	Máy mài dề bàn	2017		1	Thường xuyên	90%
164	Cưa xẻ cầm tay	2017		1	Thường xuyên	90%
165	Máy mài góc cầm tay	2017		4	Thường xuyên	90%
166	Máy khoan cầm tay	2017		2	Thường xuyên	90%
167	Máy khoan bê tông	2017		1	Thường xuyên	90%
168	Mũi khoan chui côn f16	2017		6	Thường xuyên	90%
169	Mũi khoan chui côn f24	2017		6	Thường xuyên	90%
170	Mũi taro tháo gió (taro máy – thân rãnh xoắn)	2017		6	Thường xuyên	90%
171	Mũi dao máy doa f6	2017		6	Thường xuyên	90%
172	Mũi dao máy doa f10	2017		6	Thường xuyên	90%
173	Mũi dao máy doa f16	2017		6	Thường xuyên	90%
174	Mũi dao máy doa f35	2017		6	Thường xuyên	90%
175	Bộ mũi khoét	2017		3	Thường xuyên	90%
176	Phụ tùng máy tiện (mũi tâm cố định, quay, bộ thước tiện côn)	2017		3	Thường xuyên	90%
177	Bàn thực hành Cơ điện tử	2017		20	Thường xuyên	90%
178	Bộ khung gá máy tính	2017		20	Thường xuyên	90%
179	Mạng Ethernet (Bộ thiết bị hoàn thiện hệ thống internet phòng học)	2017		2	Thường xuyên	90%
180	Panme đo ngoài cỡ 0-25mm	2017		20	Thường xuyên	90%
181	Panme đo ngoài cỡ 25-50mm	2017		6	Thường xuyên	90%
182	Panme đo ngoài cỡ 50-75mm	2017		6	Thường xuyên	90%
183	Panme đo sâu	2017		6	Thường xuyên	90%
184	Đồng hồ so dạng kim ngón	2017		6	Thường xuyên	90%
185	Dưỡng đo chiều dày dạng lá	2017		6	Thường xuyên	90%
186	Dưỡng đo bán kính góc lượn (lồi - lõm) 7mm	2017		6	Thường xuyên	90%
187	Dưỡng đo bán kính góc lượn (lồi - lõm) 15mm	2017		6	Thường xuyên	90%
188	Thước lá 150mm	2017		20	Thường xuyên	90%
189	Thước lá 300mm	2017		20	Thường xuyên	90%
190	Thước êke vuông kết hợp	2017		10	Thường xuyên	90%
191	Nhiệt kế số hồng ngoại có lazer	2017		3	Thường xuyên	90%
192	Thước cặp điện t	2017		3	Thường xuyên	90%
193	Vạn năng kế tương tự (Analog Multimeter)	2017		10	Thường xuyên	90%
194	Vạn năng kế chỉ thị số (Digital Multimeter)	2017		10	Thường xuyên	90%
195	Đồng hồ bấm giây	2017		20	Thường xuyên	90%
196	Đốt số và chữ	2017		10	Thường xuyên	90%
197	Compa vạch dấu	2017		10	Thường xuyên	90%
198	Mũi vạch dấu	2017		10	Thường xuyên	90%
199	Giũa nhỏ	2017		20	Thường xuyên	90%
200	Bộ cờ le vòng	2017		20	Thường xuyên	90%
201	Bộ khóa lục giác	2017		10	Thường xuyên	90%
202	Tuốt novit đẹp	2017		20	Thường xuyên	90%
203	Tuốt novit bake	2017		20	Thường xuyên	90%
204	Kim cắt loại nhỏ	2017		20	Thường xuyên	90%
205	Kim mô nhọn nhỏ	2017		20	Thường xuyên	90%
206	Đèn phòng đại LED trong phòng thí nghiệm	2017		20	Thường xuyên	90%
207	Giá kẹp hàn (PCB)	2017		20	Thường xuyên	90%
208	Thảm chống tĩnh điện	2017		20	Thường xuyên	90%
209	Đầu cạ dẫn từ	2017		20	Thường xuyên	90%
210	Máy hút chì: (Dụng cụ hút chì cầm tay)	2017		21	Thường xuyên	90%
211	Vòng đeo tay chống tĩnh điện	2017		20	Thường xuyên	90%
212	Cáp nối đất chống tĩnh điện	2017		20	Thường xuyên	90%
213	Hệ thống kho lưu trữ, quản lý thiết bị	2017		1	Thường xuyên	90%
	a) Hệ thống khung gá thiết bị			1	Thường xuyên	90%
	b) Xe đẩy chứa dụng cụ			2	Thường xuyên	90%
214	Máy tính trạm di động	2017		2	Thường xuyên	90%
215	Máy vi tính để bàn	2017		21	Thường xuyên	90%
216	Bảng trắng	2017		4	Thường xuyên	90%
217	Loa máy tính	2017		2	Thường xuyên	90%
218	Máy photocopy	2017		2	Thường xuyên	90%
219	Máy chiếu	2017		2	Thường xuyên	90%
220	Màn chiếu	2017		2	Thường xuyên	90%
221	Bút trình chiếu	2017		2	Thường xuyên	90%
222	Mô hình trạm robot cấp độ	2018		1	Thường xuyên	100%
223	Mô hình trạm robot cấp mạch	2018		1	Thường xuyên	100%
224	Mô hình trạm robot bắt vít	2018		1	Thường xuyên	100%
225	Mô hình trạm robot cấp nắp	2018		1	Thường xuyên	100%
226	Mô hình hệ thống xử lý trung tâm	2018		1	Thường xuyên	100%
227	Máy tính trạm lập trình cho robot	2018		5	Thường xuyên	100%
228	Bộ linh kiện sửa chữa nguồn cho robot ABB IR 120	2018		1	Thường xuyên	100%

Số TT	Danh mục thiết bị, dụng cụ, phương tiện đào tạo (các nghề)	Năm mua sắm	Số lượng chủng loại	Số lượng thiết bị, dụng cụ	Hiệu quả sử dụng (thường xuyên/không thường xuyên)	Chất lượng còn lại (%)
229	Thiết bị cân chỉnh máy	2018		1	Thường xuyên	100%
230	Máy nâng hàng	2018		1	Thường xuyên	100%
231	Máy làm ren ống và phụ kiện	2018		1	Thường xuyên	100%
232	Máy la-ze quay	2018		1	Thường xuyên	100%
233	Cào ô bi (tháo lắp ô bi)	2018		1	Thường xuyên	100%
234	Máy phay vạn năng kết hợp đứng/ngang	2018		1	Thường xuyên	100%
235	Áo côn morse 1/3	2018		2	Thường xuyên	100%
236	Áo côn morse 2/3	2018		2	Thường xuyên	100%
237	Mảnh dao phay mặt đầu	2018		3	Thường xuyên	100%
238	Thước đo cao (0-300mm)	2018		2	Thường xuyên	100%
239	Đồng hồ so kiểu kim (đồng hồ + đế từ)	2018		2	Thường xuyên	100%
	Đồng hồ	2018			Thường xuyên	100%
	Đế từ khớp thủy lực	2018			Thường xuyên	100%
240	Đồng hồ so kiểu Pitong (đồng hồ + đế từ)	2018		1	Thường xuyên	100%
	Đồng hồ	2018			Thường xuyên	100%
	Đế từ khớp thủy lực	2018			Thường xuyên	100%
241	Bộ dụng cụ sửa chữa điện tử (máy khoan mạch in)	2018		5	Thường xuyên	100%
242	Máy cưa cần thủy lực	2018		1	Thường xuyên	100%
243	Bộ ô bi và giá đỡ	2018		1	Thường xuyên	100%
244	Bộ tháo, lắp ô bi 2 châu	2018		2	Thường xuyên	100%
245	Bộ tháo, lắp ô bi 3 châu	2018		2	Thường xuyên	100%
246	Máy thủy chuẩn (Leica NA-730)	2018		1	Thường xuyên	100%
247	Thiết bị cân chỉnh máy	2018		1	Thường xuyên	100%
248	Bơm nước và đầu bơm	2018		1	Thường xuyên	100%
249	Máy làm ren ống kim loại	2018		1	Thường xuyên	100%
250	Cáp móc	2018		1	Thường xuyên	100%
251	Pa lăng xích	2018		1	Thường xuyên	100%
252	Bộ thiết bị thủy lực nâng cao	2018		2	Thường xuyên	100%
253	Máy vi tính để bàn	2018		35	Thường xuyên	100%
254	Bộ bàn, ghế	2018		20	Thường xuyên	100%
	Bàn để máy vi tính	2018			Thường xuyên	100%
	Ghế ngồi	2018			Thường xuyên	100%
255	Máy chiếu	2018		3	Thường xuyên	100%
256	Bộ lập trình PLC	2018		12	Thường xuyên	100%
257	Bản thực tập bù công suất phản kháng	2010		1	Thường xuyên	45%
258	Hệ thống máy phát động cơ tự làm	2005		2	Thường xuyên	35%
259	Mô hình máy phát điện một chiều	2008		1	Thường xuyên	25%
260	Sơ đồ trải dây quấn 3 pha	2011		1	Thường xuyên	25%
261	Biến trở tự làm	2005		9	Thường xuyên	20%
262	Biến áp xoay 3 pha	2003		4	Thường xuyên	20%
263	Điều hoà trung tâm	2000		1	Thường xuyên	30%
264	Điều hoà 1 khối	2000		1	Thường xuyên	30%
265	Hệ thống lạnh 2 cấp nén	2008		1	Thường xuyên	50%
266	Hệ thống lạnh ô tô	2008		1	Thường xuyên	50%
267	Sơ đồ trải hệ thống lạnh	2007		1	Thường xuyên	40%
268	Sơ đồ trải bơm nhiệt	2007		1	Thường xuyên	50%
269	Máy làm nước đá	2004		1	Thường xuyên	30%
270	Kho lạnh thương nghiệp	2005		1	Thường xuyên	40%
271	Mô hình cân cấp	2004		1	Thường xuyên	50%
272	Máy thu hồi và tái chế môi chất	2003		2	Thường xuyên	40%
273	Mô hình cắt bỏ Block	2005		1	Thường xuyên	45%
274	Mô hình cắt bỏ máy nước nóng	2005		1	Thường xuyên	35%
275	Mô hình máy điện xoay chiều 3 pha	2005		1	Thường xuyên	35%
276	Mô hình thử nghiệm ống mao	2012		1	Thường xuyên	60%
277	Sơ đồ trải hệ thống điều hòa trung tâm	2013		1	Thường xuyên	60%
278	Mô hình chiết rót tự động	2013		1	Thường xuyên	70%
279	Bản thực tập PLC nâng cao	2013		1	Thường xuyên	65%
280	Mô hình vận chuyển, phân loại sản phẩm, điều khiển giám sát bằng máy tính 2015	2015		1	Thường xuyên	85%
281	Mô hình điều chỉnh tốc độ động cơ KĐB 3pha rô to dây quấn	2015		1	Thường xuyên	85%
282	Mô hình hệ thống lạnh công nghiệp	2017		1	Thường xuyên	90%
283	Máy điều hoà nhiệt độ 1,5Hp inverter	2018		2	Thường xuyên	45%
284	Tủ lạnh Sanyo 125 lít	2018		2	Thường xuyên	80%
285	Điều hòa 2 khối Sanyo 1HP	2018		2	Thường xuyên	80%
286	Tủ lạnh inverter hiệu Sanyo	2018		1	Thường xuyên	90%
287	Điều hòa 2 khối 1HP hiệu Sanyo	2018		1	Thường xuyên	90%
288	Máy điều hòa 2 khối 1HP, Funiki	2018		2	Thường xuyên	100%
289	Máy nước nóng lạnh (3 cái hiệu Legend, 1 cái hiệu Nagakawa)	2018		4	Thường xuyên	100%
290	Tủ đông thương nghiệp hiệu Darling	2018		4	Thường xuyên	100%

Số TT	Danh mục thiết bị, dụng cụ, phương tiện đào tạo (các nghề)	Năm mua sắm	Số lượng chủng loại	Số lượng thiết bị, dụng cụ	Hiệu quả sử dụng (thường xuyên/không thường xuyên)	Chất lượng còn lại (%)
291	Ampemét DC-(HQ)	2005		3	Thường xuyên	15%
292	Ampemét AC-(HQ)	2005		7	Thường xuyên	15%
293	Voltmét AC-(HQ)	2005		4	Thường xuyên	15%
294	Voltmét DC-(HQ)	2005		3	Thường xuyên	15%
295	Đồng hồ Cosj (HQ)	2005		4	Thường xuyên	15%
296	Cầu Kelvin (HQ) Model 1640(2)+3150(3)	2005		5	Thường xuyên	15%
297	Cầu R-L-C (HQ) Model T40(7) +3181(3)	2005		10	Thường xuyên	15%
298	Đồng hồ đo nhiệt độ (HQ)	2005		3	Thường xuyên	15%
299	Đồng hồ đo tần số (HQ)	2005		2	Thường xuyên	15%
300	Đồng hồ V-A (HQ)	2005		4	Thường xuyên	15%
301	Cầu Wheatstone (HQ) HS-1100	2005		10	Thường xuyên	15%
302	Công tơ ba pha 4 dây	2005		3	Thường xuyên	15%
303	Công tơ một pha (HQ)	2005		3	Thường xuyên	15%
304	Nguồn Ampe (HQ) DW-5000	2005		2	Thường xuyên	15%
305	Máy phát sóng (HQ) Model 301	2005		2	Thường xuyên	10%
306	Máy phát xoay chiều HQ	2005		1	Thường xuyên	45%
307	Máy phát một chiều HQ	2005		1	Thường xuyên	45%
308	Dao động ký 20 MHz OS-5020P	2005		1	Thường xuyên	45%
309	Bộ phát nhiệt độ (H.Q) ATC-2450D	2005		5	Thường xuyên	25%
310	Công tơ 1 pha HQ	2005		12	Thường xuyên	15%
311	Đồng hồ đo điện trở nối đất(HQ)	2005		5	Thường xuyên	15%
312	Lux mét HQ	2005		4	Thường xuyên	25%
313	Đồng hồ Watts HQ	2005		1	Thường xuyên	40%
314	Tl 1 pha HQ	2005		15	Thường xuyên	35%
315	Máy sấy động cơ HQ	2005		1	Thường xuyên	15%
316	Máy khoan đứng HQ	2005		1	Thường xuyên	15%
317	Máy cắt HQ	2005		1	Thường xuyên	35%
318	Xe đẩy	2005		1	Thường xuyên	35%
319	Máy hút bụi	2005		2	Thường xuyên	15%
320	Mở rộng thang đo (LX)	2005		6	Thường xuyên	5%
321	Cuộn cảm đo lường LX	2005		7	Thường xuyên	20%
322	Công tơ 3 pha (LX)	2005		14	Thường xuyên	20%
323	Máy biến dòng dẹt LX (nhiều thang đo)	2005		2	Thường xuyên	20%
324	Đồng hồ LX M-ohm	2005		11	Thường xuyên	25%
325	Tl 3 pha LX	2005		4	Thường xuyên	55%
326	Máy mài 2 đá 4 HP (HQ)	2005		1	Thường xuyên	40%
327	Hệ thống máy phát động cơ (Mỹ)	2005		2	Thường xuyên	15%
328	Máy cắt đá phíp (HQ)	2005		1	Thường xuyên	35%
329	Máy khoan bàn (HQ)	2005		3	Thường xuyên	20%
330	Máy cắt tôn (HQ)	2005		1	Thường xuyên	20%
331	Máy hàn hồ quang (HQ)	2005		1	Thường xuyên	15%
332	Máy hàn hồ quang (LX)	2005		2	Thường xuyên	15%
333	Máy nén khí (VN)	2005		1	Thường xuyên	5%
334	Máy nén khí 2HP (HQ)	2005		1	Thường xuyên	30%
335	Máy nén khí 4HP (HQ)	2005		1	Thường xuyên	20%
336	Máy bào gỗ	2005		3	Thường xuyên	55%
337	Động cơ xoay chiều 1 pha 750 W	2005		5	Thường xuyên	35%
338	Tốc độ kế (HQ)	2005		2	Thường xuyên	25%
339	Máy quấn dây (HQ)	2005		4	Thường xuyên	40%
340	Rô nha đo ngoài	2005		5	Thường xuyên	15%
341	Bản thí nghiệm máy biến áp 3 pha	2005		1	Thường xuyên	35%
342	Bản thí nghiệm máy biến áp 1 pha	2005		1	Thường xuyên	35%
343	Bản thí nghiệm hệ thống DC-AC	2005		1	Thường xuyên	35%
344	Bản thí nghiệm hệ thống DC-AC	2005		2	Thường xuyên	35%
345	Bản thí nghiệm động cơ KĐB	2005		1	Thường xuyên	35%
346	Bản thí nghiệm hệ thống DC-DC	2005		1	Thường xuyên	35%
347	Bản thí nghiệm hệ thống DC – DC KĐB	2005		1	Thường xuyên	35%
348	Biến áp xoay 1 pha (HQ)	2005		2	Thường xuyên	15%
349	Bộ nguồn AC 0÷250V	2005		1	Thường xuyên	5%
350	Bộ biến trở HQ	2005		2	Thường xuyên	5%
351	Đồng hồ đo AC vol-Ampe	2005		3	Thường xuyên	5%
352	Tủ phân phối (3 phần)	2005		1	Thường xuyên	15%
353	Mô hình thang máy	2005		1	Thường xuyên	35%
354	Mô hình thang máy và thiết bị vận chuyển	2005		1	Thường xuyên	35%
355	Bản thực tập khí nén và điều khiển vị trí	2005		1	Thường xuyên	35%
356	Tủ lắp đặt điều khiển có cơ cấu trục vít	2005		3	Thường xuyên	35%
357	Bản thực tập khí nén cơ bản	2005		1	Thường xuyên	45%
358	Mô hình thực tập hệ thống băng tải	2005		1	Thường xuyên	40%
359	Bản thực tập hệ thống khoan dùng khí nén	2005		1	Thường xuyên	40%
360	Mô hình thực hành điều khiển hệ thống truyền động khí nén dùng khí cụ điện và PLC (nhận từ điện tử năm 2005)	2005		1	Thường xuyên	40%

Số TT	Danh mục thiết bị, dụng cụ, phương tiện đào tạo (các nghề)	Năm mua sắm	Số lượng chủng loại	Số lượng thiết bị, dụng cụ	Hiệu quả sử dụng (thường xuyên/không thường xuyên)	Chất lượng còn lại (%)
361	Mô hình tay máy điều khiển bằng LOGO	2005		1	Thường xuyên	35%
362	Bộ dạy lập trình PLC FX1S	2005		2	Thường xuyên	35%
363	Động cơ servo Yaskawa 100W	2005		9	Thường xuyên	35%
364	Động cơ KĐB ba pha có hộp giảm tốc	2005		10	Thường xuyên	45%
365	Panel Công tắc tơ LG (3 công tắc tơ)	2005		38	Thường xuyên	15%
366	Panel gắn PLC K10-S1 (không có PLC)	2005		20	Thường xuyên	20%
367	PLC K10-S1	2005		40	Thường xuyên	25%
368	Panel thực tập trang bị điện (6 công tắc tơ)	2005		66	Thường xuyên	15%
369	Máy nén khí 1 pha 2HP	2005		1	Thường xuyên	15%
370	Điều hoà 3pha (5HP) – mới sửa năm 10/2013	2005		2	Thường xuyên	50%
371	Tủ đựng thiết bị dạy học	2005		4	Thường xuyên	50%
372	Bàn TT đo lường (cải tạo lại)	2005		10	Thường xuyên	45%
373	Bình ắc quy 12V-60Ah	2005		2	Thường xuyên	45%
374	Xác động cơ 3 pha	2005		200	Thường xuyên	15%
375	Quạt treo tường Hali 400	2005		10	Thường xuyên	15%
376	Máy biến áp 3 pha 380V/220V- 100VDC-20A	2005		1	Thường xuyên	55%
377	Bộ nguồn 1 chiều điều chỉnh được 0~250V-5A	2005		5	Thường xuyên	55%
378	Máy mài cầm tay	2005		1	Thường xuyên	50%
379	Bộ tải điện trở	2005		1	Thường xuyên	45%
380	Bộ tải điện cảm	2005		1	Thường xuyên	45%
381	Bộ tải điện dung	2005		1	Thường xuyên	45%
382	Máy khoan điện dùng pin	2005		6	Thường xuyên	45%
383	Máy đột bê tông	2005		1	Thường xuyên	40%
384	Bảng siêu bền	2005		15	Thường xuyên	40%
385	Mô hình hệ thống năng lượng xanh	2019		1	Thường xuyên	95%
386	Máy điều hoà nhiệt độ 2 phân tử (loại áp trần)	2019		4	Thường xuyên	95%
387	Bộ hàn hơi	2019		4	Thường xuyên	95%
388	Máy hút chân không	2019		3	Thường xuyên	95%
389	Mô hình tạo pan hệ thống lạnh	2019		3	Thường xuyên	95%
390	Hệ thống đào tạo tủ đông tiếp xúc công suất 5HP	2019		1	Thường xuyên	95%
391	Hệ thống máy nước nóng lạnh công nghiệp công suất 3HP	2019		1	Thường xuyên	95%
392	Hệ thống tủ đông thương nghiệp công suất 3HP	2019		1	Thường xuyên	95%
393	Bộ dụng cụ nghề điện lạnh chuyên dụng	2019		4	Thường xuyên	95%
	393.1. Bộ là ống					
	393.2. Bộ lọc ống đồng lệch tâm					
	393.3. Bộ đồng hồ nạp gas					
	393.4. Bộ thử kín					
394	Máy thu hồi ga	2019		2	Thường xuyên	95%
395	Đèn hàn ga	2019		5	Thường xuyên	95%
396	Cabin thực tập lắp đặt máy lạnh và điều hoà không khí	2019		4	Thường xuyên	95%
IV	Nghề Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm)					
1	Máy vi tính hiệu CMS Main Foxconn G31 CPU E7500 Ram Kingston DDR2 1GB HDD Western 160GB Nguồn CMS 450W	2010		27	Thường xuyên	30%
2	Màn hình LCD CMS	2010		46	Thường xuyên	50%
3	Hub PLANET 48 cổng	2010		3	Thường xuyên	70%
4	Máy vi tính hiệu FPT Elead Main ESC G41 CPU E7600 Ram Kingston DDR3 2GB HDD Samsung 320GB Nguồn FPT 450W	2011		39	Thường xuyên	70%
5	Màn hình LCD FPT Elead	2011		38	Thường xuyên	80%
6	Máy vi tính hiệu HP P6-2341L Main HP Foxconn H61 CPU Core i5-3470 Ram DDR3 4GB HDD Western 1TB VGA NVIDIA GT620 1GB Nguồn HP 300W	2013		21	Thường xuyên	80%
7	Màn hình máy tính hiệu HP W1972a	2013		18	Thường xuyên	85%
8	Máy vi tính bộ HP Pavilion 550-032L Main HP IMP87 CPU Core i5-4460 Ram DDR3 4GB HDD Western 1TB VGA NVIDIA GT730 2GB Nguồn HP	2015		64	Thường xuyên	90%

Số TT	Danh mục thiết bị, dụng cụ, phương tiện đào tạo (các nghề)	Năm mua sắm	Số lượng chủng loại	Số lượng thiết bị, dụng cụ	Hiệu quả sử dụng (thường xuyên/không thường xuyên)	Chất lượng còn lại (%)
9	Monitor HP F191 18.5 inch	2015		49	Thường xuyên	70%
10	Laptop ASUS TP300 LA-DW190H	2015		2	Thường xuyên	85%
11	Máy chiếu Sony VPL-DX127	2015		3	Thường xuyên	80%
12	Màn chiếu treo tường V-PLUS V-SR100	2015		3	Thường xuyên	95%
13	Giá treo máy chiếu V-PLUS PL60	2015		3	Thường xuyên	95%
14	Switch Cisco SRW2048	2015		3	Thường xuyên	90%
15	Cáp VGA 20m V-PLUS	2015		2	Thường xuyên	90%
16	Bút trình chiếu VESINE VP150	2015		1	Thường xuyên	85%
17	Router Cisco EA4500	2015		2	Thường xuyên	95%
18	Scanjet HP G4050	2015		1	Thường xuyên	95%
19	Máy vi tính lắp ráp	2012		10	Thường xuyên	70%
20	Monitor Compaq	2015		3	Thường xuyên	80%
21	Monitor Dell	2016		3	Thường xuyên	80%
22	Monitor HP	2012		3	Thường xuyên	70%
23	Monitor HP-Compaq	2013		2	Thường xuyên	70%
24	Monitor LG	2014		5	Thường xuyên	80%
V	Nghề Điện tử công nghiệp, Kỹ thuật sửa chữa và lắp ráp máy tính (Khoa Điện tử - Tin học)					
1	Máy tính xách tay Compaq C700	2007		1	Thường xuyên	20%
2	Oscilloscope CS-4135A (20MHz)	2007		5	Thường xuyên	10%
3	Đồng hồ số model 1009	2007		10	Thường xuyên	20%
4	Kit VDK 8051 (Toàn Á)	2007		2	Thường xuyên	10%
5	Oscilloscope CS-4125A	2007		5	Thường xuyên	10%
6	Oscilloscope CS-4125A (20MHz)	2007		10	Thường xuyên	10%
7	Bộ thực hành kỹ thuật xung PTS-51(Toàn Á)	2007		10	Thường xuyên	10%
8	Bộ thực hành kỹ thuật số DTS -21(Toàn Á)	2007		10	Thường xuyên	10%
9	Kit thực tập ĐTTCB 100A (Toàn Á)	2007		10	Thường xuyên	10%
10	Máy tính FPT – Màn hình LCD	2011		1	Thường xuyên	20%
11	Bộ thí nghiệm chính	2011		4	Thường xuyên	50%
12	Bộ thí nghiệm mạch khuếch đại transistor	2011		4	Thường xuyên	50%
13	Bộ thí nghiệm mạch khuếch đại công suất transistor	2011		4	Thường xuyên	60%
14	Bộ thí nghiệm mạch phản hồi transistor	2011		4	Thường xuyên	60%
15	Bộ thí nghiệm điện tử công suất: (1 bộ = 1 bộ nguồn + 7 module)	2011		4	Thường xuyên	50%
16	Bộ thí nghiệm mạch điều chỉnh nguồn công suất	2011		4	Thường xuyên	50%
17	Bộ thực hành cấu tạo và nguyên lý các loại cảm biến	2011		1	Thường xuyên	50%
18	Bản thí nghiệm chuyên dụng cho thí nghiệm điện tử	2011		10	Thường xuyên	50%
19	Tủ đựng thiết bị	2011		1	Thường xuyên	60%
20	Tủ đựng tài liệu	2011		1	Thường xuyên	60%
21	Máy chiếu Panasonic	2011		1	Thường xuyên	10%
22	Màn chiếu treo tường	2011		1	Thường xuyên	50%
23	Bộ thực hành PLC S7-300	2014		1	Thường xuyên	60%
24	Bộ thực hành PLC S7-200	2014		10	Thường xuyên	60%
25	Mô đun biến tần Siemens	2014		2	Thường xuyên	60%
26	Mô hình mạng AS-I	2014		1	Thường xuyên	60%
27	Mô hình mạng Industrial Ethernet	2014		1	Thường xuyên	60%
28	Mô hình mạng Profibus	2014		1	Thường xuyên	60%
29	Máy vi tính Bộ vi xử lý (CPU): Corei3 - 3210 - 3.20GHz Ổ cứng (HDD): 500Gb Bộ nhớ trong (RAM): 2Gb DDR3 Chipset: Chipset Intel H61 Express Card Đồ họa (VGA): Intel X4500 upto 1Gb share onboard Bàn phím + Chuột: Wireless key mouse Màn hình LCD 18.5"	2014		10	Thường xuyên	50%
30	Kit thực hành	2014		2	Thường xuyên	50%
31	Kit thực hành vi điều khiển PIC Vi điều khiển 8 bit kiến trúc họ 16F MICROCHIP: 16F877A	2014		1	Thường xuyên	50%
32	Bộ thực hành điều khiển động cơ	2014		5	Thường xuyên	50%
33	Kit thực hành ARM - Model: CIC-900	2014		1	Thường xuyên	50%
34	Máy vi tính xách tay Dell Vostro 3560	2014		1	Thường xuyên	60%
35	Bàn giáo viên: Bàn điều khiển trung tâm	2014		1	Thường xuyên	60%
36	Ghế học viên - Model: GL 407	2014		6	Thường xuyên	50%
37	Máy chiếu - Model: VPL - DX125	2014		1	Thường xuyên	20%
38	Tủ đựng dụng cụ	2014		1	Thường xuyên	60%
39	Máy in - Model: LBP 2900	2014		1	Thường xuyên	40%
40	Bộ thực hành điện khí nén - Model: FN-102-BH	2014		4	Thường xuyên	50%
41	Bàn học viên - Model: SAI 2065	2014		4	Thường xuyên	70%
42	Máy nén khí chuyên dụng cho phòng thí nghiệm	2014		4	Thường xuyên	50%

Số TT	Danh mục thiết bị, dụng cụ, phương tiện đào tạo (các nghề)	Năm mua sắm	Số lượng chủng loại	Số lượng thiết bị, dụng cụ	Hiệu quả sử dụng (thường xuyên/không thường xuyên)	Chất lượng còn lại (%)
43	Bộ mạch thực hành vi điều khiển Loại CPU P89C51RD2 hoặc tương đương với chức năng ISP	2015		10	Thường xuyên	70%
44	Bộ thực hành kỹ thuật vi xử lý Loại CPU: PIC18F4550	2015		10	Thường xuyên	70%
45	Bản thực hành ứng dụng cảm biến đo lưu lượng và cảm biến góc	2015		1	Thường xuyên	70%
46	Bản học viên: Bản thực hành	2015		10	Thường xuyên	70%
47	Bản giáo viên: Bản điều khiển trung tâm	2015		1	Thường xuyên	70%
48	Máy chiếu - Model: VPL - DX127	2015		1	Thường xuyên	60%
49	Máy vi tính: Máy tính đồng bộ L1R09PT HP 400PD MT	2015		30	Thường xuyên	60%
50	Máy huấn luyện kỹ thuật số	2017		10	Thường xuyên	90%
51	Module thực hành lắp ráp các mạch điện tử	2017		10	Thường xuyên	90%
52	Đầu dò logic	2017		10	Thường xuyên	90%
53	Vạn năng kế kỹ thuật số	2017		10	Thường xuyên	90%
54	Module thực hành cảm biến ánh sáng	2017		1	Thường xuyên	90%
55	Module thực hành cảm biến màu	2017		1	Thường xuyên	90%
56	Kim uốn nếp (Kim ép cốt)	2017		10	Thường xuyên	90%
57	Thước vuông kết hợp (Bộ thước đo góc)	2017		10	Thường xuyên	90%
58	Thước đo vi	2017		10	Thường xuyên	90%
59	Máy khoan điện cầm tay	2017		10	Thường xuyên	90%
60	Trạm hàn	2017		20	Thường xuyên	90%
61	Đèn phóng đại	2017		20	Thường xuyên	90%
62	Khử hàn (Hút thiếc)	2017		20	Thường xuyên	90%
63	Máy phát xung	2017		20	Thường xuyên	90%
64	Máy đo R-L-C	2017		20	Thường xuyên	90%
65	Máy đo hiện sóng (Occillocope)	2017		20	Thường xuyên	90%
66	Giá để vật tư/thiết bị di động	2017		2	Thường xuyên	90%
67	Mối hàn (Máy hàn khô)	2017		5	Thường xuyên	90%
68	Máy thử liên tục nối đất và điện trở cách điện	2017		1	Thường xuyên	90%
69	Kim cắt dây loại nặng (Kim tuốt dây, bấm cốt)	2017		12	Thường xuyên	90%
70	Kéo cắt kim loại Đa năng Cong Thắng	2017		5	Thường xuyên	90%
71	Dưỡng để cắt móng	2017		20	Thường xuyên	90%
72	Ê tô bàn khoan	2017		5	Thường xuyên	90%
73	Dụng cụ tháo ô trục	2017		5	Thường xuyên	90%
74	Ê tô để bàn	2017		5	Thường xuyên	90%
75	Khoan	2017		5	Thường xuyên	90%
76	Máy nén ô trục	2017		1	Thường xuyên	90%
77	Máy khoan dạng đứng	2017		1	Thường xuyên	90%
78	Máy mài góc	2017		1	Thường xuyên	90%
79	Máy cắt tấm xi măng	2017		10	Thường xuyên	90%
80	Giá kẹp PCB	2017		20	Thường xuyên	90%
81	Bàn vẽ / Bàn vẽ nháp	2017		20	Thường xuyên	90%
82	Máy chiếu kết nối wireless và màn chiếu	2017		1	Thường xuyên	70%
83	Dây dẫn kiểm tra 1 đầu Cáp BNC 1 đầu kẹp cá sấu	2017		300	Thường xuyên	90%
84	Dây điện móc nối nhau	2017		16	Thường xuyên	90%
85	Dây dẫn kiểm tra 1 Đầu cắm quả chuối 1 đầu hàm kẹp	2017		200	Thường xuyên	70%
86	Dây điện móc nối nhau	2017		1	Thường xuyên	90%
87	Ô cắm – 142A10279X/Conec	2017		80	Thường xuyên	70%
88	Máy phân tích phổ	2017		2	Thường xuyên	100%
89	Bộ đo Trường lực	2017		1	Thường xuyên	100%
90	Tài giả định	2017		5	Thường xuyên	100%
91	Máy thu phát	2017		5	Thường xuyên	100%
92	Máy phát tín hiệu RF	2017		2	Thường xuyên	100%
93	Bộ thực hành CCTV	2017		5	Thường xuyên	100%
	Bộ CCTV			1	Thường xuyên	
	Bộ nguồn một chiều			1	Thường xuyên	
	Bộ camera giám sát hình trụ			4	Thường xuyên	
	Tivi LCD 32"			1	Thường xuyên	
	Bàn gá lắp tivi, đầu thu			1	Thường xuyên	
	Phần mềm			1	Thường xuyên	
	Bộ phụ kiện			1	Thường xuyên	
	Gói đầu cắm			1	Thường xuyên	
94	Bộ thực hành chống đột nhập vô tuyến	2017		5	Thường xuyên	100%
	Bộ điều khiển báo động (Module thực hành mạch xử lý tín hiệu, điều khiển hệ thống)			1	Thường xuyên	
	PIR Không dây (Module thực hành cảm biến hồng ngoại)			6	Thường xuyên	
	Bộ chuyển mạch không dây Reed (Module thực hành cảm biến từ)			6	Thường xuyên	
	Bộ điều khiển khóa			2	Thường xuyên	
	Bộ nguồn một chiều			1	Thường xuyên	

Số TT	Danh mục thiết bị, dụng cụ, phương tiện đào tạo (các nghề)	Năm mua sắm	Số lượng chủng loại	Số lượng thiết bị, dụng cụ	Hiệu quả sử dụng (thường xuyên/không thường xuyên)	Chất lượng còn lại (%)
	Còi báo & Đèn nhấp nháy (Module thực hành đèn báo, còi báo)			1	Thường xuyên	
	Pin			1	Thường xuyên	
	Cáp giao tiếp tín hiệu			1	Thường xuyên	
95	Bộ thực hành chống đột nhập hữu tuyến nâng cao	2017		5	Thường xuyên	100%
	Bộ điều khiển báo động (Module thực hành mạch xử lý tín hiệu, điều khiển hệ thống)			1	Thường xuyên	
	Bảng nhập mã			1	Thường xuyên	
	Cảm biến PIR nối dây (Module thực hành cảm biến hồng ngoại)			6	Thường xuyên	
	Còi báo & Đèn nhấp nháy (Module thực hành đèn báo, còi báo)			1	Thường xuyên	
	Mô đun Không dây			2	Thường xuyên	
	Bộ chuyển mạch Reed gắn trên bề mặt (Module thực hành cảm biến từ)			6	Thường xuyên	
	Bộ điều khiển rơ le (Module thực hành đầu ra số)			2	Thường xuyên	
	Phụ kiện đi kèm 1 (Module thực hành đầu vào số)			1	Thường xuyên	
	Phụ kiện đi kèm 2 (Module thực hành mở rộng GPRS)			1	Thường xuyên	
	Phụ kiện đi kèm 3 (Module thực hành mở rộng IP)			1	Thường xuyên	
	Cáp giao tiếp tín hiệu			1	Thường xuyên	
	Cáp an toàn			1	Thường xuyên	
	Phần mềm			1	Thường xuyên	
	Bộ nguồn một chiều			1	Thường xuyên	
96	Bộ thực hành hệ thống kiểm soát ra vào kỹ thuật số	2017		9	Thường xuyên	100%
	Máy quét thẻ			1	Thường xuyên	
	Thẻ quét			1	Thường xuyên	
	Khóa từ			1	Thường xuyên	
	Bộ điều khiển (Module thực hành điều khiển vào thu thập tín hiệu)			1	Thường xuyên	
	Bộ nguồn một chiều			1	Thường xuyên	
	Bộ cấp nối tạm			1	Thường xuyên	
	Ổ cắm			1	Thường xuyên	
97	Đỉnh ốc	2017		20	Thường xuyên	100%
98	Giá gắn cáp	2017		1	Thường xuyên	100%
99	Bộ ghép định hướng đôi	2017		2	Thường xuyên	100%
100	Bộ phân tích An ten	2017		2	Thường xuyên	100%
101	Bộ đo VSWR	2017		2	Thường xuyên	100%
102	Bộ đo Trường lực	2017		2	Thường xuyên	100%
103	Bộ kiểm định cáp RS232	2017		2	Thường xuyên	100%
104	Máy trạm	2018		19	Thường xuyên	100%
105	Màn hình máy tính	2018		19	Thường xuyên	100%
106	Con trỏ (Pointer)	2018		3	Thường xuyên	100%
107	Máy chiếu dữ liệu	2018		1	Thường xuyên	100%
108	Giá treo máy chiếu	2018		3	Thường xuyên	100%
109	Màn chiếu dữ liệu	2018		1	Thường xuyên	100%
110	Bản thực hành điện – điện tử của sinh viên	2018		10	Thường xuyên	100%
111	Bản thực hành điều khiển của giáo viên	2018		1	Thường xuyên	100%
112	Mô hình thân người Little Annie (thuộc bộ thiết bị thực hành đảm bảo an toàn sức khỏe nghề nghiệp tại nơi làm việc)	2017		2	Thường xuyên	100%
113	Máy uốn tôn (thuộc bộ thiết bị thực hành chế tạo, lắp ráp và thực hành huấn luyện số)	2017		1	Thường xuyên	100%
114	Máy cắt kim loại (thuộc bộ thiết bị thực hành chế tạo, lắp ráp và thực hành huấn luyện số)	2017		1	Thường xuyên	100%
115	Bộ nguồn một chiều biến thiên (điều chỉnh được)	2019		10	Thường xuyên	100%
116	Máy phân tích phổ	2019		2	Thường xuyên	100%
117	Tải giả định	2019		4	Thường xuyên	100%
118	Máy thu phát	2019		4	Thường xuyên	100%
119	Máy phát tín hiệu RF	2019		2	Thường xuyên	100%
120	Bộ phân tích An ten	2019		2	Thường xuyên	100%
121	Bộ đo VSWR (Voltage Standing Wave Ratio)	2019		2	Thường xuyên	100%
122	Bộ đo Trường lực	2019		2	Thường xuyên	100%
123	Máy photocopy	2019		1	Thường xuyên	100%
124	Máy hiện sóng kỹ thuật số	2019		20	Thường xuyên	100%
125	Máy khoan mạch in cầm tay	2019		4	Thường xuyên	100%
126	Hút khói hàn (trạm hàn/khử hàn)	2019		20	Thường xuyên	100%
127	Bộ lập trình PLC (PLC CPU)	2019		10	Thường xuyên	100%
128	Máy chiếu	2019		2	Thường xuyên	100%
129	Máy trạm	2019		20	Thường xuyên	100%
130	Máy khoan bàn	2011		1	Thường xuyên	30%
131	Máy cắt nhôm (TQ)	2013		1	Thường xuyên	70%

Số TT	Danh mục thiết bị, dụng cụ, phương tiện đào tạo (các nghề)	Năm mua sắm	Số lượng chủng loại	Số lượng thiết bị, dụng cụ	Hiệu quả sử dụng (thường xuyên/không thường xuyên)	Chất lượng còn lại (%)
132	Máy mài 2 đá	2013		1	Thường xuyên	70%
133	Máy đóng chip	2013		1	Thường xuyên	70%
134	Bộ lập trình LOGO! 230RC	2014		10	Thường xuyên	60%
135	Bộ thực hành điện tử công suất	2014		4	Thường xuyên	50%
136	Bộ thực hành rơ le - công tắc tơ	2014		10	Thường xuyên	50%
137	Máy tính xách tay IBM X-60	1995 - 2009		1	Thường xuyên	10%
138	Oscilloscope 0S-9020A	1995 - 2009		11	Thường xuyên	10%
139	Bộ Nguồn điều chỉnh Model ED EDP 502 & ED 245B	1995 - 2009		14	Thường xuyên	10%
140	Kit ED 1100	1995 - 2009		23	Thường xuyên	20%
141	Digital L.C.R Metter	1995 - 2009		5	Thường xuyên	10%
142	Electronic – Volt Ohm Meter	1995 - 2009		5	Thường xuyên	10%
143	Amperes Ac	1995 - 2009		10	Thường xuyên	10%
144	Máy tính để bàn HP-P4	1995 - 2009		10	Thường xuyên	10%
145	KIT thực hành ASM-51	1995 - 2009		12	Thường xuyên	10%
146	Máy hiện sóng GOS-652G	1995 - 2009		2	Thường xuyên	30%
147	Kit VXL 8086	1995 - 2009		9	Thường xuyên	30%
148	Máy đo méo	1995 - 2009		1	Thường xuyên	30%
149	Volt metter điện tử MoDel-107C	1995 - 2009		4	Thường xuyên	30%
150	Máy chiếu Over head	1995 - 2009		2	Thường xuyên	10%
151	Signal Genrator	1995 - 2009		4	Thường xuyên	20%
152	Audio Genrator	1995 - 2009		1	Thường xuyên	20%
153	TV Samsung 29'	1995 - 2009		1	Thường xuyên	20%
154	TV Samsung 14'	1995 - 2009		5	Thường xuyên	10%
155	Operational Amplifier OU - 6801	1995 - 2009		4	Thường xuyên	20%
156	ED – FG – 1130	1995 - 2009		5	Thường xuyên	20%
157	Distortion meter DM 0402	1995 - 2009		4	Thường xuyên	20%
158	ED SG 1200	1995 - 2009		10	Thường xuyên	20%
159	Generator FG 274	1995 - 2009		1	Thường xuyên	20%
160	Generator SM – 1310	1995 - 2009		2	Thường xuyên	20%
161	Ôn áp AC	1995 - 2009		1	Thường xuyên	20%
162	SG - 1150 Signal Genrator	1995 - 2009		6	Thường xuyên	20%
163	AG - 1740 Signal Genrator	1995 - 2009		1	Thường xuyên	20%
164	Kit ED 2100	1995 - 2009		8	Thường xuyên	20%
165	SG - 1200 Signal Genrator	1995 - 2009		4	Thường xuyên	20%
VI	Nghề Kế toán doanh nghiệp					
1	Máy vi tính: Trong đó	2011		29	Thường xuyên	5%
	- Màn hình	2011		29	Thường xuyên	5%
	- CPU	2011		29	Thường xuyên	5%
	- Bàn phím	2011		29	Thường xuyên	5%
	- Chuột máy tính	2011		29	Thường xuyên	5%
2	Màn chiếu cố định	2013		1	Thường xuyên	10%
3	Máy chiếu Sony VPL	2013		1	Thường xuyên	40%
4	Màn hình máy tính HP	2013		1	Thường xuyên	5%
5	CPU	2013		1	Thường xuyên	5%
VII	Nghề Kỹ thuật chế biến món ăn					
1	Dao chặt xương	2005		1	Thường xuyên	15%
2	Dao các loại	2005		4	Thường xuyên	25%
3	Xứng hấp	2005		3	Thường xuyên	50%
4	Đĩa xoài inox	2005		5	Thường xuyên	35%
5	Chảo chống dính	2005		3	Thường xuyên	20%
6	Rổ nhựa các loại	2005		3	Thường xuyên	40%
7	Tô trắng lớn	2005		4	Thường xuyên	60%
8	So dũa	2005		70	Thường xuyên	30%
9	Khay inox	2005		2	Thường xuyên	35%
10	Khay nhựa	2005		5	Thường xuyên	35%
11	Xoong Kim Hăng lớn	2005		2	Thường xuyên	25%
12	Xoong Kim Hăng nhỏ	2005		5	Thường xuyên	40%
13	Chảo nhôm Kim Hăng	2005		8	Thường xuyên	30%
14	Bộ cối chày	2005		4	Thường xuyên	40%
15	Lọ hoa	2005		5	Thường xuyên	45%
16	Thùng rác	2005		4	Thường xuyên	65%
17	Sóng chén Inox	2005		2	Thường xuyên	70%
18	Khuôn bánh bông lan lớn	2005		2	Thường xuyên	30%
19	Vá inox	2005		1	Thường xuyên	35%
20	Chén bông	2005		100	Thường xuyên	55%
21	Đĩa sứ tròn	2005		10	Thường xuyên	45%
22	Đĩa sứ hạt xoài trắng	2005		3	Thường xuyên	45%
23	Tủ lạnh Panasonic	2005		1	Thường xuyên	40%
24	Lò nướng	2005		3	Thường xuyên	10%
25	Đĩa nhựa tròn	2012		5	Thường xuyên	45%
26	Đĩa tròn nhỏ	2012		30	Thường xuyên	45%

Số TT	Danh mục thiết bị, dụng cụ, phương tiện đào tạo (các nghề)	Năm mua sắm	Số lượng chủng loại	Số lượng thiết bị, dụng cụ	Hiệu quả sử dụng (thường xuyên/không thường xuyên)	Chất lượng còn lại (%)
27	Chén mắm	2012		40	Thường xuyên	35%
28	Chén ăn trắng	2012		15	Thường xuyên	60%
29	Bếp cồn	2012		7	Thường xuyên	30%
30	Nồi lẩu	2012		7	Thường xuyên	25%
31	Bình đông	2012		1	Thường xuyên	55%
32	Bếp ga đôi	2012		6	Thường xuyên	35%
33	Máy đánh trứng	2012		1	Thường xuyên	40%
34	Khuôn bánh há cảo	2012		1	Thường xuyên	40%
35	Sóng chén nhựa	2012		1	Thường xuyên	30%
36	Đĩa cô Tiên	2012		5	Thường xuyên	35%
37	Vá canh nhỏ	2012		5	Thường xuyên	25%
38	Vá lỗ	2012		2	Thường xuyên	35%
39	Thau nhôm nhỏ	2012		1	Thường xuyên	30%
40	Khui bia	2012		5	Thường xuyên	25%
41	Khuôn bánh bông lan nhỏ	2012		1	Thường xuyên	35%
42	Khuôn bánh bao	2012		1	Thường xuyên	35%
43	Xô nhựa	2012		3	Thường xuyên	45%
44	Bếp ga đơn	2013		2	Thường xuyên	30%
45	Bàn Inox	2013		3	Thường xuyên	45%
46	Bếp ga	2015		2	Thường xuyên	80%
47	Lò nướng bánh	2015		1	Thường xuyên	50%
48	Khuôn bánh bông lan nhỏ	2015		35	Thường xuyên	80%
49	Miếng nhựa vét bột	2015		2	Thường xuyên	80%
50	Dao cắt thái các loại	2015		25	Thường xuyên	80%
51	Máy đánh trứng	2015		1	Thường xuyên	70%
52	Khuôn bánh bông lan hình chữ nhật	2015		2	Thường xuyên	70%
53	Kéo	2015		2	Thường xuyên	65%
54	Đá mài dao	2015		1	Thường xuyên	20%
55	Cân 2kg	2015		2	Thường xuyên	30%
56	Xung hấp đường kính 40cm	2015		4	Thường xuyên	80%
57	Thau nhựa đường kính 30cm	2015		4	Thường xuyên	75%
58	Rổ nhựa đường kính 30cm	2015		7	Thường xuyên	80%
59	Dao Thái 2 lưỡi	2017		5	Thường xuyên	80%
60	Dao bảo	2017		2	Thường xuyên	70%
61	Thau nhựa 15cm	2017		17	Thường xuyên	90%
62	Thau nhựa 20cm	2017		16	Thường xuyên	90%
63	Thau nhựa 25cm	2017		16	Thường xuyên	90%
64	Thau nhựa 30cm	2017		15	Thường xuyên	90%
65	Rổ nhựa 30cm thưa	2017		15	Thường xuyên	90%
66	Rổ nhựa 30cm dày	2017		16	Thường xuyên	90%
67	Xéng gỗ	2017		6	Thường xuyên	90%
68	Vá múc canh inox số 7	2017		20	Thường xuyên	90%
69	Vợt tròn 16cm	2017		9	Thường xuyên	90%
70	Vá lỗ số 8	2017		10	Thường xuyên	90%
71	Đĩa nhựa chữ nhật số 17	2017		7	Thường xuyên	90%
72	Đĩa nhựa chữ nhật số 19	2017		6	Thường xuyên	90%
73	Đĩa nhựa trắng hạt xoài	2017		12	Thường xuyên	90%
74	Đĩa lá có lỗ	2017		16	Thường xuyên	90%
75	Rây inox	2017		5	Thường xuyên	20%
76	Muồng ăn súp	2017		5	Thường xuyên	90%
77	Đũa nấu	2017		2	Thường xuyên	50%
78	Dao Thái	2017		15	Thường xuyên	80%
79	Kéo	2017		8	Thường xuyên	80%
80	Thớt gỗ tròn 28cm	2017		5	Thường xuyên	40%
81	Thớt gỗ hình chữ nhật	2017		2	Thường xuyên	30%
82	Xoong Kim Hăng 32cm	2017		5	Thường xuyên	90%
83	Nồi đất 1lít	2017		7	Thường xuyên	90%
84	Nồi đất 1,5lít	2017		7	Thường xuyên	90%
85	Chén ăn trắng	2017		90	Thường xuyên	90%
86	Đĩa nhựa trắng tròn 24cm	2017		12	Thường xuyên	90%
87	Đĩa nhựa trắng tròn 28cm	2017		15	Thường xuyên	90%
88	Đĩa nhựa trắng vuông 7cm	2017		15	Thường xuyên	90%
89	Đĩa nhựa trắng vuông 10cm	2017		10	Thường xuyên	90%
90	Đĩa nhựa lục giác 26cm	2017		10	Thường xuyên	100%
91	Đĩa nhựa lục giác 27cm	2017		10	Thường xuyên	100%
92	Đĩa nhựa lục giác 28cm	2017		5	Thường xuyên	80%
93	Đĩa nhựa hình chữ nhật số 15	2017		6	Thường xuyên	80%
94	Khuôn bánh da lợn tròn nhỏ	2017		40	Thường xuyên	90%
95	Bàn xoay nhựa	2017		8	Thường xuyên	90%
96	Đuôi bánh kem	2017		1	Thường xuyên	80%
97	Cây dù làm bánh kem	2017		10	Thường xuyên	80%

Số TT	Danh mục thiết bị, dụng cụ, phương tiện đào tạo (các nghề)	Năm mua sắm	Số lượng chủng loại	Số lượng thiết bị, dụng cụ	Hiệu quả sử dụng (thường xuyên/không thường xuyên)	Chất lượng còn lại (%)
98	Bộ dao tĩa nhiều món	2017		1	Thường xuyên	80%
99	Đuôi bánh kem 3d	2017		1	Thường xuyên	90%
100	Máy xay sinh tố Philips	2017		1	Thường xuyên	80%
101	Bộ dao tĩa nhiều món	2017		15	Thường xuyên	80%
102	Dao tĩa	2017		5	Thường xuyên	80%
103	Lò than	2017		2	Thường xuyên	80%
104	Khuôn bánh bông lan	2017		80	Thường xuyên	80%
105	Kẹp gấp hoa inox	2017		5	Thường xuyên	80%
106	Miếng nhựa vét bột	2017		5	Thường xuyên	70%
107	Ổng cán bột	2017		20	Thường xuyên	90%
108	Khuôn bánh trung thu	2017		1	Thường xuyên	90%
109	Khuôn bánh bao	2017		4	Thường xuyên	90%
110	Khuôn bánh bông lan tròn 16cm	2017		3	Thường xuyên	80%
111	Khuôn bánh bông lan tròn 10cm	2017		4	Thường xuyên	80%
112	Khuôn bánh bông lan tròn 22cm	2017		3	Thường xuyên	80%
113	Khuôn bánh bông lan tròn 24cm	2017		4	Thường xuyên	80%
114	Khuôn bánh bông lan 24cm	2017		4	Thường xuyên	80%
115	Khuôn bánh bông lan trái tim	2017		3	Thường xuyên	80%
116	Khuôn bánh bông lan hình chữ nhật	2017		3	Thường xuyên	80%
117	Khuôn bánh tarte nhỏ	2017		30	Thường xuyên	80%
118	Khuôn bánh tròn có lỗ ở giữa	2017		5	Thường xuyên	80%
119	Cây nhựa quấy bột	2017		7	Thường xuyên	90%
120	Dao chà láng dài 30cm	2017		7	Thường xuyên	90%
121	Dao chà láng dài 40cm	2017		8	Thường xuyên	90%
122	Nồi cơm điện 1,8 lít	2017		2	Thường xuyên	50%
123	Lò nướng Sanaky	2017		1	Thường xuyên	50%
124	Chảo chống dính sâu lòng 16cm	2017		2	Thường xuyên	70%
125	Chảo chống dính sâu lòng 20cm	2017		2	Thường xuyên	70%
126	Chảo chống dính sâu lòng 24cm	2017		3	Thường xuyên	70%
127	Chảo chống dính đáy bằng 24cm	2017		2	Thường xuyên	70%
128	Chảo chống dính đáy bằng 28cm	2017		3	Thường xuyên	70%
129	Xoong Kim Hạng 16cm	2017		17	Thường xuyên	80%
130	Xoong Kim Hạng 20cm	2017		26	Thường xuyên	80%
131	Xoong Kim Hạng 24cm	2017		28	Thường xuyên	80%
132	Xoong Kim Hạng 28cm	2017		10	Thường xuyên	80%
133	Khay inox	2017		4	Thường xuyên	90%
134	Khay nhựa	2017		15	Thường xuyên	90%
135	Khuôn tròn ĐK 14	2017		4	Thường xuyên	80%
136	Khuôn nhựa ĐK 15 cao 20cm	2017		8	Thường xuyên	80%
137	Kim bắt thú rau cầu 3d	2017		1	Thường xuyên	90%
138	Đĩa ăn trắng đại	2017		3	Thường xuyên	90%
139	Kim bắt hoa hồng 3d	2017		1	Thường xuyên	90%
140	Kim bắt hoa cúc 3d	2017		1	Thường xuyên	90%
141	Kim bắt hoa cầm tú cầu 3d	2017		1	Thường xuyên	90%
142	Kim bắt hoa đồng tiền 3d	2017		1	Thường xuyên	90%
143	Kim bắt hoa mẫu đơn 3d	2017		1	Thường xuyên	90%
144	Kim bắt hoa hướng dương 3d	2017		1	Thường xuyên	90%
145	Kim bắt hoa thực được 3d	2017		1	Thường xuyên	90%
146	Kim bắt hoa bắp cải 3d	2017		1	Thường xuyên	90%
147	Khuôn silicon số	2017		1	Thường xuyên	80%
148	Khuôn silicon hoa mẫu đơn	2017		1	Thường xuyên	80%
149	Khuôn silicon hoa hồng	2017		1	Thường xuyên	80%
150	Khuôn silicon hoa cầm chướng	2017		1	Thường xuyên	80%
151	Khuôn silicon hoa hồng leo	2017		1	Thường xuyên	80%
152	Khuôn silicon lá sen	2017		1	Thường xuyên	80%
153	Khuôn silicon cá mắt lồi	2017		1	Thường xuyên	80%
154	Khuôn silicon cá 3 đuôi	2017		1	Thường xuyên	80%
155	Khuôn silicon hoa hồng nhụy	2017		1	Thường xuyên	80%
156	Khuôn silicon hoa thực được	2017		1	Thường xuyên	80%
157	Khuôn silicon chữ	2017		1	Thường xuyên	80%
158	Khuôn silicon hoa sen	2017		1	Thường xuyên	80%
159	Khuôn oval dài 20cm, cao 10cm	2017		5	Thường xuyên	80%
160	Khuôn tròn ĐK 20cm, cao 10cm	2017		5	Thường xuyên	90%
161	Khuôn trái tim ĐK 20cm, cao 10cm	2017		5	Thường xuyên	90%
162	Khuôn tròn 25cm, cao 10cm	2017		5	Thường xuyên	90%
163	Cân 2kg	2019		1	Thường xuyên	80%
164	Chảo không dính sâu lòng ĐK 30cm	2019		2	Thường xuyên	85%
165	Chảo không dính sâu lòng ĐK 20cm	2019		5	Thường xuyên	85%
166	Chảo không dính ĐK 30cm	2019		2	Thường xuyên	85%
167	Chảo không dính ĐK 20cm	2019		5	Thường xuyên	85%
168	Khuôn bánh trung thu (có lỗ xo)	2019		5	Thường xuyên	85%

Số TT	Danh mục thiết bị, dụng cụ, phương tiện đào tạo (các nghề)	Năm mua sắm	Số lượng chủng loại	Số lượng thiết bị, dụng cụ	Hiệu quả sử dụng (thường xuyên/không thường xuyên)	Chất lượng còn lại (%)
169	Khuôn ém xôi hình trái tim ĐK 20cm	2019		2	Thường xuyên	85%
170	Khuôn bánh bông lan hình trái tim ĐK 20cm	2019		5	Thường xuyên	85%
171	Khuôn bánh bông lan hình tròn ĐK 20cm	2019		4	Thường xuyên	85%
172	Khuôn ém xôi hình tròn ĐK 20cm	2019		2	Thường xuyên	85%
173	Khuôn bánh bông lan hình chữ nhật dài 20cm	2019		5	Thường xuyên	85%
174	Cân điện tử 1kg	2019		1	Thường xuyên	80%
175	Cây dầm nhựa quây bột	2019		5	Thường xuyên	80%
176	Bì vắt nước cốt dừa	2019		0	Thường xuyên	0%
177	Khuôn bánh bông lan hình chữ nhật dài 15cm	2019		5	Thường xuyên	85%
178	Rây đồng	2019		5	Thường xuyên	85%
179	Miếng nhựa vét bột	2019		10	Thường xuyên	80%
180	Muỗng ăn	2020		50	Thường xuyên	100%
181	Vá múc canh	2020		30	Thường xuyên	100%
182	Đĩa nhựa trắng tròn 28cm	2020		10	Thường xuyên	100%
183	Dao cắt thái số 3	2020		2	Thường xuyên	100%
184	Chảo không dính sâu lòng 26 cm	2020		3	Thường xuyên	100%
185	Nồi cơm điện 7L	2020		2	Thường xuyên	100%
186	Bì vắt nước dừa	2020		10	Thường xuyên	100%
187	Chổi đốt	2020		7	Thường xuyên	100%
188	Chổi xương ngắn	2020		11	Thường xuyên	100%
189	Cây lau nhà	2020		6	Thường xuyên	100%
190	Đầu bông cây lau nhà	2020		8	Thường xuyên	100%
191	Cây gạt nước sàn nhà	2020		8	Thường xuyên	100%
192	Miếng nhựa hút rác	2020		3	Thường xuyên	100%
193	Chén ăn cơm	2020		100	Thường xuyên	100%
194	Đũa ăn	2020		100	Thường xuyên	100%
195	Muỗng ăn	2020		50	Thường xuyên	100%
196	Cây dầm gỗ cán dài	2020		10	Thường xuyên	100%
197	Rây inox	2020		10	Thường xuyên	100%
198	Nồi đất 1 lít	2020		5	Thường xuyên	100%
199	Nồi đất 1,5 lít	2020		5	Thường xuyên	100%
200	Đĩa nhựa trắng tròn 24 cm	2020		20	Thường xuyên	100%
201	Đĩa nhựa trắng tròn 28cm	2020		10	Thường xuyên	100%
202	Đĩa nhựa trắng vuông 10 cm	2020		20	Thường xuyên	100%
203	Đĩa nhựa trắng vuông 24 cm	2020		20	Thường xuyên	100%
204	Đũa nấu	2020		20	Thường xuyên	100%
205	Dao cắt thái số 3	2020		8	Thường xuyên	100%
206	Dao cắt thái nhỏ mũi nhọn	2020		5	Thường xuyên	100%
207	Kéo	2020		5	Thường xuyên	100%
208	Thớt gỗ tròn đường kính 28 cm	2020		5	Thường xuyên	100%
209	Thớt gỗ tròn đường kính 24 cm	2020		5	Thường xuyên	100%
210	Dao thái 2 lưỡi	2020		5	Thường xuyên	100%
211	Dao bào răng cưa	2020		5	Thường xuyên	100%
212	Rổ nhựa đường kính 30cm lỗ thưa	2020		10	Thường xuyên	100%
213	Rổ nhựa đường kính 30cm lỗ dày	2020		10	Thường xuyên	100%
214	Thau nhựa đường kính 24cm	2020		10	Thường xuyên	100%
215	Thau nhựa đường kính 30cm	2020		10	Thường xuyên	100%
216	Búa đập thịt	2020		2	Thường xuyên	100%
217	Ví nướng vuông loại trung	2020		3	Thường xuyên	100%
218	Đĩa nước mắm trắng tròn	2020		30	Thường xuyên	100%
219	Tô canh trắng sứ lớn	2020		10	Thường xuyên	100%
220	Tô canh trắng nhựa lớn	2020		10	Thường xuyên	100%
221	Tô canh trắng nhựa nhỏ	2020		20	Thường xuyên	100%
222	Máy xay sinh tố	2020		2	Thường xuyên	100%
223	Chảo không dính 20 cm	2020		5	Thường xuyên	100%
224	Chảo không dính 24 cm	2020		5	Thường xuyên	100%
225	Chảo không dính sâu lòng 20 cm	2020		5	Thường xuyên	100%
226	Chảo không dính sâu lòng 24 cm	2020		5	Thường xuyên	100%
227	Chảo không dính sâu lòng 26 cm	2020		2	Thường xuyên	100%
228	Cân điện tử	2020		2	Thường xuyên	100%
229	Vá lỗ đường kính 12	2020		5	Thường xuyên	100%
VIII	Nghề Quản trị nhà hàng					
1	Giường đơn (1,2x2m)	2016		1	Thường xuyên	85%
2	Giường đôi (1,6x2m)	2016		1	Thường xuyên	85%
3	Nệm (1,2x2m)	2016		1	Thường xuyên	85%
4	Nệm (1,6x2m)	2016		1	Thường xuyên	80%
5	Drap giường (2x2,75m)	2016		1	Thường xuyên	70%
6	Drap giường (2,4x2,75m)	2016		1	Thường xuyên	65%
7	Tấm bảo vệ nệm (1,2x2m)	2016		1	Thường xuyên	85%
8	Tấm bảo vệ nệm (1,6x2m)	2016		1	Thường xuyên	80%
9	Ruột mềm (2x2,4m)	2016		1	Thường xuyên	70%

Số TT	Danh mục thiết bị, dụng cụ, phương tiện đào tạo (các nghề)	Năm mua sắm	Số lượng chủng loại	Số lượng thiết bị, dụng cụ	Hiệu quả sử dụng (thường xuyên/không thường xuyên)	Chất lượng còn lại (%)
10	Ruột mềm (2,4x2,6m)	2016		1	Thường xuyên	70%
11	Áo mềm (2x2,4m)	2016		1	Thường xuyên	70%
12	Áo mềm (2,4x2,6m)	2016		1	Thường xuyên	65%
13	Ruột gối (50x70cm)	2016		2	Thường xuyên	65%
14	Áo gối (50x70cm)	2016		2	Thường xuyên	65%
15	Táp đầu giường	2016		1	Thường xuyên	90%
16	Đèn ngủ	2016		1	Thường xuyên	90%
17	Đèn bàn làm việc Protex	2016		1	Thường xuyên	90%
18	Thùng rác nhựa hoa văn	2016		1	Thường xuyên	80%
19	Hộp đựng khăn giấy	2016		1	Thường xuyên	80%
20	Móc áo	2016		10	Thường xuyên	90%
21	Ly nước	2016		6	Thường xuyên	80%
22	Thùng rác oval Duy Tân có chân đạp	2016		1	Thường xuyên	80%
23	Hộp đựng xà phòng	2016		1	Thường xuyên	80%
24	Hộp đựng giấy cuộn nhà vệ sinh	2016		1	Thường xuyên	80%
25	Lọ hoa	2016		4	Thường xuyên	70%
26	Khay tròn	2016		2	Thường xuyên	70%
27	Khay chữ nhật	2016		2	Thường xuyên	70%
28	Gối dừa	2016		10	Thường xuyên	70%
29	Chén kê thìa	2016		10	Thường xuyên	70%
30	Muỗng sứ	2016		9	Thường xuyên	70%
31	Lọ tắm	2016		3	Thường xuyên	70%
32	Bình trà	2016		1	Thường xuyên	70%
33	Tách trà	2016		5	Thường xuyên	70%
34	Tách cà phê	2016		6	Thường xuyên	70%
35	Đĩa kê tách trà	2016		6	Thường xuyên	70%
36	Đĩa kê tách cà phê	2016		6	Thường xuyên	70%
37	Đũa	2016		10	Thường xuyên	70%
38	Kẹp đá	2016		4	Thường xuyên	70%
39	Muỗng súp	2016		9	Thường xuyên	70%
40	Gạt tàn	2016		3	Thường xuyên	70%
41	Bộ dụng gia vị (mắm, tiêu, muối)	2016		2	Thường xuyên	70%
42	Xô lớn	2016		2	Thường xuyên	70%
43	Xô nhỏ	2016		2	Thường xuyên	70%
44	Bình đun nước sunhouse	2016		1	Thường xuyên	70%
45	Bàn là Philips	2016		1	Thường xuyên	70%
46	Bát	2016		10	Thường xuyên	70%
47	Chén nước mắm	2016		6	Thường xuyên	70%
48	Chậu inox	2016		1	Thường xuyên	70%
49	Đĩa kê 25	2016		7	Thường xuyên	70%
50	Đĩa ăn 22	2016		10	Thường xuyên	70%
51	Đĩa súp	2016		9	Thường xuyên	70%
52	Đĩa 18	2016		18	Thường xuyên	70%
53	Đĩa 15	2016		6	Thường xuyên	70%
54	Xe đẩy	2016		1	Thường xuyên	70%
55	Bàn tròn	2016		3	Thường xuyên	70%
56	Bàn vuông	2016		4	Thường xuyên	70%
57	Bàn chuẩn bị	2016		1	Thường xuyên	70%
58	Ghế gỗ	2016		20	Thường xuyên	70%
59	Tủ đựng dụng cụ	2016		1	Thường xuyên	70%
60	Khăn màu	2016		7	Thường xuyên	70%
61	Khăn bàn tiệc	2016		10	Thường xuyên	70%
62	Khăn bàn vuông	2016		12	Thường xuyên	70%
63	Khăn lót khay tròn	2016		3	Thường xuyên	70%
64	Khăn ăn	2016		40	Thường xuyên	70%
65	Khăn quần rượu (nhỏ)	2016		10	Thường xuyên	70%
66	Khăn lót khay vuông	2016		4	Thường xuyên	70%
67	Khăn phục vụ	2016		4	Thường xuyên	70%
68	Khăn vệ sinh	2016		5	Thường xuyên	70%
69	Dụng cụ khui rượu	2016		2	Thường xuyên	70%
70	Dụng cụ lau sàn nhà	2016		1	Thường xuyên	70%
71	Chổi	2016		3	Thường xuyên	70%
72	Ly uống nước khoáng	2016		4	Thường xuyên	70%
73	Ly champagne	2016		4	Thường xuyên	70%
74	Ly uống nước	2016		4	Thường xuyên	70%
75	Ly vang trắng	2016		5	Thường xuyên	70%
76	Ly vang đỏ	2016		3	Thường xuyên	70%
77	Ly brandy	2016		6	Thường xuyên	70%
78	Thìa nhỏ (2 loại)	2016		7	Thường xuyên	70%
79	Thìa lớn (2 loại)	2016		18	Thường xuyên	70%
80	Nĩa nhỏ (2 loại)	2016		16	Thường xuyên	70%

Số TT	Danh mục thiết bị, dụng cụ, phương tiện đào tạo (các nghề)	Năm mua sắm	Số lượng chủng loại	Số lượng thiết bị, dụng cụ	Hiệu quả sử dụng (thường xuyên/không thường xuyên)	Chất lượng còn lại (%)
81	Nĩa lớn các loại	2016		42	Thường xuyên	70%
82	Dao	2016		47	Thường xuyên	70%
83	Máy xay sinh tố	2018		1	Thường xuyên	90%
84	Máy ép trái cây	2018		1	Thường xuyên	90%
85	Ly Red wine	2016		6	Thường xuyên	80%
86	Ly White wine	2016		6	Thường xuyên	80%
87	Ly Golet	2016		6	Thường xuyên	80%
88	Ly Brandy	2016		6	Thường xuyên	80%
89	Ly Jujce	2016		6	Thường xuyên	90%
90	Ly Saucer champagne	2016		6	Thường xuyên	90%
91	Ly Liqueur	2016		6	Thường xuyên	90%
92	Ly Sherry	2016		6	Thường xuyên	90%
93	Ly Martini	2016		6	Thường xuyên	90%
94	Ly Cocktail	2016		12	Thường xuyên	90%
95	Ly Margarita	2016		5	Thường xuyên	90%
96	Ly Cognac	2016		6	Thường xuyên	90%
97	Ly Flute champagne	2016		6	Thường xuyên	90%
98	Ly Centro rock	2016		6	Thường xuyên	90%
99	Ly Centro hiball	2016		6	Thường xuyên	90%
100	Ly Tiara rock	2016		6	Thường xuyên	90%
101	Ly Tiara footed	2016		6	Thường xuyên	90%
102	Ly Charisma rock	2016		6	Thường xuyên	90%
103	Ly Viva footed	2016		6	Thường xuyên	90%
104	Ly Poco	2016		6	Thường xuyên	90%
105	Ly Hurricane	2016		5	Thường xuyên	90%
106	Ly Shot	2016		6	Thường xuyên	90%
107	Small and large shaker tin	2016		3	Thường xuyên	90%
108	Shaker boston + ly mix	2016		3	Thường xuyên	90%
109	Strainer	2016		3	Thường xuyên	90%
110	Bar spoon	2016		2	Thường xuyên	90%
111	Jigger	2016		2	Thường xuyên	90%
112	Muddler	2016		2	Thường xuyên	90%
113	Múc đá cỡ nhỏ	2016		2	Thường xuyên	90%
114	Hộp dao tĩa	2016		5	Thường xuyên	90%
115	Hộp thớt 4 màu	2016		1	Thường xuyên	90%
116	Dao thái	2016		2	Thường xuyên	90%
117	Hộp tách uống cà phê	2016		2	Thường xuyên	90%
118	Cà đóng nhựa 100ml	2016		2	Thường xuyên	90%
119	Cà đóng 250ml	2016		2	Thường xuyên	90%
120	Phin cà phê cỡ nhỏ	2016		5	Thường xuyên	90%
121	Kẹp vắt chanh dùng trong bar	2016		1	Thường xuyên	90%
122	Ghim trang trí ly cocktail	2016		1	Thường xuyên	80%
123	Dù trang trí	2016		2	Thường xuyên	90%
124	Cây khuấy trang trí	2016		12	Thường xuyên	90%
125	Kệ inox để ly 3 tầng	2016		1	Thường xuyên	90%
126	Giá để dao, thớt	2016		1	Thường xuyên	90%
127	Rổ inox	2016		1	Thường xuyên	80%
128	Rổ nhựa	2016		1	Thường xuyên	80%
129	Thùng đá (loại nhỏ)	2016		1	Thường xuyên	90%
130	Đế lót ly	2016		5	Thường xuyên	80%
131	Dụng cụ để gấp đồ đồ trang trí loại nhỏ	2016		2	Thường xuyên	80%
132	Máy xay sinh tố	2018		1	Thường xuyên	50%
133	Máy ép trái cây	2018		1	Thường xuyên	50%
134	Thô đựng cơm	2019		4	Thường xuyên	90%
135	Tô canh	2019		6	Thường xuyên	90%
136	Tô phở	2019		6	Thường xuyên	90%
137	Rổ đựng bánh mì	2019		4	Thường xuyên	90%
138	Đĩa ovan	2019		4	Thường xuyên	90%
139	Bình đựng cà phê	2019		2	Thường xuyên	90%
140	Ly kem	2019		12	Thường xuyên	90%
141	Kẹp gấp bánh mì	2019		6	Thường xuyên	90%
142	Bình thủy tinh đựng nước	2019		4	Thường xuyên	90%
143	Khay nhựa chữ nhật	2019		6	Thường xuyên	90%
144	Muồng khuấy ly highball	2019		10	Thường xuyên	90%
145	Vá cơm	2019		6	Thường xuyên	90%
146	Vá canh	2019		6	Thường xuyên	90%
147	Khay inox	2019		4	Thường xuyên	90%
148	Bình trà	2019		2	Thường xuyên	90%
149	Thớt nhựa	2019		4	Thường xuyên	90%
150	Chén chấm cá nhân	2019		6	Thường xuyên	80%
151	Dãi trang trí	2019		1	Thường xuyên	80%

Số TT	Danh mục thiết bị, dụng cụ, phương tiện đào tạo (các nghề)	Năm mua sắm	Số lượng chủng loại	Số lượng thiết bị, dụng cụ	Hiệu quả sử dụng (thường xuyên/không thường xuyên)	Chất lượng còn lại (%)
152	Khăn tắm nhỏ	2019		2	Thường xuyên	70%
153	Khăn tắm lớn	2019		4	Thường xuyên	70%
154	Bộ dụng cụ lau nhà	2019		2	Thường xuyên	80%
155	Chổi dốt	2019		5	Thường xuyên	40%
156	Máy xay sinh tố	2019		1	Thường xuyên	80%
IX	Nghề Chế tạo thiết bị cơ khí					
1	Máy khoan đứng Đài Loan	2006		1	Thường xuyên	25%
2	Bàn sắt mặt ván ép lắp ôtô	2010		10	Thường xuyên	20%
3	Thùng dụng cụ cầm tay	2010		1	Thường xuyên	70%
4	Ôtô nguội (Đài Loan)	2010		29	Thường xuyên	30%
5	Quạt chống nóng treo tường	2010		2	Thường xuyên	30%
6	Đe nhọn	2006		5	Thường xuyên	10%
7	Đe bằng	2006		1	Thường xuyên	10%
8	Tủ sắt thợ	2006		1	Thường xuyên	10%
9	Quạt chống nóng loại đứng	2006		1	Thường xuyên	10%
10	Bàn mấp nhỏ	2006		1	Thường xuyên	10%
11	Ôtô máy	2006		3	Thường xuyên	10% (1 cái) + 40% (2 cái)
12	Máy khoan cần Việt Nam	2006		1	Thường xuyên	20%
13	Máy khoan đứng Hàn Quốc	2006		1	Thường xuyên	10%
14	Máy mài Liên Xô (lớn)	2006		1	Thường xuyên	12%
15	Ôtô máy (loại nhỏ)	2010		1	Thường xuyên	55%
16	Máy cưa cần	2015		1	Thường xuyên	15%
17	Cầu trục chữ A	2013		1	Thường xuyên	75%
18	Pa lăng Điện	2013		1	Thường xuyên	80%
19	Máy cắt lưỡi thẳng	2005		1	Thường xuyên	15%
20	Máy cuốn 3 trục	2006		1	Thường xuyên	15%
21	Máy cuốn tôn bằng tay	2005		1	Thường xuyên	15%
22	Máy uốn thép hình	2006		1	Thường xuyên	40%
23	Bàn gập tole Việt Nam	2006		1	Thường xuyên	15%
24	Máy hàn MAG hiệu Miler	2006		1	Thường xuyên	15%
25	Máy hàn MAG hiệu Telwin	2006		1	Thường xuyên	15%
26	Máy hàn TIG hiệu Telwin	2005		1	Thường xuyên	20%
27	Máy hàn hồng ký	2006		8	Thường xuyên	10%
28	Máy hàn xoay chiều LX	2005		2	Thường xuyên	5%
29	Máy hàn 1 chiều	2006		2	Thường xuyên	25%
30	Máy cắt con rùa (nhỏ)	2006		1	Thường xuyên	15%
31	Máy hàn điểm	2016		1	Thường xuyên	85%
32	Máy nén khí	2005		1	Thường xuyên	5%
33	Máy cắt tôn cầm tay (máy găm)Makita	2016		2	Thường xuyên	80%
34	Máy cắt con rùa (lớn)	2016		1	Thường xuyên	85%
35	Máy cắt Plassma CNC	2016		1	Thường xuyên	80%
36	Máy Nhấn	2016		1	Thường xuyên	70%
37	Máy tiện Việt Nam	2005		1	Thường xuyên	15%
38	Máy tiện Nhật	2005		1	Thường xuyên	10%
39	Máy hàn điện Hồng Ký 200Z	2017		3	Thường xuyên	85%
40	Máy hàn điện Hồng Ký 200A	2017		1	Thường xuyên	85%
41	Máy hàn điện Hồng Ký 200E	2017		1	Thường xuyên	85%
42	Máy MIG - 200 (JASIC)	2019		1	Thường xuyên	80%
43	Máy mài MAKITA 9553B	2015		5	Thường xuyên	15%
44	Máy mài MAKITA, GA7022	2014		1	Thường xuyên	5%
X	Nghề Hàn					
1	Máy mài để bàn	2005		1	Thường xuyên	5%
2	Máy hàn một chiều	2005		1	Thường xuyên	5%
3	Máy cắt Plasma Choweld	2005		1	Thường xuyên	5%
4	Máy cuốn tôn dùng điện	2005		1	Thường xuyên	10%
5	Máy khoan cần	2005		1	Thường xuyên	30%
6	Đe con heo	2005		2	Thường xuyên	5%
7	Máy hàn TIG (xách tay)	2005		1	Thường xuyên	25%
8	Máy hàn MAG -KEMPOWELD	2005		1	Thường xuyên	15%
9	Máy dập trục khuỷu 2 tấn	2005		1	Thường xuyên	10%
10	Bàn hàn đa năng	2005		1	Thường xuyên	5%
11	Máy hàn xoay chiều	2006		3	Thường xuyên	25%
12	Máy hàn MAG KRII-500	2006		3	Thường xuyên	30%
13	Máy hàn MAG KRII-350	2006		2	Thường xuyên	30%
14	Máy hàn PANA-TIG 300	2006		1	Thường xuyên	30%
15	Máy hàn MILLER-TIG 250	2006		1	Thường xuyên	30%
16	Máy cắt Plasma TELWIN 120-3HF	2006		1	Thường xuyên	30%
17	Máy cắt Plasma TELWIN 60- HF	2006		1	Thường xuyên	30%
18	Máy hàn tự động dưới thuốc	2006		1	Thường xuyên	40%

Số TT	Danh mục thiết bị, dụng cụ, phương tiện đào tạo (các nghề)	Năm mua sắm	Số lượng chủng loại	Số lượng thiết bị, dụng cụ	Hiệu quả sử dụng (thường xuyên/không thường xuyên)	Chất lượng còn lại (%)
19	Máy cắt con rùa	2006		1	Thường xuyên	25%
20	Máy khoan đứng	2006		1	Thường xuyên	25%
21	Máy hàn điện trở	2006		1	Thường xuyên	30%
22	Máy cán chì nổi	2006		1	Thường xuyên	40%
23	Máy cuốn tôn 3 trục	2006		1	Thường xuyên	30%
24	Bàn gấp tôn	2006		1	Thường xuyên	15%
25	Máy cắt đột dập	2006		1	Thường xuyên	30%
26	Máy uốn thép góc	2006		1	Thường xuyên	35%
27	Bàn hàn khí	2006		1	Thường xuyên	30%
28	Búa hơi	2006		1	Thường xuyên	40%
29	Máy cắt dây CNC	2006		1	Thường xuyên	25%
30	Hệ thống hút khói hàn	2006		3	Thường xuyên	30%
31	Đe rèn nhỏ	2006		5	Thường xuyên	15%
32	Giá kẹp phôi hàn có khí bảo vệ mặt dưới	2007		1	Thường xuyên	35%
33	Bàn hàn đa năng (có quạt hút)	2007		1	Thường xuyên	5%
34	Thùng phi đựng cát CC	2007		2	Thường xuyên	5%
35	Giá thao tác hàn ống	2008		1	Thường xuyên	25%
36	Giá hàn ống, bích bằng hàn tự động dưới thuốc	2009		1	Thường xuyên	25%
37	Cơ cấu nâng hạ bằng	2010		1	Thường xuyên	35%
38	Cơ cấu chuyển đổi hàn MAG thành hàn tự động dưới thuốc	2011		1	Thường xuyên	35%
39	Hộp dụng cụ đồ nghề	2011		3	Thường xuyên	40%
40	Máy vát mép ống	2012		1	Thường xuyên	50%
41	Bộ gá phôi hàn	2012		7	Thường xuyên	35%
42	Máy hàn SAF-FRO RODARC 450	2013		7	Thường xuyên	65%
43	Máy hàn PRESTOTIG 350 AC/DC	2013		1	Thường xuyên	65%
44	Máy kiểm tra siêu âm mối hàn FD-201	2013		1	Thường xuyên	70%
45	Máy mài cầm tay GWS 7-100	2013		5	Thường xuyên	55%
46	Máy cắt sắt lưỡi đĩa 2HP Ø350 mm.VN	2013		1	Thường xuyên	60%
47	Mặt nạ hàn cảm quang JAPAN	2013		9	Thường xuyên	30%
48	Máy chiếu PT- CW 330	2013		1	Thường xuyên	60%
49	Bình điều áp khí nén cắt plasma	2013		1	Thường xuyên	50%
50	Máy khoan cầm tay 430 W hiệu MAKTEC	2013		1	Thường xuyên	30%
51	Máy mài cầm tay Bosh GWS 14-125CL	2014		7	Thường xuyên	50%
52	Bộ cắt bằng oxy và khí cháy bán tự động (máy cắt con rùa)	2014		1	Thường xuyên	70%
53	Máy hàn SAF-FRO RODARC 450	2014		7	Thường xuyên	75%
54	Máy hàn PRESTOTIG 350 AC/DC	2014		2	Thường xuyên	75%
55	Máy đo độ cứng Future-Tech/Japan	2014		1	Thường xuyên	75%
56	Máy nén khí PUMA (Taiwan)	2014		1	Thường xuyên	80%
57	Bộ máy tính để bàn FPT	2014		1	Thường xuyên	70%
58	Máy cắt tôn cầm tay 430 W hiệu MAKITA	2014		1	Thường xuyên	70%
59	Máy cắt đột PS 45	2015		1	Thường xuyên	70%
60	Ca bin hàn có hệ thống điện, trụ gá	2015		10	Thường xuyên	80%
61	Khu vực hàn-cắt oxy khí cháy	2015		1	Thường xuyên	80%
62	Thiết bị mô phỏng vận hành máy cắt dây CNC	2015		1	Thường xuyên	65%
63	Máy khoa cầm tay hiệu DIY	2015		1	Thường xuyên	80%
64	Máy chiếu	2019		2	Thường xuyên	100%
65	Máy hàn MIG/Mag	2019		4	Thường xuyên	100%
66	Máy cắt gam	2019		2	Thường xuyên	100%
67	Máy cưa vòng	2019		1	Thường xuyên	100%
68	Máy cắt tôn thủy lực	2019		1	Thường xuyên	100%
69	Máy mài hai đá	2019		2	Thường xuyên	100%
70	Máy khoan đứng có đồng hồ đo sâu	2019		1	Thường xuyên	100%
B	TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÌNH ĐỊNH					
I	Tiếng Anh					
I.1	Phòng thực hành Lab (NN) N301					
1	Thiết bị Lab ngoại ngữ	2017				
2	Máy vi tính dành cho Giáo viên	2017		1	Thường xuyên	90%
3	Bộ điều khiển Giáo viên SmartLab	2017		1	Thường xuyên	90%
4	Cassette chuyên dụng	2017		1	Thường xuyên	90%
5	Phần mềm điều khiển phòng lab Smartclass LAD dành cho giáo viên và học viên	2017		41	Thường xuyên	90%
6	Khối điều khiển học viên SmartLab	2017		40	Thường xuyên	90%
7	Tai nghe cho giáo viên và học viên	2017		41	Thường xuyên	90%
8	Cáp kết nối từ bảng điều khiển xử lý dữ liệu của giáo viên tới 40 máy học viên	2017		1	Thường xuyên	90%
9	Hệ thống âm thanh phòng Lab Loa thùng Arirang JANT-III	2017		1	Thường xuyên	90%
10	Bàn lab giáo viên Hòa Phát	2017		1	Thường xuyên	90%
11	Ghế giáo viên	2017		1	Thường xuyên	90%
12	Bàn học viên	2017		20	Thường xuyên	90%

Số TT	Danh mục thiết bị, dụng cụ, phương tiện đào tạo (các nghề)	Năm mua sắm	Số lượng chủng loại	Số lượng thiết bị, dụng cụ	Hiệu quả sử dụng (thường xuyên/không thường xuyên)	Chất lượng còn lại (%)
13	Ghế học viên	2017		40	Thường xuyên	90%
I.2	Phòng thực hành Lab (NN) N302					
1	Tivi Sony 21 inch	2005		1	Thường xuyên	10%
2	Đầu Deck	2008		1	Thường xuyên	10%
3	Đầu Tuner	2008		1	Thường xuyên	10%
4	Loa thùng Aiwa	2008		1	Thường xuyên	5%
5	Bàn điều khiển	2008		1	Thường xuyên	10%
6	Quạt trần	2006		6	Thường xuyên	5%
7	Bảng trắng	2009		1	Thường xuyên	5%
8	Ghế Power	2009		42	Thường xuyên	10%
9	Ghế nhựa	2006		4	Thường xuyên	5%
10	Tủ TV	2006		1	Thường xuyên	10%
11	Máy chiếu da năng BENQ (Over head)	2009		1	Thường xuyên	5%
12	Máy chiếu qua đầu ELMO	2009		1	Thường xuyên	5%
13	Máy chiếu để bàn ELMO	2009		1	Thường xuyên	5%
14	Máy chiếu vật thể ELMO	2009		1	Thường xuyên	5%
15	Bộ trộn Ampli TOA	2009		1	Thường xuyên	10%
16	Hệ thống micro không dây TOA	2009		1	Thường xuyên	5%
17	Máy đọc chính tả WICOM	2009		1	Thường xuyên	10%
18	Bộ tăng âm di động HYLEX	2009		1	Thường xuyên	10%
19	Máy lạnh	2006		1	Thường xuyên	10%
20	Kệ để sách	2008		1	Thường xuyên	10%
21	Loa Soundmax A150	2013		5	Thường xuyên	20%
22	Loa Soundmax A880	2013		1	Thường xuyên	20%
23	Ghế Training	2016		50	Thường xuyên	80%
II	Quản trị Nhà hàng, khách sạn					
II.1	Phòng thực hành Nghiệp vụ Nhà hàng					
1	Ghế cao chân	2010		1	Thường xuyên	5%
2	Máy fax	2013		1	Thường xuyên	20%
3	Máy vi tính	2013		1	Thường xuyên	20%
4	Bàn nhà hàng	2013		1	Thường xuyên	50%
5	Ghế nhà hàng	2013		4	Thường xuyên	50%
6	Ghế đầu bò	2016		14	Thường xuyên	80,0%
7	Dụng cụ bàn tiệc, dụng cụ quầy bar	2016		1	Thường xuyên	80,0%
8	Đồ gia dụng	2016		1	Thường xuyên	80,0%
9	Điện thoại bàn	2013		1	Thường xuyên	20%
10	Quầy lễ tân	2010		1	Thường xuyên	12,5%
11	Kệ đựng báo	2010		1	Thường xuyên	12,5%
12	Bàn tròn (gỗ)	2012		1	Thường xuyên	37,5%
13	Bàn vuông	2016		5	Thường xuyên	80,0%
14	Ghế nệm	2005		25	Thường xuyên	10%
15	Quạt trần đảo chiều	2006		6	Thường xuyên	5%
16	Bảng mica (1m x 2m)	2016		1	Thường xuyên	87,5%
II.2	Phòng thực hành Nghiệp vụ Buồng					
1	Bàn phòng buồng	2013		1	Thường xuyên	40%
2	Ghế phòng buồng	2013		2	Thường xuyên	40%
3	Tủ lạnh mi ni	2013		1	Thường xuyên	40%
4	Tủ đứng (sắt)	2012		1	Thường xuyên	40%
5	Giường đơn	2012		2	Thường xuyên	40%
6	Giường đơn có một tập đầu giữa	2016		2	Thường xuyên	70%
7	Giường đôi có một tập đầu	2016		1	Thường xuyên	70%
8	Xe làm buồng thép phun sơn, 2 túi bạt	2016		1	Thường xuyên	70%
9	Máy hút bụi Panasonic YL 621	2016		1	Thường xuyên	70%
10	Nệm mousse T40 (1,2m)	2016		2	Thường xuyên	70%
11	Nệm mousse T40 (1,6m)	2016		1	Thường xuyên	70%
12	Ghế nệm	2005		25	Thường xuyên	5%
13	Quạt trần đảo chiều	2006		6	Thường xuyên	5%
14	Bàn gỗ chân tiện	2002		3	Thường xuyên	10%
15	Bàn tròn (gỗ)	2012		1	Thường xuyên	38%
16	Bảng mica (1m x 2m, khung sườn sắt, viền nhôm)	2016		1	Thường xuyên	88%
II.3	Phòng thực hành Nghiệp vụ Lễ tân					
1	Ghế cao chân	2010		1	Thường xuyên	5%
2	Máy fax	2013		1	Thường xuyên	20%
3	Máy fax	2012		1	Thường xuyên	5%
4	Máy vi tính	2013		1	Thường xuyên	20%
5	Điện thoại bàn	2013		1	Thường xuyên	20%
6	Điện thoại bàn	2006		1	Thường xuyên	5%
7	Quầy lễ tân	2010		1	Thường xuyên	12,5%
8	Kệ đựng báo	2010		1	Thường xuyên	12,5%
9	Bàn tròn (gỗ)	2012		1	Thường xuyên	37,5%
10	Ghế nhựa cao	2006		40	Thường xuyên	5%

Số TT	Danh mục thiết bị, dụng cụ, phương tiện đào tạo (các nghề)	Năm mua sắm	Số lượng chủng loại	Số lượng thiết bị, dụng cụ	Hiệu quả sử dụng (thường xuyên/không thường xuyên)	Chất lượng còn lại (%)
11	Bảng mica (1m x 2m)	2016		1	Thường xuyên	87,5%
12	Bàn gỗ chân tiện	2002		3	Thường xuyên	10%
13	Quạt trần đảo chiều	2006		4	Thường xuyên	5%
III	Nghiep vụ Hướng dẫn - Lữ hành					
1	Bản vi tính Hòa Phát	2016		1	Thường xuyên	80%
2	Tủ hồ sơ Hòa Phát TU09K3	2016		1	Thường xuyên	80%
3	Tủ hồ sơ Hòa Phát TU08	2016		1	Thường xuyên	80%
4	Ghế xoay	2016		1	Thường xuyên	80%
5	Ghế mạ	2016		2	Thường xuyên	80%
6	Tranh "Một số khu du lịch"	2016		1	Thường xuyên	80%
7	Sa bàn "Khu du lịch Ghềnh Ráng"	2016		1	Thường xuyên	80%
8	Bảng ghim	2016		1	Thường xuyên	80%
9	Bảng mica (1m x 2m, khung sườn sắt, viền nhôm)	2016		1	Thường xuyên	80%
10	Bảng "Quy trình đón khách tại sân bay"	2016		1	Thường xuyên	80%
11	Bảng "Đón khách"	2016		4	Thường xuyên	80%
12	Ghế nhựa cao	2006		40	Thường xuyên	5%
13	Bàn gỗ chân tiện	2002		4	Thường xuyên	10%
14	Quạt trần đảo chiều	2006		4	Thường xuyên	5%
IV	Nghệ Kỹ thuật chế biến món ăn					
1	Bàn đá, bồn rửa chén (không bồn)	2009		1	Thường xuyên	20%
2	Bàn Inox thực hành (80x200x75cm và 80x160x80cm)	2009		2	Thường xuyên	20%
3	Bàn tròn inox	2009		2	Thường xuyên	20%
4	Cân (màu đỏ - 2 kg)	2009		5	Thường xuyên	20%
5	Lò nướng VIBA	2009		1	Thường xuyên	20%
6	Máy đánh trứng	2009		1	Thường xuyên	20%
7	Máy xay sinh tố (Động cơ+ xay tiêu +xay s/tổ)	2009		1	Thường xuyên	20%
8	Nồi hấp	2009		1	Thường xuyên	20%
9	Tủ nhôm kệ kính (39x149x180 cm)	2009		1	Thường xuyên	20%
10	Bàn gỗ chân sắt	2009		2	Thường xuyên	20%
11	Nồi có 30 nắp thủy tinh	2009		6	Thường xuyên	20%
12	Tủ đông VH-285W1	2015		1	Thường xuyên	70%
13	Tủ mát	2015		1	Thường xuyên	70%
14	Bàn trung gian BTG-03	2015		2	Thường xuyên	70%
15	Bàn sơ chế thực phẩm BSC-01	2015		3	Thường xuyên	70%
16	Máy rửa bát, đĩa, ly	2015		1	Thường xuyên	70%
17	Máy rửa xương 310L	2015		1	Thường xuyên	70%
18	Máy xay thực phẩm Saiko MJ-486NR	2015		1	Thường xuyên	70%
19	Máy cắt thực phẩm QQS508A	2015		1	Thường xuyên	70%
20	Bếp điện đơn	2015		1	Thường xuyên	70%
21	Bếp Á vừa Rinnai RV-4680G	2015		3	Thường xuyên	70%
22	Bếp Âu OB4	2015		1	Thường xuyên	70%
23	Giá đặt bếp Á G20	2015		3	Thường xuyên	70%
24	Lò nướng đa năng EOB-7515	2015		1	Thường xuyên	70%
25	Lò nướng mặt ES927	2015		1	Thường xuyên	70%
26	Lò vi sóng S2088W	2015		1	Thường xuyên	70%
27	Giá để dụng cụ GD-03	2015		3	Thường xuyên	70%
28	Giá đựng thớt GT-06	2015		2	Thường xuyên	70%
29	Xe đẩy XD-05	2015		1	Thường xuyên	70%
30	Khuôn nướng hình chữ nhật KC0021	2015		3	Thường xuyên	70%
31	Khuôn nướng vuông KV3042	2015		3	Thường xuyên	70%
32	Vi nướng VN2015	2015		6	Thường xuyên	70%
33	Khay nướng chống dính NORPRO	2015		6	Thường xuyên	70%
34	Bộ khay	2015		6	Thường xuyên	70%
35	Bộ xoong nấu	2015		6	Thường xuyên	70%
36	Chảo chống dính đáy bằng Sunnhouse:	2015		6	Thường xuyên	70%
37	Chảo sâu lòng 36 cm Supor:	2015		6	Thường xuyên	70%
38	Bộ dụng cụ chế biến Richell	2015		3	Thường xuyên	70%
39	Bộ dao bếp Chuanghui FE.01-003	2015		1	Thường xuyên	70%
40	Bộ dao tía Elmich	2015		4	Thường xuyên	70%
41	Bộ đồ trình bày và cảm quan sản phẩm BTB-15	2015		18	Thường xuyên	70%
42	Bộ thớt 6 loại BT-08	2015		3	Thường xuyên	70%
43	Thớt chặt TC-01	2015		3	Thường xuyên	70%
44	Hộp đựng gia vị HV-04	2015		6	Thường xuyên	70%
45	Bộ rổ các loại: 25cm; 30cm; 40 cm BR-03	2015		3	Thường xuyên	70%
46	Bàn một chậu rửa BR-25C	2015		3	Thường xuyên	70%
47	Bộ dụng cụ đo lường Nhon Hòa, bao gồm	2015		3	Thường xuyên	70%
48	Tủ lưu mẫu thực phẩm LG-85	2015		1	Thường xuyên	70%
49	Giá để thực phẩm khô GTP-07	2015		2	Thường xuyên	70%
50	Bếp nướng than hoa BN-01	2015		6	Thường xuyên	70%
51	Đồng hồ treo tường Kashi K48	2015		1	Thường xuyên	70%

Số TT	Danh mục thiết bị, dụng cụ, phương tiện đào tạo (các nghề)	Năm mua sắm	Số lượng chủng loại	Số lượng thiết bị, dụng cụ	Hiệu quả sử dụng (thường xuyên/không thường xuyên)	Chất lượng còn lại (%)
52	Nồi nấu nước dùng	2015		6	Thường xuyên	70%
53	Nồi hấp 2 tầng (3 dây)	2015		6	Thường xuyên	70%
54	Nồi cơm ga Fivestar	2015		1	Thường xuyên	70%
55	Lò nướng bánh Cata CM 760 AS BK	2015		1	Thường xuyên	70%
56	Đèn khô	2015		2	Thường xuyên	70%
57	Máy trộn bột loại nhỏ	2015		3	Thường xuyên	70%
58	Máy cán bột SXY-25	2015		1	Thường xuyên	70%
59	Dao cắt bánh Kiwa	2015		6	Thường xuyên	70%
60	Dao rạch bánh mì DB01	2015		6	Thường xuyên	70%
61	Dụng cụ phết kem và chà láng bề mặt DK-15	2015		6	Thường xuyên	70%
62	Bộ đầu nặn bánh	2015		3	Thường xuyên	70%
63	Rây bột R12 :	2015		6	Thường xuyên	70%
64	Ấu inox AN-90C	2015		6	Thường xuyên	70%
65	Đĩa xoay bánh ga tô Vĩnh Trường 30 cm	2015		6	Thường xuyên	70%
66	Bàn sơ chế thực phẩm TS05	2015		3	Thường xuyên	70%
67	Tủ lạnh	2015		1	Thường xuyên	70%
68	Tủ kệ treo tường TK004	2015		2	Thường xuyên	70%
69	Con lăn cán bột bằng gỗ CL20	2015		6	Thường xuyên	70%
70	Máy làm kem	2015		1	Thường xuyên	70%
71	Lò ủ bánh WFX-15	2015		1	Thường xuyên	70%
72	Khuôn làm bánh KBL08	2015		3	Thường xuyên	70%
73	Bộ dụng cụ cầm tay làm bánh BLB-S500	2015		6	Thường xuyên	70%
74	Tủ lạnh 2 cánh			1	Thường xuyên	50%
75	Lò vi sóng			1	Thường xuyên	50%
76	Máy xay thịt Zelmer 887.5			1	Thường xuyên	50%
77	Máy đánh trứng			1	Thường xuyên	50%
78	Nồi hấp điện đa năng			1	Thường xuyên	50%
79	Máy xay đa năng			1	Thường xuyên	50%
80	Lò nướng bánh 1 tầng 2 khay			1	Thường xuyên	50%
81	Nồi áp suất đa năng			1	Thường xuyên	50%
VI	Nghề kế toán					
1	Máy vi tính	2011		19	Thường xuyên	10%
2	Máy vi tính FPT Elead G630	2012		3	Thường xuyên	10%
3	Máy in Canon 2900	2012		1	Thường xuyên	10%
4	Máy điều hòa	2012		1	Thường xuyên	37,5%
5	Bàn để máy vi tính	2012		10	Thường xuyên	20,0%
6	Bàn gỗ 2 chỗ ngồi	2006		3	Thường xuyên	5%
7	Bàn học sinh 2 chỗ ngồi	2006		3	Thường xuyên	5%
8	Ghế tựa gỗ	2006		22	Thường xuyên	5%
9	Ghế nhựa	2006		5	Thường xuyên	5%
10	Tủ đựng sổ sách	2006		1	Thường xuyên	10%
11	Quạt trần	2006		1	Thường xuyên	5%
12	Máy vi tính	2011		15	Thường xuyên	10%
13	Máy vi tính FPT Elead G630	2012		5	Thường xuyên	10%
14	Máy in Canon 2900	2012		1	Thường xuyên	10%
15	Máy điều hòa	2012		1	Thường xuyên	37,5%
16	Bàn để máy vi tính	2006		10	Thường xuyên	10%
17	Bàn gỗ 2 chỗ ngồi	2006		2	Thường xuyên	5%
18	Ghế tựa gỗ	2006		20	Thường xuyên	5%
19	Ghế nhựa	2006		7	Thường xuyên	5%
20	Quạt trần	2006		2	Thường xuyên	5%
VII	Nghề Tin học					
VII.1	Tại các cơ sở					
1	Một mô hình máy tính bằng gỗ	2013		1	Thường xuyên	50%
2	Bộ máy vi tính Genius (màn hình Acer)	2015		20	Thường xuyên	30%
3	Màn chiếu treo	2013		1	Thường xuyên	50%
4	Máy chiếu ACTO-LX640WIE + Màn chiếu (2015)	2015		2	Thường xuyên	60%
5	Máy chiếu Panasonic PT-LB78V	2011		1	Thường xuyên	50%
6	Màn chiếu có chân	2011		1	Thường xuyên	50%
7	Máy vi tính SینگPC	2010		21	Thường xuyên	20%
8	Máy vi tính để bàn VTB	2009		1	Thường xuyên	40%
9	Máy vi tính để bàn	2011		1	Thường xuyên	40%
10	Máy vi tính để bàn	2016		75	Thường xuyên	50%
11	Máy chiếu projector	2010		4	Thường xuyên	50%
12	Máy chiếu projector	2013		1	Thường xuyên	60%
13	Máy chiếu projector	2017		1	Thường xuyên	70%
14	Máy vi tính FPT Elead i3	2012		9	Thường xuyên	30%
VII.2	Phòng thực hành Vi tính N201	2017				
1	Máy vi tính Giáo viên	2017		1	Thường xuyên	90%
2	Máy vi tính cho học viên	2017		40	Thường xuyên	90%
3	Thiết bị, phụ kiện phòng học vi tính	2017			Thường xuyên	90%

Số TT	Danh mục thiết bị, dụng cụ, phương tiện đào tạo (các nghề)	Năm mua sắm	Số lượng chủng loại	Số lượng thiết bị, dụng cụ	Hiệu quả sử dụng (thường xuyên/không thường xuyên)	Chất lượng còn lại (%)
4	Bàn giáo viên Hòa Phát	2017		1	Thường xuyên	90%
5	Ghế giáo viên	2017		1	Thường xuyên	90%
6	Bàn học viên	2017		20	Thường xuyên	90%
7	Thiết bị nối mạng	2017		40	Thường xuyên	90%
VII.3	Phòng thực hành Vi tính N202					
1	Hub Dlink	2008		2	Thường xuyên	5%
2	Quạt trần	2006		4	Thường xuyên	5%
3	Bàn học sinh 2 chỗ ngồi	2000		20	Thường xuyên	5%
4	Bàn để máy vi tính	2002		1	Thường xuyên	5%
5	Ghế nhựa dự án (HS)	2005		40	Thường xuyên	5%
6	Ghế xoay GV	2010		1	Thường xuyên	5%
7	Máy điều hòa LG	2008		2	Thường xuyên	5%
8	Màn chiếu Toplite	2008		1	Thường xuyên	5%
9	Máy vi tính Acer	2006		1	Thường xuyên	5%
10	Linksys SF300-200- 24 Port 10/100 Managed Switch	2010		1	Thường xuyên	5%
VII.4	Phòng thực hành Vi tính N203					
1	Bàn vi tính Hòa Phát	2010		6	Thường xuyên	10%
2	Bàn để máy vi tính (SV)	2000		5	Thường xuyên	5%
3	Ghế đệm Xuân Hòa	2005		16	Thường xuyên	5%
4	Ghế tựa sắt đệm	2005		4	Thường xuyên	5%
5	Quạt trần	2006		4	Thường xuyên	5%
6	Máy tính Sing PC	2010		32	Thường xuyên	5%
7	Máy tính Acer	2002		1	Thường xuyên	0%
8	Ghế đệm Hòa Phát	2005		30	Thường xuyên	5%
9	Hub Planet	2008		2	Thường xuyên	5%
10	Bàn học sinh 2 chỗ ngồi	2000		16	Thường xuyên	5%
11	Bàn để máy vi tính	2002		1	Thường xuyên	10%
12	Máy điều hòa LG	2008		1	Thường xuyên	5%
13	Quạt trần	2006		4	Thường xuyên	5%
VIII	Nghề Hàn - Cơ khí					
1	Bàn nguội.	2011		3	Thường xuyên	60%
2	Bình chứa khí Axetylen, ga + van điều tiết	2011		3	Thường xuyên	60%
3	Bình khí Argon dùng cho máy hàn Tig + van	2011		2	Thường xuyên	60%
4	Bình khí Argon dùng cho máy hàn Mig.	2011		2	Thường xuyên	60%
5	Bình khí CO2 dùng cho máy hàn Tig.	2011		2	Thường xuyên	60%
6	Bình khí CO2 dùng cho máy hàn Mig.	2011		2	Thường xuyên	60%
7	Bình chứa oxy + van điều tiết	2011		3	Thường xuyên	60%
8	Mô cắt khí	2011		1	Thường xuyên	60%
9	Mô hàn khí	2011		1	Thường xuyên	60%
10	Bộ hàn hơi (không bình)	2011		2	Thường xuyên	60%
11	Búa tạ.	2011		5	Thường xuyên	60%
12	Búa tay rèn	2011		10	Thường xuyên	60%
13	Dao chặt + tốp.	2011		5	Thường xuyên	60%
14	Đe Thuyền	2011		5	Thường xuyên	60%
15	Ê tô bàn hàn Trung Quốc	2011		5	Thường xuyên	60%
16	Ê tô chân thép hàn.	2011		3	Thường xuyên	60%
17	Kéo cắt tole các loại (có cần)	2011		4	Thường xuyên	60%
18	Máy cắt ống chuyên dụng 350	2011		1	Thường xuyên	60%
19	Máy cắt Plasma.	2011		1	Thường xuyên	60%
20	Máy hàn 1 pha xoay chiều 12 KVA	2011		4	Thường xuyên	60%
21	Máy hàn điểm	2011		2	Thường xuyên	60%
22	Máy hàn MIG – MAG (bộ cấp dây lắp trong máy).	2011		2	Thường xuyên	60%
23	Máy hàn Tig	2011		2	Thường xuyên	60%
24	Máy khoan đứng	2011		1	Thường xuyên	60%
25	Máy mài cầm tay.	2011		2	Thường xuyên	60%
26	Máy mài hai đá	2011		1	Thường xuyên	60%
27	Máy nén khí	2011		1	Thường xuyên	60%
28	Mặt nạ hàn, găng tay da hàn.	2011		17	Thường xuyên	60%
29	Quạt mát phân xưởng.	2011		2	Thường xuyên	60%
30	Súng phun PU	2011		2	Thường xuyên	60%
31	Tủ tole đựng dụng cụ.	2011		1	Thường xuyên	60%
32	Thước lá.	2011		10	Thường xuyên	60%
33	Xe nâng tay	2011		1	Thường xuyên	60%
34	Tạp dề hàn	2011		3	Thường xuyên	60%
35	Xe kéo thiết bị hàn	2011		2	Thường xuyên	60%
36	Bàn hàn	2011		2	Thường xuyên	60%
37	Máy cắt tole đập chân.	2011		1	Thường xuyên	60%
38	Máy uốn tole.	2011		1	Thường xuyên	60%
39	Máy gấp mí tole.	2011		1	Thường xuyên	60%
40	Máy tiện vạn năng	2011		3	Thường xuyên	60%
IX	Nghề Mộc - Mỹ nghệ					

Số TT	Danh mục thiết bị, dụng cụ, phương tiện đào tạo (các nghề)	Năm mua sắm	Số lượng chủng loại	Số lượng thiết bị, dụng cụ	Hiệu quả sử dụng (thường xuyên/không thường xuyên)	Chất lượng còn lại (%)
1	Bàn thực hành học sinh (bàn nguội)	2013		3	Không thường xuyên	70%
2	Bộ bút lửa dùng khắc chữ	2013		5	Không thường xuyên	50%
3	Cờ lê vòng - miệng các loại	2013		10	Không thường xuyên	70%
4	Khoan tay	2013		10	Không thường xuyên	70%
5	Máy bào cầm tay	2013		2	Không thường xuyên	70%
6	Máy cưa đĩa cầm tay	2013		4	Không thường xuyên	70%
7	Máy cưa lòng cầm tay	2013		2	Không thường xuyên	70%
8	Máy cưa lòng chỉ.	2013		3	Không thường xuyên	70%
9	Máy cưa xích cầm tay	2013		2	Không thường xuyên	70%
10	Máy cưa, bào liên hợp	2013		2	Không thường xuyên	70%
11	Máy chà nhám đĩa	2013		2	Không thường xuyên	70%
12	Máy chuốt tròn	2013		1	Không thường xuyên	70%
13	Máy đánh bóng	2013		2	Không thường xuyên	70%
14	Máy đục mộng vuông	2013		2	Không thường xuyên	70%
15	Máy finger dây tay	2013		1	Không thường xuyên	70%
16	Máy ghép dọc	2013		2	Không thường xuyên	70%
17	Máy khoan cầm tay	2013		2	Không thường xuyên	70%
18	Máy làm chỉ viên cầm tay	2013		2	Không thường xuyên	70%
19	Máy mài 2 đá	2013		1	Không thường xuyên	70%
20	Máy mài, cắt đa năng	2013		1	Không thường xuyên	70%
21	Máy phay gỗ	2013		2	Không thường xuyên	70%
22	Máy phay, khắc gỗ CNC loại nhỏ	2013		1	Không thường xuyên	70%
23	Máy tiện gỗ	2013		2	Không thường xuyên	70%
24	Máy tiện gỗ chép hình	2013		2	Không thường xuyên	70%
25	Tủ sắt đựng đồ nghề nhỏ	2013		2	Không thường xuyên	70%
26	Bảo gỗ các loại (10 bo soi rãnh; 10 bo gờ; 20 bo phẳng)	2013		40	Không thường xuyên	40%
27	Búa các loại (Búa sắt đầu bằng 3 cỡ : 300, 500, 1000g, Loại búa 300, 500g nhỏ được định)	2013		37	Không thường xuyên	50%
28	Cùm chuyên dụng các loại (Kích cỡ 200, 300, 500 mm)	2013		30	Không thường xuyên	60%
29	Cưa chỉ mỹ nghệ (Khung chữ U bằng inox, tay cầm bằng nhựa hoặc gỗ, lưỡi cưa (200x2)mm)	2013		20	Không thường xuyên	40%
30	Cưa gỗ các loại (Cưa dọc, ngang, lạng)	2013		20	Không thường xuyên	40%
31	Chìa khóa lục giác các loại (Bộ khóa lục giác 1 đến 16 mm)	2013		10	Không thường xuyên	50%
32	Dụng cụ khắc gỗ (Nguyên bộ chuyên dùng-Bộ 5 món)	2013		10	Không thường xuyên	40%
33	Dụng cụ lấy dầu	2013		10	Không thường xuyên	50%
34	Dụng cụ mài lưỡi bào đục: (Đá xanh mài thô, mịn - bộ 3 viên)	2013		30	Không thường xuyên	50%
35	Đục gỗ các loại: (Đục vuông, bằng, vòm thường/trái, bẹt thường/trái, choàng tách + dùi đục)	2013		75	Không thường xuyên	40%
36	Giũa gỗ các loại, Giũa mài lưỡi các loại: (Giũa đẹp, trịn, lạng mng/thơ, mịn) (Đẹp, tam giác/cán nhựa)	2013		129	Không thường xuyên	60%
37	Kim các loại: (9 Vạn năng, 10 mô cắt, 9 mô nhọn, 10 mô quạ)	2013		38	Không thường xuyên	60%
38	Máy bào 2 mặt	2013		1	Không thường xuyên	70%
39	Máy bào cuốn 1 mặt 510mm	2013		1	Không thường xuyên	70%
40	Máy cưa du (lựa mắt)	2013		1	Không thường xuyên	70%
41	Máy cưa ngang bàn đẩy	2013		2	Không thường xuyên	70%
42	Máy cưa nghiêng bàn	2013		1	Không thường xuyên	70%
43	Máy cưa vòng lượn	2013		2	Không thường xuyên	70%
44	Máy khoan bàn	2013		2	Không thường xuyên	70%
45	Máy tubi 1 trục	2013		2	Không thường xuyên	70%
46	Mô lết các loại (10 cái 4, 10 cái 6, 9 cái 8)	2013		29	Không thường xuyên	70%
47	Tuốc nơ vít các loại - Toucnervit đẹt+bake (3x75)mm (bộ 2 cây) - Toucnervit đẹt+bake (6x380)mm (bộ 2 cây) - Toucnervit đẹt+bake (8x350)mm (bộ 2 cây)	2013		60	Không thường xuyên	70%
48	Thước các loại (Dây 5m, lá Inox 500mm; ê ke)	2013		24	Không thường xuyên	60%
49	Bàn nguội (Không có chân)	2013		1	Không thường xuyên	70%
X	Nghề Cấp thoát nước					
1	Bàn ê tô kẹp ống	2013		1	Không thường xuyên	50%

Số TT	Danh mục thiết bị, dụng cụ, phương tiện đào tạo (các nghề)	Năm mua sắm	Số lượng chủng loại	Số lượng thiết bị, dụng cụ	Hiệu quả sử dụng (thường xuyên/không thường xuyên)	Chất lượng còn lại (%)
2	Bàn nguội (mặt gỗ)	2013		3	Không thường xuyên	50%
3	Bàn nguội (mặt inox)	2013		1	Không thường xuyên	50%
4	Bộ đồ nghề cơ khí cầm tay	2013		3	Không thường xuyên	50%
5	Bộ đồ nghề điện cầm tay	2013		2	Không thường xuyên	50%
6	Bộ mẫu âu tiêu nam	2013		1	Không thường xuyên	50%
7	Bộ mẫu âu tiêu nữ	2013		1	Không thường xuyên	50%
8	Bộ mẫu Cút các loại	2013		1	Không thường xuyên	50%
9	Bộ mẫu chậu rửa Inox	2013		1	Không thường xuyên	50%
10	Bộ mẫu chậu rửa men sứ	2013		1	Không thường xuyên	50%
11	Bộ mẫu khớp nối	2013		1	Không thường xuyên	50%
12	Bộ mẫu Rắc co	2013		1	Không thường xuyên	50%
13	Bộ mẫu Tê các loại	2013		1	Không thường xuyên	50%
14	Bộ mẫu Van các loại	2013		1	Không thường xuyên	50%
15	Bộ mẫu xi bết	2013		1	Không thường xuyên	50%
16	Bộ mẫu xi xôm	2013		1	Không thường xuyên	50%
17	Bộ mũi khoan bê tông	2013		3	Không thường xuyên	50%
18	Bộ mũi khoan sắt	2013		3	Không thường xuyên	50%
19	Chậu rửa men sứ	2013		2	Không thường xuyên	50%
20	Đồng hồ đo nước có đầu ren	2013		3	Không thường xuyên	50%
21	Ê tô bàn hàn nhỏ VN	2013		2	Không thường xuyên	50%
22	Kéo cắt tôn	2013		3	Không thường xuyên	50%
23	Kích thủy lực	2013		1	Không thường xuyên	50%
24	Kim cá sấu	2013		1	Không thường xuyên	50%
25	Máy bơm chìm (3 pha)	2013		1	Không thường xuyên	50%
26	Máy bơm dân dụng (3 pha)	2013		1	Không thường xuyên	50%
27	Máy bơm ly tâm (3 pha)	2013		1	Không thường xuyên	50%
28	Máy bơm trục đứng (3 pha)	2013		1	Không thường xuyên	50%
29	Máy cắt Bê tông	2013		1	Không thường xuyên	50%
30	Máy đầm cóc	2013		1	Không thường xuyên	50%
31	Máy hàn ống PP-E	2013		1	Không thường xuyên	50%
32	Máy hàn ống PP-R	2013		1	Không thường xuyên	50%
33	Máy hàn Utility - xách tay nhỏ	2013		1	Không thường xuyên	50%
34	Máy khoan đục bê tông	2013		1	Không thường xuyên	50%
35	Máy khoan đứng để bàn 13mm	2013		1	Không thường xuyên	50%
36	Máy uốn ống thủy lực	2013		1	Không thường xuyên	50%
37	Mô hình cấp thoát nước trong nhà	2013		1	Không thường xuyên	50%
38	Mô hình ống mẫu	2013		1	Không thường xuyên	50%
39	Mô hình xử lý nước mặt hoặc nước ngầm	2013		1	Không thường xuyên	50%
40	Mô hình xử lý nước thải sinh hoạt	2013		1	Không thường xuyên	50%
41	Pa lăng điện	2013		1	Không thường xuyên	50%
42	Pa lăng tay	2013		1	Không thường xuyên	50%
43	Tay quay bàn ren (4 cỡ)	2013		3	Không thường xuyên	50%
44	Tời tay	2013		1	Không thường xuyên	50%
45	Máy hàn xách tay	2013		1	Không thường xuyên	50%
46	Xe nâng tay	2013		1	Không thường xuyên	50%
47	Máy cắt cao tốc (CD 350)	2015		2	Không thường xuyên	70%
48	Máy uốn ống đa năng chạy điện	2015		3	Không thường xuyên	70%
49	Máy ren ống đa năng	2015		3	Không thường xuyên	70%
50	Máy nén khí	2015		3	Không thường xuyên	70%
51	Máy kinh vĩ	2015		1	Không thường xuyên	70%
52	Vam (1 cái ba chấu, 1 cái hai chấu)	2015		3	Không thường xuyên	70%
53	Bộ dụng cụ cầm tay	2015		1	Không thường xuyên	70%
54	Thiết bị đo lường điện	2015		6	Không thường xuyên	70%
55	Bếp hàn khí, cắt khí (Bếp cắt Deasung số 1 – 3)	2015		6	Không thường xuyên	70%
56	Xe nâng động cơ Diesel hiệu FEELE; Model FD25CT-2S/3M	2015		1	Không thường xuyên	70%
57	Bàn hàn TBN -BH03	2015		3	Không thường xuyên	70%
58	Ca bin hàn TBN-CB02 - Kích thước: 1500*1500*2100	2015		3	Không thường xuyên	70%
59	Bao 3 mặt bằng tôn phẳng màu xanh 0,35 zem.	2015		1	Không thường xuyên	70%
60	Giàn dáo (Hòa Thành)	2015		6	Không thường xuyên	70%
61	Thang tựa Thăng Lợi	2015		2	Không thường xuyên	70%
62	Máy cắt bê tông gạch	2015		01	Không thường xuyên	70%
63	Máy đầm cóc	2015		1	Không thường xuyên	70%
64	Máy đầm bàn	2015		1	Không thường xuyên	70%
65	Mô hình trạm trộn hóa chất	2015		1	Không thường xuyên	70%
66	Đèn bin sạc được	2015		3	Không thường xuyên	70%
XI	Nghề Mây tre đan					
1	Bình tưới nước	2013		2	Không thường xuyên	40%

Số TT	Danh mục thiết bị, dụng cụ, phương tiện đào tạo (các nghề)	Năm mua sắm	Số lượng chủng loại	Số lượng thiết bị, dụng cụ	Hiệu quả sử dụng (thường xuyên/không thường xuyên)	Chất lượng còn lại (%)
2	Búa các loại (Gồm 2 loại: sắt, nhựa; 2 cỡ lớn nhỏ)	2013		40	Không thường xuyên	40%
3	Cân bàn 100kg	2013		1	Không thường xuyên	40%
4	Lò luộc nguyên liệu (Không có đế)	2013		1	Không thường xuyên	40%
5	Máy chẻ nan tre	2013		2	Không thường xuyên	40%
6	Máy chuốt tre thanh tròn	2013		1	Không thường xuyên	40%
7	Máy dập chóp nón	2013		2	Không thường xuyên	40%
8	Máy làm nhang	2013		2	Không thường xuyên	40%
9	Máy làm chiếu tre, màn tre	2013		2	Không thường xuyên	40%
10	Máy nén khí	2013		2	Không thường xuyên	40%
11	Máy nén khí	2013		2	Không thường xuyên	40%
12	Máy róc mắt, bỏ cật tre	2013		1	Không thường xuyên	40%
13	Mô hàn điện 40W-220V	2013		1	Không thường xuyên	40%
14	Súng bắn đinh	2013		10	Không thường xuyên	40%
15	Súng sơn PU + dây ruột gà	2013		4	Không thường xuyên	40%
16	Tủ sắt	2013		1	Không thường xuyên	40%
17	Tuốc nơ vít các loại - Toucnervit dẹt+bake (3x75)mm - Toucnervit dẹt+bake (6x380)mm - Toucnervit dẹt+bake (8x350)mm	2013		70	Không thường xuyên	40%
18	Thước dây	2013		10	Không thường xuyên	40%
19	Thước lá	2013		10	Không thường xuyên	40%
XII	Nghề Mỹ thuật					
XII.1	Tại cơ sở (VHNT)					
1	Giá vẽ bằng sắt			30	Thường xuyên	50%
2	Khung gương trưng bày tác phẩm			30	Thường xuyên	50%
3	Đầu tượng nam các độ tuổi			4	Thường xuyên	50%
4	Đầu tượng nữ các độ tuổi			4	Thường xuyên	50%
5	Tượng bán thân nam			1	Thường xuyên	50%
6	Tượng bán thân nữ			1	Thường xuyên	50%
7	Tượng toàn thân nam			1	Thường xuyên	50%
8	Tượng đầu lột da			1	Thường xuyên	50%
9	Tượng venus			2	Thường xuyên	50%
10	Tượng phật mang			1	Thường xuyên	50%
11	Tĩnh vật hoa và quả			2	Thường xuyên	50%
12	Tượng đầu David			1	Thường xuyên	50%
13	Đèn sưởi SaiKo HF 1200			2	Thường xuyên	50%
14	Bảng vẽ Alu			20	Thường xuyên	50%
15	Đèn 150W			2	Thường xuyên	50%
16	Giá vẽ	2004		49	Thường xuyên	20%
17	Bảng vẽ	2004		178	Thường xuyên	20%
18	Bục gỗ để mẫu vẽ	2002		7	Thường xuyên	20%
19	Khung bàn xoay điều khắc	2004		26	Thường xuyên	20%
20	Mặt bàn xoay điều khắc	2002		52	Thường xuyên	20%
21	Khung kính (1m3 x 0m8)	2006		13	Thường xuyên	20%
22	Khung kính (0m4 x 0m5)	2006		8	Thường xuyên	20%
23	Đầu tượng phật mang	2002		2	Thường xuyên	20%
24	Đầu tượng nam, nữ	2003		2	Thường xuyên	20%
25	Đầu tượng lột da	2005		1	Thường xuyên	20%
26	Đầu tượng David	2006		1	Thường xuyên	20%
27	Tượng bán thân nam	2002		1	Thường xuyên	20%
28	Tượng bán thân nữ	2004		1	Thường xuyên	20%
29	Tượng toàn thân Venus	2006		1	Thường xuyên	20%
30	Đầu tượng ông Trĩnh	2004		5	Thường xuyên	20%
XII.2	Phòng thực hành Mỹ thuật (cơ sở chính)					
1	Bàn ghế GV	2016		1	Không thường xuyên	88%
2	Quạt đứng Senko 108	2016		4	Không thường xuyên	80%
3	Bàn học sinh 2 chỗ ngồi	2006		12	Không thường xuyên	10%
4	Ghế học sinh	2006		30	Không thường xuyên	5%
5	Tủ gỗ đứng	2006		1	Không thường xuyên	5%
6	Giá vẽ	2004		49	Không thường xuyên	5%
7	Bảng vẽ	2004		178	Không thường xuyên	5%
8	Bục gỗ để mẫu vẽ	2002		7	Không thường xuyên	5%
9	Khung bàn xoay điều khắc	2004		26	Không thường xuyên	5%
10	Mặt bàn xoay điều khắc	2002		52	Không thường xuyên	5%
11	Khung kính (1m3 x 0m8)	2006		13	Không thường xuyên	5%
12	Khung kính (0m4 x 0m5)	2006		8	Không thường xuyên	5%
13	Đầu tượng phật mang	2002		2	Không thường xuyên	5%
14	Đầu tượng nam, nữ	2003		2	Không thường xuyên	5%
15	Đầu tượng lột da	2005		1	Không thường xuyên	5%
16	Đầu tượng David	2006		1	Không thường xuyên	5%

Số TT	Danh mục thiết bị, dụng cụ, phương tiện đào tạo (các nghề)	Năm mua sắm	Số lượng chủng loại	Số lượng thiết bị, dụng cụ	Hiệu quả sử dụng (thường xuyên/không thường xuyên)	Chất lượng còn lại (%)
17	Tượng bán thân nam	2002		1	Không thường xuyên	5%
18	Tượng bán thân nữ	2004		1	Không thường xuyên	5%
19	Tượng toàn thân Venus	2006		1	Không thường xuyên	5%
20	Đầu tượng ông Trĩ	2004		5	Không thường xuyên	5%
21	Quạt treo tường	2006		1	Không thường xuyên	5%
XIII	Nghề Âm nhạc					
XIII.1	Cơ sở thực hành (VHNT)					
1	Đàn Yamaha PSR-E433			4	Thường xuyên	50%
2	Đàn Organ Yamaha PSR-E443			3	Thường xuyên	50%
3	Đàn Organ Yamaha PRS S970			2	Thường xuyên	50%
4	Đàn Organ Yamaha PRS E453			8	Thường xuyên	50%
5	Đàn Guirita điện Fenter			1	Thường xuyên	50%
6	Trống điện tử DTP532			1	Thường xuyên	50%
7	Đàn Piano loại đứng JX 113TPE			1	Thường xuyên	50%
8	Đàn Piano điện Casio AP260BK			2	Thường xuyên	50%
9	Đàn Piano điện Casio AP-620BK			2	Thường xuyên	50%
10	Đàn Guirita solo Yamaha Pacifica			1	Thường xuyên	50%
11	Trống Jazz			1	Thường xuyên	50%
12	Bộ loa tăng âm vi tính STA9	2008		1	Thường xuyên	25%
13	Bộ trống Laze	2006		1	Thường xuyên	25%
14	Chân đàn Organ loại X mới	2009		6	Thường xuyên	25%
15	Đàn Organ YAMAHA PRS 270	2006		8	Thường xuyên	25%
16	Đàn Organ YAMAHA PRS 540	2009		1	Thường xuyên	25%
17	Giá nhạc	2006		16	Thường xuyên	25%
18	Tivi hiệu Sony HA 21 inch	2005		1	Thường xuyên	25%
19	Đàn Casio	2008		1	Thường xuyên	25%
20	Chân đàn X	2008		1	Thường xuyên	25%
21	Organ Yamaha PSR-2100	2006		1	Thường xuyên	25%
22	Organ Yamaha PSR-550	2006		1	Thường xuyên	25%
23	Organ Yamaha PSR-450	2008		2	Thường xuyên	25%
24	Organ Yamaha PSR-E403	2008		6	Thường xuyên	25%
25	Adaptor điện tử 2100	2009		1	Thường xuyên	25%
26	Adaptor 3Ap	2009		8	Thường xuyên	25%
27	Đàn Piano điện tử	2012		1	Thường xuyên	40%
XIII.2	Phòng thực hành Âm nhạc (cơ sở chính)					
1	Ghế sắt	2006		20	Thường xuyên	5%
2	Ghế nhựa	2006		1	Thường xuyên	5%
3	Bộ loa tăng âm vi tính STA9	2008		1	Thường xuyên	10%
4	Bộ trống Laze	2006		1	Thường xuyên	10%
5	Chân đàn Organ loại X mới	2009		6	Thường xuyên	10%
6	Đàn Organ YAMAHA PRS 270	2006		8	Thường xuyên	10%
7	Đàn Organ YAMAHA PRS 540	2009		1	Thường xuyên	10%
8	Giá nhạc	2006		16	Thường xuyên	10%
9	Tivi hiệu Sony HA 21 inch	2005		1	Thường xuyên	5%
10	Đàn Casio	2008		1	Thường xuyên	10%
11	Chân đàn X	2008		1	Thường xuyên	10%
12	Organ Yamaha PSR-2100	2006		1	Thường xuyên	10%
13	Organ Yamaha PSR-550	2006		1	Thường xuyên	10%
14	Organ Yamaha PSR-450	2008		2	Thường xuyên	10%
15	Organ Yamaha PSR-E403	2008		6	Thường xuyên	10%
16	Adaptor điện tử 2100	2009		1	Thường xuyên	5%
17	Adaptor 3Ap	2009		8	Thường xuyên	5%
18	Đàn Piano điện tử	2012		1	Thường xuyên	38%
XIV	Nghề Trồng trọt					
1	Máy thủy bình tự động Trung Quốc	2005		2	Thường xuyên	15%
2	Máy thủy bình Sokia	2006		2	Thường xuyên	15%
3	Máy kính vĩ quang học Trung Quốc	2006		2	Thường xuyên	15%
4	Máy kính vĩ quang học Trung Quốc	2005		1	Thường xuyên	15%
5	Máy kính vĩ quang học Trung Quốc	2009		8	Thường xuyên	35%
XV	Nghề chế biến và bảo quản thủy sản					
1	Nồi hấp tiết trùng	2010		2	Thường xuyên	40%
2	Lò viba	2010		1	Thường xuyên	40%
3	cân 5 kg	2010		1	Thường xuyên	40%
4	Cân 20kg	2010		2	Thường xuyên	40%
5	Dao inox	2010		14	Thường xuyên	40%
6	Khay inox 5 kg	2010		13	Thường xuyên	40%
7	Khay inox 10kg	2010		6	Thường xuyên	40%
8	Khay inox 2kg	2010		12	Thường xuyên	40%
9	Thớt nhựa	2010		11	Thường xuyên	40%
10	Dụng cụ đo dung dịch PH	2010		8	Thường xuyên	40%

Số TT	Danh mục thiết bị, dụng cụ, phương tiện đào tạo (các nghề)	Năm mua sắm	Số lượng chủng loại	Số lượng thiết bị, dụng cụ	Hiệu quả sử dụng (thường xuyên/không thường xuyên)	Chất lượng còn lại (%)
11	Máy phân tích độ đậm	2010		3	Thường xuyên	40%
12	Tủ lạnh sanyo	2010		2	Thường xuyên	40%
13	Kéo xử lý thủy sản	2010		11	Thường xuyên	40%
14	Bàn chế biến	2010		2	Thường xuyên	40%
15	Thùng cách nhiệt	2010		2	Thường xuyên	40%
16	Nhíp inox	2010		24	Thường xuyên	40%
17	Buret tự động	2010		2	Thường xuyên	40%
18	Buôn đêm hồng cầu	2010		2	Thường xuyên	40%
19	Bể rửa nguyên liệu	2011		1	Thường xuyên	40%
20	Máy bao gói hút chân không	2011		1	Thường xuyên	40%
21	Rổ nhựa 3 kịc cỡ	2011		15	Thường xuyên	40%
22	Đèn diệt ruồi	2011		3	Thường xuyên	40%
23	Bàn inox chế biến	2011		2	Thường xuyên	40%
24	Palet nhựa	2011		2	Thường xuyên	40%
25	Tủ cấp đông	2011		1	Thường xuyên	40%
26	Dụng cụ đo dung dịch clorine	2011		1	Thường xuyên	40%
27	Nhiệt kế dầu dò	2011		1	Thường xuyên	40%
28	bảo hộ lao động	2011		18	Thường xuyên	40%
29	Bồn rửa nguyên liệu	2011		1	Thường xuyên	40%
30	cân 60kg	2011		1	Thường xuyên	40%
31	Máy sản xuất nước đá vảy	2016		1	Thường xuyên	70%
32	Mô hình máy nén trục vít	2016		1	Thường xuyên	70%
33	Máy đo nồng độ clorin	2016		10	Thường xuyên	70%
34	Máy đo nhiệt độ, độ ẩm	2016		10	Thường xuyên	70%
XVI	Các thiết bị, dụng cụ dùng chung					
XVI.1	Thực hành Thử dục					
1	Tủ sắt	2006		3	Thường xuyên	5%
2	Bộ trụ nhảy cao	2010		1	Thường xuyên	5%
3	Bộ cột CL tiêu chuẩn	2012		2	Thường xuyên	5%
4	Trụ bóng rổ tiêu chuẩn	2012		1	Thường xuyên	5%
5	Đệm thử dục	2000		15	Thường xuyên	5%
6	Xà đơn (còn trụ)	2010		2	Thường xuyên	5%
7	Xà kép (còn trụ)	2010		2	Thường xuyên	5%
8	Xà nhảy cao	2014		5	Thường xuyên	40%
9	Cone nhựa cao	2008		10	Thường xuyên	5%
10	Cone nhựa thấp	2008		10	Thường xuyên	5%
11	Xe đạp bóng	2012		4	Thường xuyên	5%
12	Cọc giới hạn bóng chuyền	2015		2	Thường xuyên	60%
13	Ghế trọng tài bóng chuyền	2015		2	Thường xuyên	60%
XVI.2	Thực Giáo dục quốc phòng - An ninh					
1	Mô hình súng tiêu liên AK 47 cất bỏ SCB.034	2012		25	Thường xuyên	5%
2	Kính kiểm tra ngấm KKTN.050	2012		10	Thường xuyên	5%
3	Máy bắn tập MBL03	2015		2	Thường xuyên	60%
XVI.3	Phòng thực hành Sinh PP+Vi Sinh					
1	Tủ sắt kính	2004		3	Không thường xuyên	5%
2	Tủ hóa chất (gỗ, kính)	2002		1	Không thường xuyên	5%
3	Bàn đá	2002		1	Không thường xuyên	20%
4	Bàn giáo viên	2000		1	Không thường xuyên	5%
5	Quạt trần	2006		5	Không thường xuyên	5%
6	Cân kỹ thuật 300g 10-2 OHAUS	2005		1	Không thường xuyên	5%
7	Cân điện tử 10-3	2005		1	Không thường xuyên	5%
8	Ổng tiêm tự động (tiêm vắc xin)	2010		2	Thường xuyên	50%
9	Tủ đựng dụng cụ kính khung nhôm cao 1,5mx1,8 m	2010		2	Thường xuyên	50%
10	Bộ dụng cụ kiểm dịch BCK210	2015		1	Thường xuyên	60%
11	Ấm đạo giả L500	2015		1	Thường xuyên	60%
12	Bàn giải phẫu BY -04	2015		3	Thường xuyên	60%
13	Bếp điện	2015		2	Thường xuyên	60%
14	Bình bảo quản, v/chuyển tinh	2015		2	Thường xuyên	60%
15	Bình cầu BC-100	2015		6	Thường xuyên	60%
16	Bình phun thuốc sát trùng bằng tay	2015		3	Thường xuyên	60%
17	Bình tam giác	2015		6	Thường xuyên	60%
18	Bộ cân Nhơn Hòa	2015		1	Thường xuyên	60%
19	Bộ dẫn tinh quản dùng cho lợn	2015		6	Thường xuyên	60%
20	Bộ dụng cụ chọc dò dạ cỏ (Trocárd) CS5	2015		6	Thường xuyên	60%
21	Bộ dụng cụ khám bệnh BKS-20	2015		6	Thường xuyên	60%
22	Bộ dụng cụ phẫu thuật BPT50	2015		3	Thường xuyên	60%
23	Bộ dụng cụ sản khoa SK2000	2015		01	Thường xuyên	60%
24	Bộ gieo tinh nhân tạo trâu, bò GT520	2015		1	Thường xuyên	60%
25	Bộ Khay	2015		6	Thường xuyên	60%
26	Bộ kim cho lợn KL500	2015		3	Thường xuyên	60%

Số TT	Danh mục thiết bị, dụng cụ, phương tiện đào tạo (các nghề)	Năm mua sắm	Số lượng chủng loại	Số lượng thiết bị, dụng cụ	Hiệu quả sử dụng (thường xuyên/không thường xuyên)	Chất lượng còn lại (%)
27	Bộ kim cho trâu, bò KTB-30	2015		3	Thường xuyên	60%
28	Bộ Panh	2015		3	Thường xuyên	60%
29	Bộ thước	2015		6	Thường xuyên	60%
30	Bộ xy lanh (ống tiêm) TY-XL20	2015		3	Thường xuyên	60%
31	Cốc chia vạch	2015		1	Thường xuyên	60%
32	Đèn cồn DC-01	2015		3	Thường xuyên	60%
33	Đèn hồng ngoại TNE	2015		3	Thường xuyên	60%
34	Đèn ủ gà con, vịt con R120	2015		3	Thường xuyên	60%
35	Đĩa petri P220	2015		35	Thường xuyên	60%
36	Đũa khuấy	2015		6	Thường xuyên	60%
37	Dụng cụ thông vú V-02	2015		3	Thường xuyên	60%
38	Dụng cụ thụt rửa tử cung DC-03	2015		3	Thường xuyên	60%
39	Giá đựng ống nghiệm G-05	2015		3	Thường xuyên	60%
40	Giá nhảy GN-06	2015		1	Thường xuyên	60%
41	Giá phơi dụng cụ GP-D3	2015		1	Thường xuyên	60%
42	Hộp đựng bông HB-03	2015		3	Thường xuyên	60%
43	Hộp đựng dụng cụ HD-04	2015		6	Thường xuyên	60%
44	Hộp đựng kim HK-05	2015		3	Thường xuyên	60%
45	Huyết áp kế Boso-Clinicus I	2015		3	Thường xuyên	60%
46	Kẹp ống nghiệm KO02	2015		3	Thường xuyên	60%
47	Kim mổ vịt MV-17	2015		6	Thường xuyên	60%
48	Kim tiêm các loại VINAHANKOOK	2015		35	Thường xuyên	60%
49	Kính lúp	2015		3	Thường xuyên	60%
50	Máy cắt mô gà MGS150	2015		3	Thường xuyên	60%
51	Máy phun thuốc sát trùng KD220	2015		1	Thường xuyên	60%
52	Mô hình chuồng ép trâu bò MH-T12	2015		1	Thường xuyên	60%
53	Mô hình chuồng lợn đực giống MH-L8	2015		1	Thường xuyên	60%
54	Mô hình chuồng lợn đực giống MH-L8	2015		1	Thường xuyên	60%
55	Mô hình cơ quan nội tạng động vật (Bò, Lợn, Gà)	2015		1	Thường xuyên	60%
56	Mô hình máy ấp trứng gà, vịt MAT	2015		1	Thường xuyên	60%
57	Mô hình máy nghiền thực liệu TL13	2015		1	Thường xuyên	60%
58	Mô hình máy trộn thức ăn TC01	2015		1	Thường xuyên	60%
59	Nhiệt kế	2015		2	Thường xuyên	60%
60	Nồi hấp tiệt trùng	2015		1	Thường xuyên	60%
61	Tủ lạnh AQUA (AQR-35AR)	2015		1	Thường xuyên	60%
62	Xe đẩy dụng cụ XDC - 06	2015		1	Thường xuyên	60%
63	Máy cassette	2015		1	Thường xuyên	60%
64	Kính hiển vi Nhật Bản 2 mắt dùng điện	2006		1	Thường xuyên	30%
65	Máy đo PH cầm tay			2	Thường xuyên	40%
66	Cân điện tử			2	Thường xuyên	40%
67	Lò nung			2	Thường xuyên	40%
68	Tủ sấy			2	Thường xuyên	40%
69	bơm hút chân không			2	Thường xuyên	40%
70	Máy đo PH để bàn			2	Thường xuyên	40%
71	Điện cực máy đo PH để bàn			2	Thường xuyên	40%
72	Tủ âm 303- 3			2	Thường xuyên	40%
73	Kính hiển vi			5	Thường xuyên	40%
74	Bếp cách thủy 4chỗ			2	Thường xuyên	40%
75	Máy cất nước			2	Thường xuyên	40%
76	Bếp cách thủy 3 chỗ			1	Thường xuyên	40%
77	Máy lắc ống nghiệm			2	Thường xuyên	40%
78	Kính hiển vi sinh học			1	Thường xuyên	40%
79	Dàn ấp trứng			1	Thường xuyên	40%
80	Buồng đếm hồng cầu			2	Thường xuyên	40%
81	Máy đo nhiệt độ hiện số			1	Thường xuyên	40%
82	Kính hiển vi soi nổi olym			1	Thường xuyên	40%
83	Kính lúp			24	Thường xuyên	40%
84	Máy đếm khuẩn lạc			1	Thường xuyên	40%
85	Máy nghiền thức ăn gia súc			1	Thường xuyên	40%
86	máy trộn thức ăn gia súc			1	Thường xuyên	40%
87	Máy quay ly tâm			1	Thường xuyên	40%
88	Dụng cụ tiêm chích			1	Thường xuyên	40%
89	Bồn inox rửa tay			4	Thường xuyên	40%
90	Bồn inox rửa dụng cụ			4	Thường xuyên	40%
91	Bàn inox phòng thí nghiệm			12	Thường xuyên	40%
92	Ghế inox phòng thí nghiệm			15	Thường xuyên	40%
93	Nhiệt kế 0- 100C			2	Thường xuyên	40%
94	Nhiệt kế 50-100C			2	Thường xuyên	40%
95	Bộ chưng cất cồn			10	Thường xuyên	40%
96	Bình tam giác không nút 1000			10	Thường xuyên	40%
97	Bình tam giác không nút 500			10	Thường xuyên	40%

Số TT	Danh mục thiết bị, dụng cụ, phương tiện đào tạo (các nghề)	Năm mua sắm	Số lượng chủng loại	Số lượng thiết bị, dụng cụ	Hiệu quả sử dụng (thường xuyên/không thường xuyên)	Chất lượng còn lại (%)
98	Bình tam giác không nút 250			10	Thường xuyên	40%
99	Bình tam giác nút mài 500			10	Thường xuyên	40%
100	Bình tam giác nút mài 250			10	Thường xuyên	40%
101	Bình tam giác nút mài 100			10	Thường xuyên	40%
102	Cốc thủy tinh 100			10	Thường xuyên	40%
103	Cốc thủy tinh 500			10	Thường xuyên	40%
104	Cốc thủy tinh 250			10	Thường xuyên	40%
105	Cốc thủy tinh 100			10	Thường xuyên	40%
106	Cốc thủy tinh 50			10	Thường xuyên	40%
107	Ống dòng thủy tinh 1000			10	Thường xuyên	40%
108	Ống dòng thủy tinh 500			10	Thường xuyên	40%
109	Ống dòng thủy tinh 250			10	Thường xuyên	40%
110	Ống dòng thủy tinh 100			10	Thường xuyên	40%
111	Ống dòng thủy tinh 50			10	Thường xuyên	40%
112	Ống dòng thủy tinh 25			10	Thường xuyên	40%
113	Ống dòng thủy tinh 10			10	Thường xuyên	40%
114	Ống dòng thủy tinh 5			10	Thường xuyên	40%
115	Bình định mức 2000			10	Thường xuyên	40%
116	Bình định mức 1000			10	Thường xuyên	40%
117	Bình định mức 500			10	Thường xuyên	40%
118	Bình định mức 250			10	Thường xuyên	40%
119	Bình định mức 200			10	Thường xuyên	40%
120	Bình định mức 100			10	Thường xuyên	40%
121	Bình định mức 50			10	Thường xuyên	40%
122	Phễu 60 mm			10	Thường xuyên	40%
123	Phễu 80mm			10	Thường xuyên	40%
124	Buret 25ml			10	Thường xuyên	40%
125	Bu ret 10ml			10	Thường xuyên	40%
126	Dipet bầu 20ml			10	Thường xuyên	40%
127	Dipet bầu 10ml			10	Thường xuyên	40%
128	Dipet thẳng 10ml			10	Thường xuyên	40%
129	Dipet thẳng 5ml			10	Thường xuyên	40%
130	Dipet thẳng 2ml			10	Thường xuyên	40%
131	Dipet thẳng 1ml			10	Thường xuyên	40%
132	Đũa thủy tinh f6			10	Thường xuyên	40%
133	Đèn cồn			10	Thường xuyên	40%
134	Chén cân 50x30			10	Thường xuyên	40%
135	Chén nung sứ 50cc			10	Thường xuyên	40%
136	Hộp petri f 75mm			10	Thường xuyên	40%
137	Hộp petri f 10mm			10	Thường xuyên	40%
138	Hộp petri f 100mm			10	Thường xuyên	40%
139	Cốc cháy sứ f 90mm			10	Thường xuyên	40%
140	Nồi hấp tiệt trùng 18 lít			2	Thường xuyên	40%
141	Ống duhan			10	Thường xuyên	40%
142	Lamen (72 miếng)			10	Thường xuyên	40%
143	Lamen (100 miếng)			10	Thường xuyên	40%
144	Giá phơi dụng cụ 2 mặt			10	Thường xuyên	40%
145	Giá phơi ống nghiệm f25			5	Thường xuyên	40%
146	Bộ chân giá kẹp Buret			5	Thường xuyên	40%
147	Giá để pipet nhựa			5	Thường xuyên	40%
148	Bộ chân giá thí nghiệm			5	Thường xuyên	40%
149	Bộ giao mổ			10	Thường xuyên	40%
150	Máy nghiền lúa			1	Thường xuyên	40%
151	Cân đồng hồ 100 kg			2	Thường xuyên	40%
152	Ống tiêm 20ml			20	Thường xuyên	40%
153	Ống tiêm 10ml			10	Thường xuyên	40%
154	Ống tiêm tự động			2	Thường xuyên	40%
155	Tủ lạnh Sanyo 160l			2	Thường xuyên	40%
156	Bộ đo mô lượng (dụng cụ giải phẫu)			1	Thường xuyên	40%
157	Dụng cụ gieo tinh nhân tạo			25	Thường xuyên	40%
158	Ống nghe			25	Thường xuyên	40%
XVI.3 Thư viện						
1	Bàn gỗ 2 chỗ ngồi	2002		1	Thường xuyên	5%
2	Tủ lớn trưng bày	2006		1	Thường xuyên	5%
3	Tủ nhỏ trưng bày	2004		1	Thường xuyên	5%
4	Tủ gỗ hương	2000		2	Thường xuyên	5%
5	Giá trưng bày để bảo	2008		1	Thường xuyên	5%
6	Kệ gỗ để sách	2000		2	Thường xuyên	5%
7	Kệ sắt để sách	2002		2	Thường xuyên	5%
8	Kệ gỗ để sách	2002		13	Thường xuyên	5%
9	Tủ trưng bày sách	2006		2	Thường xuyên	5%

Số TT	Danh mục thiết bị, dụng cụ, phương tiện đào tạo (các nghề)	Năm mua sắm	Số lượng chủng loại	Số lượng thiết bị, dụng cụ	Hiệu quả sử dụng (thường xuyên/không thường xuyên)	Chất lượng còn lại (%)
10	Quạt đứng	2006		1	Thường xuyên	5%
11	Bàn giáo viên ép Mica	2004		1	Thường xuyên	10%
12	Máy in Canon	2010		1	Thường xuyên	5%
13	Quạt làm mát không khí Sumika	2016		2	Thường xuyên	80%
14	Tăng âm trộn TOA A-1121	2006		1	Thường xuyên	5%
15	Loa hộp treo tường TOA BS-1030	2006		2	Thường xuyên	5%
16	Micro điện động TOA DM-1100	2006		1	Thường xuyên	5%
17	Micro không dây cầm tay TOA WM-4210	2006		1	Thường xuyên	5%
18	Bộ âm thanh lưu động TOA WA-1822C	2006		1	Thường xuyên	5%
19	Máy chiếu đa năng PLUS U5-232	2006		1	Thường xuyên	5%
20	Máy chiếu tài liệu vật thể ELMO HV-5600XG	2006		1	Thường xuyên	5%
21	Bảng điện tử PLUS BF-030W	2006		1	Thường xuyên	5%
22	Màn chiếu điều khiển từ xa DA-LITE 2,4x1,8m	2006		1	Thường xuyên	5%
23	Màn chiếu có chân DA-LITE khổ 1,8m	2006		1	Thường xuyên	5%
24	Đầu đọc đĩa DVD LG DV 7942	2006		1	Thường xuyên	5%
25	Máy thu hình 29 " Sony KV-XA29M80A	2006		1	Thường xuyên	5%
26	Máy chiếu đa năng kỹ thuật số PLUS U4-237	2006		1	Thường xuyên	5%
27	Điều hòa nhiệt độ	2006		1	Thường xuyên	5%
28	Bàn đơn (900x600x750)	2006		10	Thường xuyên	5%
29	Bàn tròn 4 chỗ (1200x750)	2006		20	Thường xuyên	5%
30	Bàn 6 chỗ (1800x900x750)	2006		10	Thường xuyên	5%
31	Bàn 4 chỗ (1200x900x750)	2006		5	Thường xuyên	5%
32	Bàn 2 chỗ (1200x600x750)	2006		6	Thường xuyên	5%
33	Bàn máy tính cỡ lớn (1200x600x750)	2006		42	Thường xuyên	5%
34	Ghế tựa bọc nệm	2006		167	Thường xuyên	5%
35	Giá sách 2 mặt (915x450x2000)	2004		109	Thường xuyên	5%
36	Giá sách 1 mặt (915x300x2000)	2004		32	Thường xuyên	5%
37	Máy Acer Power (nguyên bộ)	2006		1	Thường xuyên	5%
38	Tủ HUB 19"	2006		1	Thường xuyên	5%
39	Giá trưng bày (1200x400x2000)	2002		4	Thường xuyên	5%
40	Ghế cho bàn máy tính	2006		40	Thường xuyên	5%
41	Bàn quây lễ tân (2700x1900x1050)	2006		1	Thường xuyên	5%
42	Bàn làm việc có ngăn kéo (1500x750x750)	2006		1	Thường xuyên	5%
43	Bàn làm việc có ngăn kéo (1200x600x750)	2006		6	Thường xuyên	5%
44	Hệ thống camera giám sát 8 đường Bosh EAZE0 VSS 8394	2006		1	Thường xuyên	5%
45	Tủ để đồ sinh viên (915x457x1830)	2006		8	Thường xuyên	5%
46	Hệ thống chống lấy cắp hàng hóa Lucatron Centaurus System	2006		1	Thường xuyên	5%
47	Máy in và đọc mã vạch chuyên dụng	2006		1	Thường xuyên	5%
48	Máy tính để bàn ACER POWER FH	2004		15	Thường xuyên	5%
49	Màn hình máy tính để bàn ACER POWER FH	2004		1	Thường xuyên	5%
50	Multimedia system: 4 port; External Box	2004		1	Thường xuyên	5%
51	Máy chiếu đa năng công suất lớn: Mitsubishi L650U	2006		1	Thường xuyên	5%
52	Màn chiếu có chân: Star TBS 96	2006		1	Thường xuyên	5%
53	Bảng điện tử: Nimonic IPM 2000	2006		1	Thường xuyên	5%
54	Máy nghe băng chuyên dụng: Soundplus CHAmp-CA	2006		2	Thường xuyên	5%
55	Hệ thống âm thanh di động: Soundplus CHAmp-DVCA	2006		1	Thường xuyên	5%
56	Máy lạnh tủ - FUNIKI SC-18T (Loại một chiều)	2006		6	Thường xuyên	5%
57	Sing PC - 2007	2002		8	Thường xuyên	5%
58	Màn hình LCD	2002		2	Thường xuyên	5%
59	Micro không dây: Bộ thu, bộ phát	2006		1	Thường xuyên	5%
60	Máy vi tính FPT Elead T6 li-i3-2120	2012		20	Thường xuyên	5%
61	Linksys SF300-200-24 Port 10/100 Managed Switch	2012		1	Thường xuyên	5%
62	Súng mã vạch Symbol LS 2208 Motorola	2013		2	Thường xuyên	5%
63	Hệ thống thư viện điện tử	2013		1	Thường xuyên	5%

Phụ lục III
KẾT QUẢ TUYỂN SINH, TỐT NGHIỆP
(Kèm theo Đề án số 04/ĐA-UBND ngày 21/10/2020 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Người

STT	Trình độ/Ngành, nghề đào tạo	Thực hiện giai đoạn 2014 - 2020													
		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
		Tuyển sinh	Tốt nghiệp	Tuyển sinh	Tốt nghiệp	Tuyển sinh	Tốt nghiệp	Tuyển sinh	Tốt nghiệp	Tuyển sinh	Tốt nghiệp	Tuyển sinh	Tốt nghiệp	Tuyển sinh	Tốt nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
A	TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ QUY NHƠN														
	Tổng cộng:	1.406	1.781	1.818	1.129	1.668	989	1.699	837	1.821	1.182	1.035	889	1.226	955
I	Cao đẳng	1.122	1.573	835	904	843	854	695	667	538	617	465	659	624	597
1	Cắt gọt kim loại	93	811	52	79	54	71	51	69	39	49	35	52	34	40
2	Chế tạo thiết bị cơ khí	126	0	65	0	58	76	57	86	61	57	40	53	59	47
3	Cơ điện tử	50	23	42	57	41	55	26	29	21	23	16	32	33	24
4	Công nghệ ô tô	204	119	189	161	220	156	224	107	152	132	115	162	155	167
5	Công nghệ thông tin	94	72	52	63	42	67	30	34	30	34	33	31	37	26
6	Điện công nghiệp	222	225	171	207	166	208	131	135	98	133	103	55	115	141
7	Điện tử công nghiệp	63	32	30	51	67	36	25	47	25	29	23	145	29	40
8	Hàn	58	34	32	30	37	39	22	46	24	23	21	21	30	18
9	Kế toán doanh nghiệp	89	234	37	205	21	83	15	43	0	32	7	13	0	11
10	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	46	22	28	0	18	20	16	18	0	22		14	10	11
11	Quản trị cơ sở dữ liệu	0	1	0	0	0	0								
12	Quản trị mạng máy tính														
13	Quản trị nhà hàng/Nghiep vụ nhà hàng			26	0	33	0	29	0	21	13	22	23	23	20
14	Tự động hóa công nghiệp														
15	Vận hành, SC Thiết bị lạnh	77	0	111	51	86	43	69	53	67	70	50	58	99	52
II	Trung cấp	134	208	585	225	409	135	381	170	496	556	514	222	518	298
1	Cắt gọt kim loại	6	18	47	10	25	25	18	17	21	49	31	12	29	18

STT	Trình độ/Ngành, nghề đào tạo	Thực hiện giai đoạn 2014 - 2020													
		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
		Tuyển sinh	Tốt nghiệp	Tuyển sinh	Tốt nghiệp	Tuyển sinh	Tốt nghiệp	Tuyển sinh	Tốt nghiệp	Tuyển sinh	Tốt nghiệp	Tuyển sinh	Tốt nghiệp	Tuyển sinh	Tốt nghiệp
2	Chế tạo thiết bị cơ khí	0	0	56	0	19	0	28	0	38	49	30	19	36	21
3	Công nghệ ô tô	5	25	95	27	71	23	76	10	107	70	103	28	111	37
4	Công nghệ thông tin	4	0	33	12	22	8	25	4	40	14	36	12	30	16
5	Cơ điện tử													17	
6	Điện công nghiệp	11	57	102	63	54	26	63	33	75	81	75	45	70	43
7	Điện tử công nghiệp	2	7	20	0	15	5	16	3	17	23	20	12	22	12
8	Hàn	4	17	24	17	29	9	18	10	27	38	32	12	18	23
9	Kế toán doanh nghiệp	0	35	19	28	14	16	0	4	0	22	9		7	
10	Kỹ thuật chế biến món ăn	99	43	119	62	111	10	84	78	88	148	79	56	81	68
11	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	0	6	12	6		0	0	0	0	11	6		15	
12	Quản trị cơ sở dữ liệu	0	0												
13	Quản trị nhà hàng/Nghiệp vụ nhà hàng			10	0			18		19	4		8	30	16
14	Tự động hóa công nghiệp											36			
15	Vận hành, SC Thiết bị lạnh	3	0	48	0	49	13	35	11	64	47	57	18	52	44
III	Sơ cấp	101		289		283		599		754					
IV	Đào tạo dưới 03 tháng	0	0	0	0	0	0	0	0	9	9	37	8	60	60
1	Lắp đặt điện công nghiệp									1	1	6		3	3
2	Công nghệ thông tin (UĐPM)											15			
3	Bảo dưỡng, sửa chữa tủ lạnh và điều hòa nhiệt độ									8	8	2	2	3	3
4	Lắp ráp, sửa chữa mạch điện tử cơ bản											4			
5	Lắp đặt điện dân dụng												5		
6	Hàn Tig cơ bản											10	1		
7	Kế toán máy													1	1
8	An toàn điện													50	50
9	Vẽ kỹ thuật trên máy tính													3	3
V	Đại học liên thông	49		109	49	133	109	24	49	24	133	19	24	24	24

STT	Trình độ/Ngành, nghề đào tạo	Thực hiện giai đoạn 2014 - 2020													
		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
		Tuyển sinh	Tốt nghiệp	Tuyển sinh	Tốt nghiệp	Tuyển sinh	Tốt nghiệp	Tuyển sinh	Tốt nghiệp	Tuyển sinh	Tốt nghiệp	Tuyển sinh	Tốt nghiệp	Tuyển sinh	Tốt nghiệp
B	TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÌNH ĐỊNH														
	Tổng cộng:	2.039	1.660	2.043	1.525	1.475	1.215	1.082	1.148	763	1.156	746	930	1.377	472
I	Cao đẳng	740	624	784	598	771	667	425	546	232	560	184	542	314	301
1	Sư phạm Toán học (Toán-Tin)	40	33	52	0	28	23	0	38	0	44		24		
2	Sư phạm Toán học (Toán-Lý)	0	0	0	0	0	0	0	0	23	0				
3	Sư phạm Sinh học	0	32	0	0	0	0	0	0	0	0				
4	Giáo dục tiểu học	129	41	109	51	148	42	149	122	58	101	53	118		117
5	Giáo dục Mầm non	99	38	120	37	130	57	121	85	76	109	92	123	214	105
6	Giáo dục Thể chất	46	28	21	25	0	15	0	36	0	15				
7	Sư phạm Mỹ thuật	0	0	0	12	0	0	0	0	0	0				
8	Sư phạm Ngữ văn	0	0	0	0	0	0	34	0	0	0				17
9	Nuôi trồng thủy sản	4	14	13	10	0	15	0	0	0	10				
10	Tiếng Anh	183	119	202	161	128	220	35	127	0	123	8	83	20	15
11	Tin học ứng dụng	50	37	39	52	40	43	0	28	0	23		23		
12	QTKD(Tổng hợp)	53	31	76	27	108	42	29	12	0	25		28	25	5
13	QTKD(KS-NH)	0	21	0	28	0	27	0	20	0	19		30		
14	Việt Nam học	18	21	23	26	52	29	0	10	0	11		25		
15	Thư ký văn phòng	27	43	30	29	21	23	0	15	0	21		13		
16	Khoa học thư viện	23	0	21	18	0	15	0	20	0	16		75		
17	Kế toán	68	166	78	122	116	116	32	33	19	43	15			18
18	Quản trị bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
19	Quản trị khách sạn	0	0	0	0	0	0	14	0	28	0	16		20	12
20	Quản trị nhà hàng	0	0	0	0	0	0	11	0	16	0			20	12
21	Quản trị lữ hành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
22	Hướng dẫn du lịch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			15	
23	Thư ký văn phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
24	Khoa học thư viện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
25	Công nghệ thực phẩm	0	0	0	0	0	0	0	0	12	0	0			

STT	Trình độ/Ngành, nghề đào tạo	Thực hiện giai đoạn 2014 - 2020													
		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
		Tuyển sinh	Tốt nghiệp	Tuyển sinh	Tốt nghiệp	Tuyển sinh	Tốt nghiệp	Tuyển sinh	Tốt nghiệp	Tuyển sinh	Tốt nghiệp	Tuyển sinh	Tốt nghiệp	Tuyển sinh	Tốt nghiệp
II	Trung cấp	759	500	791	487	599	445	568	517	353	418	492	388	584	111
1	Sư phạm Mầm non	241	100	211	91	189	185	139	156	33	122	42	99		26
2	Tin học ứng dụng	0	20	0	4	0	0	0	0	0	0				
3	QL và KD du lịch	11	42	0	13	0	0	0	0	0	0				
4	Kế toán doanh nghiệp	1	28	9	20	2	0	0	0	4	0				
5	Công tác xã hội	45	71	83	49	0	0	27	86	34	2		18		
6	May thời trang	9	0	0	4	12	0	0	6	0	3			18	
7	Hàn	20	0	29	3	0	0	17	14	0	0	13	5	60	
8	Cắt gọt kim loại	0		0		25		0		0			10		
9	Thú y	25	0	0	8	69	0	13	0	0	28				6
10	Điện công nghiệp	20	0	0	11	0	0	22	4	0	0	52		136	6
11	Điện dân dụng	0	11	22	0	0	0	19	10	41	0	20	9	23	10
12	Công nghệ thông tin (UĐPM)	9	10	4	8	0	0	38		67	1	154	53	33	13
13	Kỹ thuật chế biến món ăn	46	0	51	42	0	35	102	14	83	33	84	32	165	17
14	Chế biến và bảo quản thủy sản													27	
15	Chăn nuôi thú y	131	72	194	91	195	115	68	146	37	151	39	61	85	29
16	Trồng trọt	24	29	14	33	11	19	0	8	0	12		1		
17	Trồng trọt và bảo vệ thực vật	0	0	0	0	0	0	53	0	4	0	16	41		4
18	Quản lý đất đai	10	11	6	0	0	6	0	4	0	0				
19	Văn thư hành chính	17	21	11	13	6	13	0	9	0	1				
20	Sư phạm Âm nhạc	57	36	47	34	34	29	11	20	0	22		9		
21	Dân ca-Bài chòi	0	0	28	0	0	0	0	0	0	18				
22	Nghệ thuật Tuồng	0	0	13	0	0	0	0	0	0	10				
23	Sư phạm Mỹ thuật	10	10	8	8	7	5	0	7	0	5				
24	Âm nhạc chuyên ngành	53	18	43	24	49	23	0	20	0	10		19		
25	Thư viện	30	21	18	31	0	15	0	13	0	0				
26	Hội họa	0	0	0	0	0	0	5	0	9	0	8	3	7	
27	Biểu diễn nhạc cụ phương Tây (Guitar Modern)	0	0	0	0	0	0	4	0	6	0	3	3	5	
28	Thanh nhạc	0	0	0	0	0	0	17	0	11	0	15	6	10	

STT	Trình độ/Ngành, nghề đào tạo	Thực hiện giai đoạn 2014 - 2020													
		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
		Tuyển sinh	Tốt nghiệp	Tuyển sinh	Tốt nghiệp	Tuyển sinh	Tốt nghiệp	Tuyển sinh	Tốt nghiệp	Tuyển sinh	Tốt nghiệp	Tuyển sinh	Tốt nghiệp	Tuyển sinh	Tốt nghiệp
29	Organ	0	0	0	0	0	0	20	0	18	0	15	11	15	
30	Hướng dẫn du lịch	0	0	0	0	0	0	10	0	5	0	23	7		
31	Điêu khắc	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0				
32	Trống Jazz	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	8	1		
III	Sơ cấp	50	49	121	111	72	70	55	52	113	113	0	0	327	30
1	Kỹ thuật chế biến món ăn	25	25	31	30	57	56	0	0	42	42	0	0		
2	Kỹ thuật hàn	25	24	45	40	0	0	20	19	0	0	0	0		
3	Trồng và nhân giống nấm													30	30
4	Nuôi và phòng trị bệnh cho Trâu, bò													30	
5	Nghiệp vụ Hướng dẫn du lịch													137	
6	Nghiệp vụ Nhà hàng													25	
7	Máy công nghiệp	0	0	45	41	15	14	35	33	71	71	0	0	105	
IV	Đào tạo dưới 03 tháng	490	487	347	329	33	33	34	33	65	65	70	0	152	30
1	Đan lát thủ công	240	240	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
2	Mây tre đan	137	134	290	272	0	0	0	0	0	0	0	0	30	30
3	Sản xuất hàng mây tre đan (Đan nhựa giả mây)	0	0	0	0	33	33	34	33	30	30	0	0		
4	Máy thời trang	83	83	57	57	0	0	0	0	0	0	0	0		
5	Kỹ thuật chế biến món ăn	30	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
6	Kỹ thuật thụ tinh nhân tạo bò											35			
7	Trồng rau hữu cơ													24	
8	Trồng cây gia vị													25	
9	Trồng Hoa Lily, Loa kèn													25	
10	Trồng Hoa huệ, lay ơn, đồng tiền, hồng môn													48	
11	Chế biến và bảo quản thủy sản	0	0	0	0	0	0	0	0	35	35	35	0		

Phụ lục IV
TÀI CHÍNH GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP
(Kèm theo Đề án số 04/ĐA-UBND ngày 21/10/2020 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Giá trị						
		Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Dự toán năm 2020-2021
1	2	3	4	5	6	7	8	9
A	TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ QUY NHƠN							
I	NGUỒN KINH PHÍ	33.017.972.092	40.677.172.200	50.720.156.362	33.581.265.000	40.679.938.881	44.000.000.000	51.000.000.000
1	Vốn sự nghiệp	33.017.972.092	40.677.172.200	50.720.156.362	33.581.265.000	40.679.938.881	44.000.000.000	51.000.000.000
a	Ngân sách Trung ương	5.500.000.000	10.000.000.000	8.000.000.000	10.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	16.000.000.000
	- Kinh phí NSNN cấp chi thường xuyên							
	- Chương trình mục tiêu quốc	5.500.000.000	10.000.000.000	8.000.000.000	10000000000	8.000.000.000	8.000.000.000	16.000.000.000
	- Chương trình mục tiêu							
	- Vốn ODA							
	- Khác							
b	Ngân sách địa phương	9.178.500.000	12.363.147.000	12.396.699.840	0	0	0	0
	- Kinh phí NSNN cấp chi thường xuyên	9.178.500.000	12.363.147.000	12.396.699.840	0	0	0	0
	- Vốn ODA							
	- Khác							
c	Nguồn thu của cơ sở GDNN	18.339.472.092	18.314.025.200	30.323.456.522	23.581.265.000	32.679.938.881	36.000.000.000	35.000.000.000
	- Thu học phí	16.457.300.000	16.701.790.000	21.465.730.000	22.476.215.000	26.613.230.000	30.000.000.000	33.000.000.000
	- Thu sự nghiệp hoạt động SXKD, dịch vụ	1.882.172.092	1.612.235.200	8.857.726.522	1.105.050.000	6.066.708.881	6.000.000.000	2.000.000.000
	Ghi chú: - Thu khác	0	0	0	0	0	0	0
2	Vốn đầu tư	0	0	0	0	0	0	0
a	Ngân sách Trung ương							
b	Ngân sách địa phương							
c	Nguồn hợp pháp khác							

STT	Nội dung	Giá trị						
		Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Dự toán năm 2020-2021
II	SỬ DỤNG KINH PHÍ	0	0	0	0	0	0	0
1	Ngân sách Trung ương	0	0	0	0	0	0	0
	- Lương							
	- Mua nguyên nhiên vật liệu							
	- Chi khác							
2	Chi đầu tư thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ công tác đào tạo	5.500.000.000	10.000.000.000	8.000.000.000	10.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	16.000.000.000
3	Chi đầu tư xây dựng cơ bản							
4	Chi khác							
B	TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÌNH ĐỊNH							
I	NGUỒN KINH PHÍ	22.620.000.000	27.012.000.000	30.842.630.000	34.287.991.000	34.891.612.000	40.885.000.000	48.895.941.000
1	Vốn sự nghiệp	22.620.000.000	27.012.000.000	28.292.630.000	30.787.991.000	29.891.612.000	30.685.000.000	35.895.941.000
a	Ngân sách Trung ương	600.000.000	428.000.000	0	0	0	2.000.000.000	3.000.000.000
	- Kinh phí NSNN cấp chi thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0
	- Chương trình mục tiêu quốc gia	600.000.000	428.000.000	0	0	0	2.000.000.000	3.000.000.000
	- Chương trình mục tiêu	0	0	0	0	0	0	0
	- Vốn ODA	0	0	0	0	0	0	0
	- Khác	0	0	0	0	0	0	0
b	Ngân sách địa phương	13.442.000.000	17.004.000.000	18.719.455.000	22.352.326.000	22.167.612.000	23.885.000.000	29.195.941.000
	- Kinh phí NSNN cấp chi thường xuyên	13.400.000.000	16.968.000.000	18.469.455.000	22.313.326.000	22.125.612.000	21.911.000.000	27.163.600.000
	- Vốn ODA	0	0	0	0	0	0	0
	- Khác	42.000.000	36.000.000	250.000.000	39.000.000	42.000.000	1.974.000.000	2.032.341.000
c	Nguồn thu của cơ sở GDNN	8.578.000.000	9.580.000.000	9.573.175.000	8.435.665.000	7.724.000.000	4.800.000.000	3.700.000.000
	- Thu học phí	8.056.000.000	7.080.000.000	6.858.175.000	5.262.665.000	3.900.000.000	3.500.000.000	2.000.000.000
	- Thu sự nghiệp hoạt động SXKD, dịch vụ	318.000.000	2.500.000.000	2.715.000.000	3.173.000.000	3.824.000.000	1.200.000.000	1.500.000.000
	Ghi chú: - Thu khác	204.000.000	0	0	0	0	100.000.000	200.000.000
2	Vốn đầu tư	0	0	2.550.000.000	3.500.000.000	5.000.000.000	10.200.000.000	13.000.000.000
a	Ngân sách Trung ương	0	0	0	0	0	2.000.000.000	3.000.000.000
b	Ngân sách địa phương	0	0	2.550.000.000	3.500.000.000	5.000.000.000	8.200.000.000	10.000.000.000
c	Nguồn hợp pháp khác	0	0	0	0	0	0	0

STT	Nội dung	Giá trị						
		Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Dự toán năm 2020-2021
II	SỬ DỤNG KINH PHÍ	600.000.000	428.000.000	2.550.000.000	3.500.000.000	5.000.000.000	10.200.000.000	13.000.000.000
1	Ngân sách Trung ương	0	0	0	0	0	0	0
	- Lương	0	0	0	0	0	0	0
	- Mua nguyên nhiên vật liệu	0	0	0	0	0	0	0
	- Chi khác	0	0	0	0	0	0	0
2	Chi đầu tư thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ công tác đào tạo	0	0	0	0	0	2.000.000.000	3.000.000.000
3	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	600.000.000	428.000.000	2.550.000.000	3.500.000.000	5.000.000.000	8.200.000.000	10.000.000.000
4	Chi khác							

Phụ lục V
DỰ KIẾN NGÀNH NGHỀ, QUY MÔ ĐÀO TẠO GIAI ĐOẠN 2020-2021
(Kèm theo Đề án số 04/ĐA-UBND ngày 21/10/2020 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Người

STT	Trình độ/Ngành, nghề đào tạo	Tổng giai đoạn 2020- 2021	Dự kiến quy mô tuyển sinh	
			Năm 2020	Năm 2021
	Tổng cộng:	11.610	5.805	5.805
I	Cao đẳng	3.210	1.605	1.605
1	Giáo dục mầm non	400	200	200
2	Điện công nghiệp	300	150	150
3	Điện tử công nghiệp	60	30	30
4	Hàn	60	30	30
5	Cắt gọt kim loại	80	40	40
6	Công nghệ ô tô	300	150	150
7	Cơ điện tử	60	30	30
8	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	0		
9	Chế tạo thiết bị cơ khí	100	50	50
11	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	0	0	0
12	Tự động hóa công nghiệp	0	0	0
13	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	120	60	60
14	Quản trị nhà hàng	60	30	30
15	Kỹ thuật chế biến món ăn	60	30	30
16	Bảo trì hệ thống cơ khí	60	30	30
17	Kế toán	200	100	100
18	Quản trị bán hàng	80	40	40
19	Quản trị kinh doanh	100	50	50
20	Quản trị khách sạn	160	80	80
21	Quản trị nhà hàng	160	80	80
22	Quản trị lữ hành	80	40	40
23	Hướng dẫn du lịch	200	100	100
24	Thư ký văn phòng	60	30	30
25	Khoa học thư viện	60	30	30
26	Tiếng Anh	220	110	110
27	Tin học ứng dụng	100	50	50
28	Nuôi trồng thủy sản	60	30	30
29	Công nghệ thực phẩm	70	35	35
II	Trung cấp	3.670	1.835	1.835
1	Điện công nghiệp	160	80	80

STT	Trình độ/Ngành, nghề đào tạo	Tổng giai đoạn 2020- 2021	Dự kiến quy mô tuyển sinh	
			Năm 2020	Năm 2021
2	Điện tử công nghiệp	40	20	20
3	Hàn	60	30	30
4	Cắt gọt kim loại	50	25	25
5	Công nghệ ô tô	200	100	100
6	Cơ điện tử	40	20	20
7	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	0	0	0
8	Chế tạo thiết bị cơ khí	80	40	40
9	Kế toán doanh nghiệp	0	0	0
10	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	0	0	0
11	Tự động hóa công nghiệp	0	0	0
12	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	120	60	60
13	Nghiep vụ nhà hàng	60	30	30
14	Kỹ thuật chế biến món ăn	160	80	80
15	Kế toán doanh nghiệp	210	105	105
16	Công nghệ thông tin (UĐPM)	210	105	105
17	Chăn nuôi-Thú y	300	150	150
18	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	140	70	70
19	Khuyến nông lâm	70	35	35
20	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	70	35	35
21	Văn thư hành chính	70	35	35
22	Điện công nghiệp	130	65	65
23	Hàn	120	60	60
24	Kỹ thuật chế biến món ăn	170	85	85
25	Thú y	130	65	65
26	Cắt gọt kim loại	140	70	70
27	Kỹ thuật sửa chữa và lắp ráp máy tính	70	35	35
28	Chế biến và bảo quản thủy sản	80	40	40
29	Điện dân dụng	140	70	70
30	Công tác xã hội	60	30	30
31	May thời trang	70	35	35
32	Hướng dẫn du lịch	60	30	30
33	Thư viện	60	30	30
34	Hội họa	40	20	20
35	Điêu khắc	40	20	20
36	Nghệ thuật biểu diễn tuồng	40	20	20
37	Nghệ thuật biểu diễn dân ca (Bài chòi)	40	20	20
38	Sáng tác âm nhạc	40	20	20
39	Nhạc Jazz (Trống Jazz)	40	20	20
40	Organ	40	20	20

STT	Trình độ/Ngành, nghề đào tạo	Tổng giai đoạn 2020-2021	Dự kiến quy mô tuyển sinh	
			Năm 2020	Năm 2021
41	Biểu diễn nhạc cụ phương Tây (Guitar modern)	40	20	20
42	Nhạc công kịch hát dân tộc (Nhị, nguyệt ca kịch bài chòi)	40	20	20
43	Thanh nhạc	40	20	20
III	Sơ cấp	4.490	2.245	2.245
1	Điện công nghiệp	40	20	20
2	Hàn	40	20	20
3	Công nghệ ô tô	40	20	20
4	Chế tạo thiết bị cơ khí	40	20	20
5	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	40	20	20
6	Nghiep vụ nhà hàng	40	20	20
7	Kỹ thuật chế biến món ăn	40	20	20
8	Nghiep vụ lễ tân	100	50	50
9	Nghiep vụ nhà hàng	100	50	50
10	Nghiep vụ buồng phòng	80	40	40
11	Quản lý khách sạn	60	30	30
12	Quản lý nhà hàng	60	30	30
13	Kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh	60	30	30
14	Nghiep vụ Thư ký - Văn thư - Lưu trữ	80	40	40
15	Đồ họa ứng dụng và xử lý ảnh	80	40	40
16	Lắp ráp, cài đặt, bảo trì máy tính và quản trị mạng	80	40	40
17	Kỹ thuật chế biến món ăn	240	120	120
18	May công nghiệp	200	100	100
19	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	60	30	30
20	Tin học văn phòng	160	80	80
21	Điện dân dụng	160	80	80
22	Lắp đặt điện cơ sở sản xuất nhỏ	60	30	30
23	Kỹ thuật hàn	50	25	25
24	Hàn	70	35	35
25	Điện lạnh	70	35	35
26	Chế biến và bảo quản thủy sản	80	40	40
27	Kỹ thuật điêu khắc gỗ	140	70	70
28	Chạm khắc đá	140	70	70
29	Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn	120	60	60
30	Nuôi và phòng trị bệnh cho trâu, bò	60	30	30
31	Nuôi và phòng trị bệnh cho gia cầm	120	60	60
32	Nuôi và phòng trị bệnh cho gà	100	50	50
33	Kỹ thuật thụ tinh nhân tạo heo, bò	240	120	120
34	Chuẩn đoán bệnh động vật thủy sản	120	60	60
35	Trồng và nhân giống nấm	300	150	150

STT	Trình độ/Ngành, nghề đào tạo	Tổng giai đoạn 2020- 2021	Dự kiến quy mô tuyển sinh	
			Năm 2020	Năm 2021
36	Quản lý dịch bệnh tổng hợp trên cây lúa	300	150	150
37	Quản lý và kỹ thuật trồng lúa năng suất cao	300	150	150
38	Quản lý công trình thủy nông	120	60	60
39	Quản lý Hợp tác xã nông nghiệp	120	60	60
40	Kế toán Hợp tác xã nông nghiệp	180	90	90
IV	Đào tạo dưới 03 tháng	240	120	120
1	Lắp đặt Điện công nghiệp	40	20	20
2	Lắp đặt điện dân dụng	40	20	20
3	Hàn	40	20	20
4	Công nghệ ô tô	40	20	20
5	Bảo dưỡng, sửa chữa tủ lạnh và điều hòa nhiệt độ	40	20	20
6	Kỹ thuật chế biến món ăn	40	20	20